

TH

Tha

Tha. 1. Thả ra, không bắt : *Phải từ đã được tha. Tha cho tên trộm.* — 2. Miễn chấp : *Tha lỗi. Tha vã.*

Tha-hồ. Cho tự-liện, muốn thế nào thì thế : *Tha-hồ chơi. Tha-hồ ăn.* || **Tha-thứ.** Miễn cho không chấp trách : *Nhờ lượng trên tha-thứ.*

VĂN-LIỆU. — *Quan tha, nha bắt* (T-ng). — *Tha cho thi cũng may dời, Làm ra mang tiếng con người nhô-nhen* (K). — *Trẻ chẳng tha, già chẳng thương* (T-ng), — *Đuôi chẳng được, tha làm phúc* (T-ng).

Tha. Ngậm vào miệng mà mang đi : *Chó tha xuong. Mèo tha chuột. Chim tha rác.* Nghĩa rộng : Mang theo : *Đi đâu cũng tha con đi.*

VĂN-LIỆU. — *Qua tha, điếu mồ.* — *Chó khôn tha cút về nhà* (T-ng). — *Tiếc con gà qua tha* (T-ng). — *Kiến tha lâu cũng đầy lỗ* (T-ng).

Tha 𠀤. Kẻ khác, cái khác (không dùng một mình) : *Tha-nhân. Tha-hương.*

Tha-hương ○ 鄉. Xứ khác, không phải nơi quê quán mình : *Lưu-lạc tha-hương.* || **Tha-phương** ○ 方. Phương khác, không phải phương minh ở : *Tha-phương cầu thực.*

VĂN-LIỆU. — *Tha-hương ngộ cõ-tri* (T-ng).

Tha-thiết. Cũng nghĩa như « thiết-tha ».

Thà

Thà. Đành thế còn hơn : *Thà chết không chịu nhục.*

VĂN-LIỆU. — *Để con chẳng dạy chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng.* — *Thà rằng chẳng biết cho xong, Biết bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu* (C-d).

Thà

Thà. 1. Buông ra, không cầm giữ : *Thả chó. Thả gá. Thả điều. Thả mồi.* — 2. Bỏ xuống nước đê nuôi hay đê moc lên : *Thả cá. Thả rau. Thả giòng.*

Thả cá. Thả cá xuống nước đê nuôi : *Thú nhắt thả cá. Thú nhì gá bạc.* || **Thả cỏ.** Nói người đàn bà mà chồng đê cho đi chơi ngang lấy giống. || **Thả đồng.** Ở trán truồng. || **Thả lồng.** Không giam giữ mà vẫn kiềm chế : *Thả lồng dấy nhưng không biết chừng người ta lại bắt lúc nào.* || **Thả mồi.** Bỏ mồi xuống nước. Nghĩa bóng : *Đưa ra làm mồi mà dù người ta : Lấy lợi-lộc thả mồi.* || **Thả rong.** Thả cho muôn di đậu thi di : *Trâu bò thả rong.*

VĂN-LIỆU. — *Buông rông, thả dài.* — *Thả săn-sắt, bắt cá xộp.* — *Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi* (T-ng).

Thác

Thác. Chỗ giữa dòng sông có đá moc mà nước chảy dốc xuống : *Chảy như thác.*

VĂN-LIỆU. — *Lên thác, xuống gennifer* (T-ng).

Thác. Chết : *Sống gửi, thác vè* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người* (K). — *Đến điếu sống đực sao bằng thác trong* (K). — *Sống làm vợ khắp người ta, Hại thay thác xuống làm ma không chồng* (K).

Thác 𠀤 hay 𠀤. 1. Gửi, nhờ (không dùng một mình) : *Ký-thác. Phó thác.* — 2. Giả làm : *Thác bệnh đê xin nghỉ. Thoái-thác.*

Thác 𠀤. Mở-mang (không dùng một mình) : *Khai-thác ruộng đất.*

Thác 錯. Sai lầm (không dùng một mình) : *Thái-thác.*

Thạc

Thạc 碩. Lớn (không dùng một mình) : *Thạc-vọng.*

Thạc-sĩ ○ 士. Bậc giáo-sư chuyên-môn ở trung-đẳng và cao-đẳng học. || **Thạc-vọng** ○ 望. Danh-vọng lớn : *Có thạc-vọng trong sỉ-lâm.*

Thách

Thách. Bố dám thế : *Thách làm đáy*.

Thách-thức. Nói chung về sự thách : *Thách-thức nhau*.
VĂN-LIỆU. — *Thách nhà giàu húp lương* (T-ng).

Thách. Nói quá cái giá định bán : *Bán hàng nói thách*.

Thách. Nhô ra, bai ra : *Thách thuyền ra khơi*. Cột nhà thách ra phía ngoài.

Thạch

Thạch. Thủ nhụa lấy ở rêu bê, nấu với đường làm đồ ăn cho mắt. Cũng gọi là xoa-xoa.

Thạch 石. Đá : *Người không phải là mộc thạch*.

Thạch-bàn ○ 盤. Tảng đá mặt phẳng : *Ngòi trên thạch-bàn*. || **Thạch-bản** ○ 版. Bản in bằng đá : *Sách in thạch-bản*. || **Thạch-bích** ○ 壁. Đá núi đứng thẳng như bức tường. || **Thạch-khí** ○ 器. Đá dùng làm bảng đá : *Thạch-khí thời-dai*. || **Thạch-nhũ** ○ 乳. Vú đá.

Thạch-cao 石膏. Chất khoáng - vật tráng và mềm, dùng để làm thuốc mát.

Thạch-học 石斛. Thủ cỏ mọc ở trên đá, rễ dùng làm thuốc.

Thạch-lục 石錄. Chất khoáng-vật sác xanh màu lục, vị thuốc độc.

Thạch-lưu 石榴. Thủ cây quả có nhiều hột hình như viên đá, vị ngọt.

Thạch-nhung 石絨. Khoáng-vật hình như chất lỏng, đốt không cháy.

Thạch-quyết-minh 石決明. Vị thuốc chữa đau mắt.

Thạch-sùng 石崇. Tên một người giàu có tiếng về đời Tấn bét Tàu, tục truyền người này chết hóa ra con mồi, tiếc của rồng cứ tặc-tặc lưỡi.

VĂN-LIỆU. — *Ba quan em nghĩ là giàu*, *Thach-Sung*, *Vương-Khai còn đau đến giờ* (C-d).

Thạch-tín 石信. Thường gọi là « nhân-ngôn », Vị thuốc độc.

Thai

Thai 胎. Đầu con còn nằm trong bụng mẹ chưa sinh ra : *Đàn-bà có thai*. *Đầu thai*.

Thai-độc ○ 毒. Nọc độc có từ lúc ở trong thai : *Đứa trẻ có thai độc cho nên hay yếu*. || **Thai-giáo** ○ 教. Sự dạy dỗ con từ lúc còn là cái thai : *Đàn bà nên biết phép thai giáo*. || **Thai-nghén**. Nói chung về sự có thai : *Lúc thai-nghén phải giữ-gìn cẩn-thận*. || **Thai-sinh** ○ 生. Những giống sinh bằng thai : *Người là giống thai-sinh*.

Thai 台. Ngọn núi : *Tam thai*, *Thiên-thai*.

Thái

Thái. Xát nhô, xát móng : *Thái thịt*. *Thái thuốc láo*.

Thái. Tiếng gọi giống Tầy ở vùng thập-lục châu, xứ Bắc-kỳ.

Thái 慾. Hình-trạng, giáng-diệu (không dùng một mình) : *Thái-dộ*. *Trang-thái*.

Thái-độ ○ 度. Dáng diệu : *Thái-độ nho-nhã*.

Thái 太. Rất, lớn, cả (không dùng một mình) : *Thái-quá*. *Thái-bình*.

Thái-âm ○ 隅. Phần âm đến chỗ cùng cực. Dùng rộng ra để chỉ mặt trăng. || **Thái-bảo** ○ 保. Chức quan đứng thứ ba trong hàng tam-công. || **Thái-bộc** ○ 僕. Một hàm quan ở trong triều đời cõi. || **Thái-bình** ○ 平. Rất yên-đồn : *Thời buổi thái-bình*. || **Thái-cõ** ○ 古. Cõi lầm : *Đời thái-cõ*. || **Thái-cực** ○ 極. Nguyên-lý cùng lột của tạo-hóa : *Do thái-cực mà sinh ra âm dương*. || **Thái-dương** ○ 陽. Phần dương đến chỗ cùng cực. Dùng rộng ra để chỉ mặt trời. || **Thái-giám** ○ 监. Chức quan đứng đầu các quan thị trong cung nhà vua. || **Thái-hậu** ○ 后. Tiếng gọi mẹ vua. || **Thái-hoàng thái-hậu** ○ 皇太后. Tiếng gọi bà nội vua. || **Thái-hư** ○ 虛. Chỗ hư-không ở trong không-gian. || **Thái-miếu** ○ 廟. Miếu thờ của nhà vua. || **Thái-phó** ○ 傅. Chức quan đứng thứ hai trong hàng tam công. || **Thái-quá** ○ 過. Quá lầm : *Không nên thái-quá cũng không bắt-cáp*. || **Thái-sư** ○ 師. Chức quan đứng đầu hàng tam công. || **Thái-tồ** ○ 祖. Miếu-hiện của ông vua khai-sáng ra một triều vua. || **Thái-tử** ○ 子. Tiếng gọi người con vua được lập lên để nối ngôi sau khi vua chết. || **Thái-thận** ○ 甚. Rất lầm : *Tàn-ác thái-thận*. || **Thái-ý** ○ 尔. Chức quan đứng đầu quan võ đời cõi. || **Thái-y** ○ 醫. Chức quan coi về việc thuốc cho nhà vua.

Thái-ất 太乙. 1. Tên một vị sao. — 2. Một môn số học để tính biết sự tương-lai.

Thái-bạch 太白. Tên một vị sao, thường gọi là Kim-tinh.

Thái-bình 太平. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Thái-bình-dương 太平洋. Bè lớn ở giữa Á-châu và Mĩ-châu.

Thái-nguyên 太原. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Thái-tồ 太素. Tên một quyền sách thuốc dạy cách coi mạch biết được số mệnh người ta : *Xem mạch thái-tồ*.

Thái-thú 太守. Chức quan văn coi một quận đời cõi.

Thái 泰. Thịnh : *Lúc thái, lúc bù*.

VĂN-LIỆU. — *Hết khi bù cực đến tuần thái lai*.

Thái-sơn 泰山. Tên một ngọn núi lớn trong ngũ-nhạc, ở vào tỉnh Sơn-dông bên Tàu.

VĂN-LIỆU. — *Công cha như núi Thái-sơn*, *Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra* (C-d).

Thái-tây 泰西. Tiếng gọi chung phương Âu-tây : Các nước Thái- áy.

Thái 採. Hái, nhặt (không dùng một mình) : *Thu-thái. Họp thái.*

Thái 絲. Thường đọc là thè. Tơ lụa màu (không dùng một mình) : *Trương dăng kết thái.*

Thái bǎng 棚. Thường đọc là thè bǎng. Nhà rạp kết hoa : *Dựng thái-bǎng để đón vua.* || **Thái-nữ 女.** Thường đọc là « thè-nữ ». Đầy-tớ gái nhà quyền-qui : *Hai ba thái-nữ theo hàn.*

Thái-ấp 采邑. Ấp của nhà vua phong cho công-thần.

Thái

Thái-lai. Trở bộ hai chân dạng ra : *Đi thái-lai. Nắm thái-lai.*

Thái-lài. Tên một thứ cỏ.

VĂN-LIỆU. — *Thái-lài mọc cạnh bờ sông, tuy rằng xanh tốt vẫn tông thái-lài (C-d).* — *Thái-lài, rau rệu, nghé-ngo, Mè con nhà khó ăn no lại năm.* — *Gái phải hơi trai như thái-lài, phải cút chó (T-ng).*

Thái

Thái 汰. Bỏ ra, loại ra, không dùng nữa : *Thái linh. Nước thái.*

Thái-hồi 回. Loại ra cho về : *Quân lính bị thái-hồi.*

VĂN-LIỆU. — *Tuồng giò hoa thái, hương thừa (K).* — *Tàn hương, nước thái.*

Thái 貸. Vay nợ (không dùng một mình) : *Công-thái.*

Tham

Tham 貪. Ham muốn không chính đáng : *Tham của. Tham ăn.*

Tham-dục 欲. Tham muốn : *Tham-dục không chán.* || **Tham-lam 婪.** Nói chung về sự tham. || **Tham-nhũng 奸.** Nói về quan-lại, tham-lam nhũng-nhiều : *Quan-lại lham nhũng.* || **Tham-ô 污.** Tham-lam nhơ-bẩn : *Tuồng chỉ nhũng giỗng tham-ô.* || **Tham-tàn 残.** Tham-lam tàn-hại : *Trời nào chứng kẻ tham-tàn.* || **Tham-tang 賊.** Tang-vật làm chứng sự tham-nhũng : *Bắt được tham-lang.*

VĂN-LIỆU. — *Tham tài hiểu sắc.* — *Tham sinh úy tử.* — *Tham thì thảm, Phật bảo thảm rằng chờ có tham.* — *Tham vàng bỏ nghĩa.* — *Tham thực cực thân.* — *Gái tham tài, trai tham sắc.* — *Tham bong-bóng bỏ bọng trâu.* — *Tham cơm nguội, cá kho, Bồ cơm vua, áo chúa.* — *Tham có, tham giàu, đám đầu vào lưới (T-ng).* — *Tham tiền, tham bạc thi giàu, Chờ tham gánh nặng mà đau xương sườn (C-d).* — *Sách sành-sanh vét cho đầy túi tham (K).* — *Máu tham hể thẩy hơi đồng thi mê (K).*

Tham 參. Xen vào, dự vào (không dùng một mình) : *Tham-dự. Tham-khảo.*

Tham-bán 半. Xen vào mỗi thứ một nữa : *Lợi-hại*

tham-bán. Tham-bán cả tây-học lẫn nho-học. || **Tham biện O 辨.** Dự theo vào làm việc : *Tham-biện tinh vụ.* || **Tham-cảnh-viện O 政院.** Cơ-quan cố vấn của quan Tổng-thống các nước dân-chủ kiêm chức quan tòa xử việc kiện về cai-trị (conseil d'Etat). || **Tham-churc O 酉.** Thêm bớt cho vừa phải : *Tham-ch ớc luật cõ và luật kim.* || **Tham-dự O 預.** Xem dự vào việc gì : *Tham-dự vào chính-trị.* || **Tham-hặc O 劾.** Can-thiệp vào mà hạch-tội : *Theo lệ đời trước quan thương có lỗi, quan án được quyền tham-hặc.* Thường nói tắt là tham. || **Tham-khảo O 考.** Khảo-cứu lắn mọi điều : *Tham-khảo cõ - kim.* || **Tham-mưu O 策.** 1. Dự bàn vào việc. — 2. Cơ-quan chuyên bàn về các mưu - lược chiến - thủ : *Tòa tham-mưu.* || **Tham-nghi O 議.** Dự bàn : *Tham-nghi việc nước.* || **Tham-tá O 佐.** Chức ti-thuộc ở các sở thuộc Chính-phủ Bảo-hộ : *Tham-ký làm lâu năm được thi lên tham-tá.* || **Tham-tán O 贊.** Chức quan văn coi việc binh dưới quyền Nguyên-súy : *Tham-tán quản-vụ đại-thần.* || **Tham-thiền O 瞻.** Học theo phép thiền định : *Ngồi tham-thiền suốt ngày.* || **Tham-tri O 知.** Chức quan giúp việc quan thượng-thư ở các bộ : *Tham-tri bộ Học.*

Thẩm

Thẩm 採. Dò xét : *Thẩm-thính. Thẩm-hiểm. Trinh-thẩm.*

Thẩm-hiểm O 險. Dò thám các chỗ hiểm-trở : *Đi thẩm-hiểm miền Bắc-cực.* || **Thẩm-hoa O 花.** Bậc đỗ thứ ba trong hàng tiến-sĩ đệ nhất-giáp. || **Thẩm-tử O 子.** Người đỗ dò chuyện kín : *Cho thẩm-tử sang bên giặc để dò xét.* || **Thẩm-thính O 聽.** Dò la, nghe ngóng : *Thẩm-thính tình hình bên giặc.*

Thàm

Thàm. Càn bộ : *Ăn thàm. Nói thàm.*

Thàm-thàm. Bậy-bậy : *Những việc thàm-thàm nết làm quái gì.*

Thảm

Thảm 毯. Đệm dệt bằng lông : *Trải thảm trên sập.*

Thảm 慘. Đau đớn, xót xa : *Cảnh thảm.*

Thảm đậm O 淡. Đau xót buồn rầu : *Non sông thảm-dầm.* || **Thảm-độc O 毒.** Cái ác độc làm cho người ta đau đớn xót-xa : *A-phiến là một cái thảm-độc của loài người.* || **Thảm-hại O 害.** Đau đớn, tàn hại : *Trời làm thảm-hại.* || **Thảm-họa O 祸.** Tai-họa đau đớn : *Cái thảm-họa chiến-tranh.* || **Thảm-kịch O 劇.** Trò tuồng diễn ra những việc đau đớn : *Thảm-kịch của người đời diễn ra không bao giờ hết.* || **Thảm-thiết O 切.** Đau đớn thiết tha : *Những điều thảm-thiết.* || **Thảm-thương O 傷.** Đau đớn thương-xót : *Nỗi thảm-thương vô hạn.* || **Thảm-trạng O 狀.** Tình-trạng thê-thảm : *Không nỡ trông cái thảm-trạng.*

VĂN-LIỆU. — *Thương tâm, thảm mục.* — *Một cung gió thảm-mưa sầu (K).* — *Thảm vì tình lắm lại vui vì tình (N-đ-ml).*

Than

Than. Vật sắc đen do gỗ cháy đốt, dùng đẽ đốt: *Lên rìng làm than.*

Than đá. Thú than lấy ở mỏ, dân như đá: *Đẽ máy bằng than đá.* || **Than luyện.** Than nghiền nhỏ rồi đóng thành bánh tròn đẽ đốt lồng ấp. || **Than nấm.** Than đá luyện với chất dinh nấm lại đẽ đốt.

VĂN-LIỆU. — *Tiền vào quan như than vào lò* (T-ng). — *Tro than một đồng, nắng mưa bốn tường* (K). — *Chim quyền đào đất ăn giun, Anh hùng lở vận lên nguồn đốt than* (Việt-nam phong-sử).

Than. Kẽ-lẽ những nỗi buồn bức khô sở trong lòng: *Than thán, trách phận.*

Than ôi. Tiếng kêu tỏ ý thương tiếc: *Than ôi, dương hợp mà tan* (K). || **Than-thở.** Nói chung về sự than. || **Than-vân.** Cũng nghĩa như « than ».

VĂN-LIỆU. — *Thở ngắn, than dài* (T-ng). — *Những là ngậm thở ngoài than* (K). — *Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa* (C-O). — *Thôi năn-nỉ khóc, lại rền-rĩ than* (N-đ-m).

Thán

Thán 痴. Than đốt (không dùng một mình): *Thán-khi.*

Thán-chất ○ 質. Chất than: *Đường có nhiều thán-chất.* || **Thán-khí** ○ 氣. Khí than: *Chết ngọt về thán-khí.* || **Thán-tinh** ○ 精. Phần tinh-túy của chất than: *Kim-cương là thán-tinh.* || **Thán-toan** ○ 酸. Nước chua có chất than.

Thán 嘎. Than-thở (không dùng một mình): *Ta-thán. Oán-thán.*

Thản

Thản 扯. Bằng-phẳng: *Bình-thản.*

Thản-nhiên ○ 然. Bình-tĩnh như không: *Cướp đến mà cứ thản-nhiên như không.*

Thang

Thang. Đồ dùng có nhiều bậc đẽ trèo lên cao: *Bắc thang trèo qua tường.*

Thang gác. Đường có bậc đẽ trèo lên gác; || **Thang mây.** Thang cao tới từng mây. Nghĩa bóng: Chỉ bước đường công-danh của người ta: *Nhé bước thang mây.*

VĂN-LIỆU. — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đòi được không* (C-d)

Thang 湯. 1. Nước nóng: *Đốt hỏa-thang rượu.* — 2. Chén thuốc: *Uống ba thang thuốc.* — 3. Vị thuốc thêm ngoài đẽ dẫn thứ thuốc chính: *Thuốc lấy giờ làm thang.* — 4. Món ăn bằng bún chan với nước dùng nóng: *Mùa rét ăn thung.*

Thang-mộc-apse ○ 汤邑. Đất quê-hương của nhà vua: *Tỉnh Thanh-hóa là thang-mộc-apse của triều Nguyễn.*

VĂN-LIỆU. — *Thuốc không hay bằng thang* (T-ng). — *Kè thang, người thuê bời-bời* (K).

Thang-thang. Tên một quân bài tò-tóm.

Tháng

Tháng. Khoảng thời-gian một phần mười-hai trong một năm: *Một năm mươi-hai tháng.*

Tháng đại. Tháng đầu. || **Tháng dõi.** Tháng thiếu chỉ có 29 ngày. || **Tháng no.** Tháng đầu 30 ngày. || **Tháng tiêu.** Tháng thiếu.

VĂN-LIỆU. — *Tháng ba bà già chết rét.* — *Tháng năm chưa năm đã sáng.* — *Tháng mươi chưa cười đã tối.* — *Cứu mang chín tháng mười ngày.* — *Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lọc.* — *Tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa cũ.* — *Tháng có tháng tiêu, tháng đại, Tay có ngón dài ngón ngắn* (T-ng). — *Quần bao tháng đợi, năm chờ* (K). — *Cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm* (K). — *Buồng không thương kể tháng ngày chiếc thân* (K).

Thảng

Thảng 𠂔. Thinh-linh (không dùng một mình): *Thảng-hoặc. Thảng-lai.*

Thảng-hoặc ○ 戀. Thinh-linh mà nếu có: *Thảng-hoặc có tai-biển thì làm thế nào.* || **Thảng-lai** ○ 來. Thinh-linh đưa đến: *Cửa thảng-lai.*

Thảng-thốt ○ 倚. Vội-vàng gấp-rút: *Thảng-thốt không kịp phòng-bị gi cả.*

Thanh

Thanh. Tiếng gọi chung vật gì mỏng và dài: *Thanh gươm. Thanh quế. Thanh tre.*

VĂN-LIỆU. — *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng dong* (K).

Thanh 𩫑. Tiếng: *Âm-thanh. Thanh-thể.* Người đàn bà có thanh mà không có sắc.

Thanh-âm ○ 音. Nói chung về tiếng nói: *Thanh-âm réo-rắt.* || **Thanh-danh** ○ 名. Tiếng-tăm: *Thanh-danh lồng-lắng.* || **Thanh-giá** ○ 價. Thanh-danh phẩm-giá: *Thanh-giá cao quý.* || **Thanh-học** ○ 學. Môn học chuyên về thanh-âm. || **Thanh-khí** ○ 氣. Thanh và khí. Nói chung về sự đồng tinh đồng diệu với nhau: *Lạ gì thanh-khí lê hăng, Một dây một buộc ai dâng cho ra* (K). || **Thanh-lãng** ○ 浪. Làn tiếng đi trong không-khí: *Cái tiếng truyền đi là nhờ có thanh-lãng.* || **Thanh-luật** ○ 律. Thanh-âm và luật-diệu: *Tinh-thông thanh-luật.* || **Thanh-sắc** ○ 色. Tiếng hay và sắc đẹp: *Không nền ham mê thanh-sắc.* || **Thanh-tịch** ○ 迹. Tiếng tăm dấu vết: *Kẻ có thanh-tịch xấu.* || **Thanh-thể** ○ 勢. Thanh-danh và thể-lực: *Người có thanh-thể to.* || **Thanh-trá** ○ 查. Nghe ngóng kiềm-soát: *Quan thanh-trá.*

Thanh 靑. Xanh da trời: *Thanh-thiên bạch-nhật.*

Thanh-lầu 樓. Lầu xanh. Nơi kỵ-nết ở: *Phường thanh lầu.* || **Thanh-manh** 盲. Tật mù mà mắt vẫn trong như thường. || **Thanh-niên** 年. Tuổi trẻ: *Bé trai thanh-niên trong nước.* || **Thanh-phân** 磐. Phèn xanh. Tên một vị thuốc. || **Thanh-sơn** 山. Núi xanh: *Thanh-sơn, lục-thủy.* || **Thanh-sử** 史. Sứ xanh, do ngày xưa chưa có giấy, viết vào thẻ tre xanh: *Ghi tên thanh-sử.* || **Thanh-thiên** 天. Trời xanh: *Thanh-thiên bạch-nhật rõ-ràng cho coi* (K). || **Thanh-vân** 雲. Mây xanh, dùng để chỉ bước đường công-danh lên cao đến chỗ hiền-đạt: *Thênh-thênh đường cái thanh-vân hẹp gi* (K). || **Thanh-xuân** 春. Tuổi xanh: *Đường độ thanh-xuân.* || **Thanh-y** 衣. Áo xanh, trổ bỗn dày tớ gái: *Ra vào theo lũ thanh-y* (K).

Thanh 清. 1. Trong, không đục, không bợn. — 2. Tinh-tế, trái với thô-tục: *Ngoài tranh tiếng nói cũng thanh.*

Thanh-bạch 白. Trong sạch, dùng để nói những người nghèo mà vẫn giữ được danh-tiết: *Tiếng nhà thanh-bạch.* || **Thanh-bần** 貧. Nghèo mà trong sạch: *Thanh-bần giữ phần yên-vui* (L-V-T). || **Thanh-bình** 平. Yên lặng: *Nước thanh-bình ba trăm năm cũ* (Ch-Ph). || **Thanh-cảnh**. Nói người ăn uống không thô-tục: *Ăn uống thanh-cảnh.* || **Thanh-cao** 高. Thanh-nhã cao-thượng: *Bất phong-trần phái phong-trần, Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao* (K). || **Thanh-dà** 野. Lối dùng binh rút hết cả nhàn-dân đi, để đồng ruộng không, cho quân nghịch đến không có gì mà ăn: *Dùng kế thanh-dà mà đánh giặc.* || **Thanh-dàm** 談. Bàn chuyện cao xa. || **Thanh-dạm** 淡. Trong và nhạt: *Mùi hoặc lè thanh-dạm mà ngọt* (C-O). Nghĩa bóng: *Thanh-cao, nhã-dạm: Tinh-tinh thanh-dạm.* || **Thanh-khiết** 潔. Trong sạch: *Chí-hạnh thanh-khiết.* || **Thanh-khoản** 欽. Xong hết các món: *Nợ trả đã thanh-khoản.* || **Thanh-lịch** 歷. Thanh-nhã lịch-sự: *Người thanh-lịch.* || **Thanh-liêm** 廉. Trong sạch, liêm-khiết: *Làm quan phải thanh-liêm.* || **Thanh-lương** 涼. Trong mát: *Khi trời thanh-lương.* || **Thanh-minh** 明. Tiết mùa xuân, khi trời mát-mẻ trong-trèo, người ta đi tảo-mộ: *Thanh-minh trong tiết tháng ba* (K). || **Thanh-nghi** 議. Lời nghị-luận khen người hay, chê kẻ dở: *Lời thanh-nghi của sỹ-phu.* || **Thanh-nhã** 雅. Thanh-tao hòa-nhã: *Tinh-tinh thanh-nhã.* || **Thanh-nhân** 開. Ưng-dung nhàn-nhã: *Vật-vả có lúc thanh-nhân* (C-d). Cầm-đường ngày tháng thanh-nhân (K). || **Thanh-phong** 風. Gió mát: *Thanh-phong, minh-nguyệt.* || **Thanh-quý** 貴. Thanh-lịch, cao-quý: *Về người thanh-quý.* || **Thanh-tao** 騞. Thanh-lịch, tao-nhã: *Phong-độ thanh-tao.* || **Thanh-tâm** 心. Lòng trong sạch: *Thanh-tâm quả đục.* || **Thanh-tân** 新. Còn trong, còn mới: *Có chiều phong-vận, có chiều thanh-tân* (K). || **Thanh-tịnh** 篤. Trong sạch: *Bản tính thanh-tịnh của người ta.* || **Thanh-toán** 算. Tính-toán xong: *Thanh-toán sổ sách.* || **Thanh-tú** 秀. Thanh-nhã tốt đẹp: *Dạng người thanh-tú, vẻ người văn-chương* (Nh-d-m). || **Thanh-váng**. Vắng-về: *Đêm khuya thanh-vắng.*

VĂN-LIỆU. — *Người thanh, tiếng nói cũng thanh, Chuồng kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu* (C-d). — Khác màu kẽ qui, người thanh (K). — *Truống hồ vắng-về đêm thanh* (K). — *Lần thâu gió mát, trắng thanh* (K). — *Gương trung sáng vặc, tái thanh nhẹ bồng* (Nh-d-m).

Thanh 淸. Một triều vua bên Tàu, phát-tích ở Mân-châu.

Thanh-hóa 清化. Tên một tỉnh ở phía bắc Trung-kỳ

Thanh-la. Thứ nhạc-khi làm bằng đồng.

Thanh-thanh. Xem «thanh-thanh».

Thánh

Thánh 聖. 1. Bậc thông-minh, tri-tuệ, tài đức khác thường: *Không-tử là bậc thánh.* — 2. Tiếng gọi tôn những bậc thần, và vua: *Thánh-chỉ. Thánh-thượng. Thánh-thề. Đì lễ thánh.* — 3. Người giỏi hơn hết trong một nghề gì, một việc gì: *Thánh-thơ. Thánh-rượu.*

Thanh-hiền 賢. Bậc thánh và bậc hiền. Nói chung về bậc hiền-triết có đạo-đức: *Học sách thánh-hiền.* || **Thanh-nhân** 人. Bậc thánh: *Thánh-nhân làm thầy muôn đời.* || **Thanh sư** 師. Bậc老師 gầy ra một đạo học hay một nghề nghiệp: *Thánh-sư đạo nho. Thánh-sư nghè đệt cởi.*

VĂN-LIỆU. — *Cờ tiên rượu thánh ai dương* (C-o). — *Mirng nay thánh chúa trị đời* (L-V-T). — *Thánh-nhân dài khù-khò* (T-n). — *Thánh-nhân vô khì-vật.* — *Thánh làng nào làng ấy thờ* (T-n). — *Thiên cao đã có thánh tri, Nhũng người nhán-nghĩa, hàn-vi bao giờ* (C-d).

Thánh-thót. Tiếng nước giõi từng giọt: *Giọt sương thánh-thót. Giọt chau thánh-thót.*

VĂN-LIỆU. — *Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh* (C-o). — *Tiếng thánh-thót cung đàn thủy-địch* (C-o).

Thành

Thành 城. Bức tường cao xây bao-bọc để phòng thủ một đô-thị: *Thành cao, hào sâu.* Nghĩa rộng: bè đứng của một vật chưa đựng: *Thành vại. Thành kè. Thành giềng.*

Thanh-hoàng 隍. Vị thần coi một khu vực nào: *Làng nào cũng có thành-hoàng.* || **Thanh-lũy** 墓. Thành và lũy. Nói chung về thành: *Thành-lũy chắc-chắn.* || **Thanh-phố** 廈. Nói chung cả phố xá ở trong thành: *Thành-phố Hù-nội. Thành-phố Saigon.* || **Thanh-quách** 郡. Thành trong và thành ngoài. Nói chung về thành: *Thành-quách bền vững.* || **Thanh-thị** 市. Nơi đô-hội: *Người ở thành-thị.* || **Thanh-thủ-ý** 守尉. Chức quan võ coi giữ khu vực ở trong thành. || **Thanh-trì** 池. Thành và hào: *Bị quân giặc cuộp mất thành-trì.*

VĂN-LIỆU. — *Sir-giả ăn trước thành-hoàng* (T-ng). — *Trai Bát-tràng, thành-hoàng Kiêu-ky* (T-ng). — *Thành đồ đã có vua xây.* Việc gì gáy gó lo ngày lo đêm (C-d). — *Một hai nghiêng nước nghiêng thành.* Sắc đành đòi một tài đành họa hai (K). — *Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng* (K).

Thành 誠. 1. Chân-thực: *Lòng thành lì, ý thành* — 2.

Bậc chân-thực hoàn-toàn không thiếu sót gì, tức là bậc thánh, hợp làm một với trời đất: *Bậc chí-thanh tham tán trời đất*.

Thành-kính ○ 敬. Thành-thực tôn-kính: *Đem lòng thành-kính mà thờ quý-thần*. || **Thành-tâm ○ 心.** Lòng thành: *Thành-tâm dâng lễ*. || **Thành-tín ○ 信.** Thực lòng giữ lời nói không đổi trá: *Ở với bạn phải có lòng thành-tín*. || **Thành-thực ○ 實.** Chân thực không đổi trá: *Bụng thành-thực*.

VĂN-LIỆU. — *Lẽ bạc, tâm thành* (T-ng). — *Khuôn thiêng du phụ tặc thành, Cung liều bỏ quá xuân xanh một đời* (K). *Cái dâng một lễ xa đem tặc thành* (K).

Thành 成. I. 1. Nên: *Thành công, Thành vợ thành chồng*. — 2. Trở nên: *Nước đun sôi thành hơi*.

Thành-bại ○ 敗. Nên và hỏng: *Việc ấy thành bại chưa biết thế nào*. || **Thành-công ○ 成.** Nên công: *Việc làm đã thành-công*. || **Thành-danh ○ 名.** Nên danh: *Học đã thành-danh*. || **Thành-đinh ○ 稽.** Con trai đã đến tuổi gánh vác việc công: *Những người thành-đinh phải đóng sựu*. || **Thành-hiệu ○ 效.** Nói về việc gì làm đã có kết-quả tốt: *Việc cải-lương hương-lục đã thấy thành-hiệu*. || **Thành-hôn ○ 婚.** Làm lễ cưới: *Ngày lành tháng tốt làm lễ thành-hôn*. || **Thành-kiến ○ 見.** Cái ý-kiến cũ-kỹ có dã từ lâu: *Phải bỏ cái thành-kiến trọng nam, khinh nữ*. || **Thành-khí ○ 器.** Thành ra cái đồ dùng: *Vàng đã chế thành khí*. || **Thành-lập ○ 立.** Nói về cái gì đã có hình-trạng rõ-ràng nhất-định rồi: *Hội buôn đã thành-lập*. *Lý thuyết đã thành-lập*. || **Thành-niên ○ 年.** Tuổi đã thành-dinh: *Đến tuổi thành-niên*. || **Thành-ngữ ○ 語.** Câu nói mà người ta đã dùng quen: *Dẫu những câu thành-ngữ làm chứng*. || **Thành-nhân ○ 人.** Người đã trưởng-thành: *Các con đã thành-nhân cả*. || **Thành-phàn ○ 墓.** Lẽ chôn người chết đã đắp thành mả rồi: *Làm lễ thành-phàn*. || **Thành-phục ○ 服.** Lẽ chịu tang, mặc đồ để trở: *Làm lễ thành-phục*. || Thành ra. Hóa ra: *Tướng được, thành ra hỏng*. || **Thành-số ○ 數.** Số đã tính mà thành ra: *Nhận con số này nói con số khác thì được*; *thành-số*. || **Thành-tựu ○ 就.** Nên, tới, xong xuôi: *Công việc đã thành-tựu*. || **Thành-thán ○ 身.** Nên người: *Học không thành-thán*. || **Thành-thực ○ 熟.** Đã thành, đã thuộc: *Tập-luyện đã thành-thực*. Cũng nói là «thành thuộc». || **Thành-thứ ○ 次.** Vì thế mà hóa ra: *Vì bạn thành-thứ không đi được*.

VĂN-LIỆU. — *Công thành, danh toại*. — *Học thành-danh-lập*. — *Thành nhán chí mĩ*. — *Thành tru quả-quyết, bại tru do-dụ* (T-ng). — *Cuộc thành bại hùn cắn mái tóc* (C. O).

II. Phân mười: *Chia làm mười thành, mỗi người được hai thành*.

Thành-thái 成泰. Niên-hiệu một vua phế-de triều Nguyễn.

Thành

Thành-thành. Thường nói là «thanh-thanh». Nói cái bộ nhẹ-nhàng: *Tiếng nhẹ thành-thanh*. *Cắt quang quảng bệnh, nhẹ thành-thanh người* (Nh-d-m).

Thành-thơi. Thung-dung nhàn-hạ: *Buồng đào khuya sớm thành-thơi* (K).

VĂN-LIỆU. — *Gió quang mây lạnh thành-thơi* (K).

Thạnh

Thạnh. Xem «thịnh».

Thao

Thao. Tua kết bằng chỉ: *Nón thúng quai thao*,

VĂN-LIỆU. — *Canh khuya bức gầm rủ thao* (K).

Thao 韻. Phép kin của nhà binh: *Lục thao, tam lược*.

Thao-lược ○ 略. Phương-pháp dùng binh. Thường dùng rộng để nói người có nhiều mưu-trí tài giỏi: *Có thao-lược mới làm được tướng*. *Người thao-lược lắm*.

VĂN-LIỆU. — *Kinh-luân thao-lược, giỏi-giang trong ngoài* (H. Chử).

Thao 操. I. Diễn tập: *Thao-luyện, Thề-thao*.

Thao-diễn ○ 演. Diễn tập: *Thao-diễn võ-nghệ*. || **Thao-luyện ○ 練.** Luyện-tập: *Phải thao-luyện thận-thề cho thêmi sức khỏe*.

II. Cầm giữ (không dùng một mình): *Thao-tùng, Thao-thủ*.

Thao-tùng ○ 縱. Näm và buồng. Nghĩa bóng: dùng tri-thuật mà lung-lạc kẻ khác: *Thao-tùng được quần-chứng*. || **Thao-thủ ○ 守.** Cầm giữ. Thường dùng để nói người giữ vững chí-tiết không bao giờ thay đổi: *Người có thao-thủ*. || **Thao-thiết ○ 切.** Riết-róng nghiêm-ngặt: *Tinh người thao-thiết*.

Thao 逃. Tên khúc sông Hồng-hà ở vào địa-phận phủ Lâm-thao tỉnh Phú Thọ xứ Bắc-Kỳ.

Tháo

Tháo. Mở ra, làm cho rời ra, cởi ra, gỡ những cái đã lắp vào, buộc vào: *Tháo cùi, Tháo nút, Tháo ruy-raya ruộng, Đánh tháo*.

Tháo dã. Ăn chảy: *Đau bụng, tháo dạ*. || **Tháo-vác.** Xoay-xở bốc vác: *Ng-năn cũng chẳng là bao, Ra tay tháo-vác lúc nào cũng xong* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Ra tay tháo cùi, sờ lồng như chơi* (K). — *Đau tummy nghĩ mới kiềm đường tháo lui* (K).

Tháo 搞. Giữ cái chí-tiết của mình (không dùng một mình): *Tiết-tháo*.

Tháo 造. Đến, tới (không dùng một mình),

Tháo-thứ ○ 次. Vội-vàng, hấp-tấp: *Làm việc gì cũng không nên tháo-thứ*.

Thào

Thào. Thoảng qua, không đậm-dà thân-thiết: *Quen thào.*

Thào-lao. Sợ nhạt, không thiết-thực: *Nói mấy câu thào-lao.* || **Thào-thot.** Nhạt-nhẽo không đậm-dà: *Đối-dãi một cách thào-thot.*

Thảo

Thảo. Có lòng tốt hay làm ơn: *Lòng thảo. Cha hiền, con thảo.*

Thảo-hiền. Tử-tế: *Con cháu thảo-hiền.* || **Thảo-lão.** Rộng-rãi, hay làm ơn: *Bụng dạ thảo-lão.* || **Thảo-thuận.** Nói người con có lòng tốt ở với cha mẹ: *Ăn ở thảo-thuận với cha mẹ.*

VĂN-LIỆU. — Giàu dặng trung dặng hiểu, Khó mất thảo mệt ngay (T-ng).

Thảo 草. 1. Cỏ: *Thảo mộc.*

Thảo-dã ○ 野. Chỗ vườn ruộng xa vắng: *Ấn nơi thảo-dã.* || **Thảo-lư** ○ 蘆. Nhà tranh: *Dọn thuyền mới rước nàng về thảo-lư* (K). || **Thảo-mộc** ○ 木. Nói chung về loài cây cỏ. || **Thảo-muội** ○ 莓. Rậm-rạp tối-tăm. Thường dùng để nói về thời-dai còn hoang-vu chưa mở-mang, hay lục loạn-lạc chưa bình-trị: *Ở vào thời-kỳ thảo-muội.* || **Thảo-quả** ○ 草. Tên một vị thuốc, tức là quả cây đò-ho.

II. 1. Sơ lược (không dùng một mình): *Thảo-lược.* — 2. Một lối viết tháu chữ Hán: *Lối viết thảo.* — 3. Mời soạn sơ-lược: *Thảo bài văn. Thảo nghị-định.*

Thảo án ○ 案. Bản án-tử mới dự-thảo: *Để cái thảo-án ra hội-dồng xét.* || **Thảo-cảo** ○ 稿. Bản giáp bài văn: *Còn giữ được thảo-cảo quyền sách.* || **Thảo-lược** ○ 略. Qua-loa, không kỹ: *Mời làm thảo-lược chưa hoàn-mĩ.* || **Thảo-suất** ○ 率. Hấp-tấp sơ-lược: *Làm việc gì cũng không nên thảo-suất.*

Thảo 討. I. Đánh kẽ có tội (không dùng một mình):

Thảo-phạt ○ 伐. Đánh dẹp kẽ có tội: *Mang quân đi thảo-phạt.*

II. Tim xét (không dùng một mình): *Thảo-luận.*

Thảo-luận ○ 論. Tim xét, bàn-bạc: *Thảo-luận về vấn-dề kinh-tế.*

Thảo-hèn. Cũng nghĩa như « thảo nào ».

Thảo-nào. Trách chi mà: *Thảo nào khi mời chôn nhau, đã mang tiếng khóc bàng đầu mà ra* (C. o).

Thạo

Thạo. Sành, lõi: *Chơi thạo.*

Tháp

Tháp. Đầu lại, nối thêm vào: *Tháp thêm cho dài. Cột tháp.*

Tháp 塔. Lầu cao, có nhiều tùng, đầu nhọn, thường xây ở chùa hay ở trên mả các vị sư: *Xây tháp. Tháp cẩm phảm, liên-hoa.*

Tháp

Tháp. Bồ nung bằng sành, bằng đất, dùng để đựng chè, đựng cau: *Tháp chè. Tháp cau.*

Thau

Thau. 1. Thứ đồng pha kẽm, sắc vàng nhạt: *Chậu thau.* — 2. Chậu rửa mặt làm bồn thau, do tiếng chậu thau nói tắt: *Lấy thau nước rửa tay.*

VĂN-LIỆU — Ai cho kén chọn vàng thau tại mình (K). — Có the quên lụa, có vàng quên thau (T-ng). — Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trình-liết lại pha lộn chì (C-d). — Mắt thau, tóc đỗ, tướng hung dị-kỳ (L-V-T).

Thau. Rửa sạch phần trong chum, vại, hay bể mà mức hết nước bần ra: *Thau bể để chứa nước mưa.*

Thau. Tan ra ở trong nước: *Thuốc hoàn bỏ vào miệng liền thau hết. Làm thau đi.*

Tháu

Tháu. Lối viết thảo rất nhanh: *Viết tháu.*

Tháu-tháu. Thường nói là « thau-tháu ». Trò bộ mau nhanh: *Viết tháu-tháu. Làm tháu-tháu lên.*

Thay

Thay. Thế vào, lấy cái khác mà đổi cho cái này: *Thay chân. Thay áo. Thay cột nhà.*

Thay chân. Thế vào chỗ người nào. Thay chân người bạn. || **Thay má.** Thay mặt: *Thay má quan đi tra việc cướp.* || **Thay mặt.** Thế mặt cho ai, đại-biểu cho ai: *Thay mặt quốc-dân.*

VĂN-LIỆU — Đồi trắng thay đèn (T-ng). — Đầu thay mái tóc dám dời long son (K). — Xót tình máu-mủ thay lời nước non (K). — Giờ ra thay bậc đồi ngôi (K). — Đã liều xương trắng, dám thay long vàng (Nh-đ-m). — Đồi hình ti-thiếp thay ngôi phi-tần (Nh-đ-m). — Phụ-hoàng trị nước, thay trời cầm cân (H-Chử).

Thay. Tiếng trợ-từ đặt dằng sau câu để tỏ ý thanh túc: *Thương thay! Tiếc thay! May thay!*

VĂN-LIỆU — Đầu dồn thay phận đàn bà! Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung (K). — Đoạn-trường thay lúc phản-kỳ! (K). — Thương thay cũng một kiếp người! Hại thay mang lấy sắc tài làm chí! (K). — Lanh-lùng thay giấc cõi-miên! (C-o).

Thay-lày. Trò bộ chia ra, gio ra ngoài: *Miếng thịt thay-lày ở ngón tay.*

Tháy

Tháy-máy. Cũng nghĩa như « tẩy-máy ».

Thày

Thày-lay. Mua chuốc lấy việc không phải việc của mình: *Thày-lay hớt leo. Thày-lay chay cầu cỗ. Nói chuyện thày-lay.*

Thầy

Thầy. Tất cả: *Hết thầy. Cả thầy.*

Thầy-thầy. Đều cả, không trừ ai: *Thầy-thầy đều có việc cả.*

Thả-thầy. Hắt đi, quăng đi: *Đem tiền mà thả-thầy xuống sông.*

Thắc

Thắc-mắc. Nói về cái tính hay hạch-lạc bẽ-biết: *Tính hay thắc-mắc.*

Thắc-thòm. Nói về cái bộ thèm muốn: *Thắc-thòm muốn ăn.*

Thăm

Thăm. I. Đò xem cho biết rõ tình-hình: *Thăm nhà. Thăm bệnh. Thăm ruộng. Đò hỏi thăm bà-con.*

Thăm-nom. Nói chung về sự trông coi sán-sóc: *Thăm nom vự con. || thăm viếng.* Nói chung về sự đi thăm đi viếng: *Thăm viếng người cũ.*

VĂN-LIỆU. — Cho người thăm ván, bán thuyền biết tag (K). — *Thăm tin luống nhřng liệu chưng nước mây* (K).

II. Dấu hiệu để cho sự may rủi định ra thế nào thì được thế: *Bỏ thăm. Rút thăm. Gắp thăm. Ném thăm.*

Thăm-thăm. Xem « thăm-thăm ».

Thăm

Thăm. Màu dỗ sẫm: *Dỗ thăm. Tươi thăm. Nghĩa bóng.* Nói về linh-nghĩa dặm-dà: *Duyên thăm.*

VĂN-LIỆU. — *Thăm lâm, phai nhiều. — Nhiều tiền thi thăm, ít tiền thi phai* (T-ng). — *Cạn dòng là thăm, dứt đường chim xanh* (K). — *Hoa ghen thua thăm, liễn hòn kém xanh* (K).

Thăm

Thăm. Nói về bộ sâu lâm, xa lâm: *Sâu thăm. Xa thăm.*

Thắm-thắm. Thường nói là « thăm-thắm », sâu, xa lâm: *Hang sâu thăm-thắm. Đường xa thăm-thắm.*

VĂN-LIỆU. — *Dặm nghìn nước thăm, non xa* (K). — *Hoa-nhi thăm-thắm nghìn trùng* (Nh-d-m). — *Dàng xa thăm-thắm, dặm dài voi voi* (L-V-T).

Thắm

Thắm. Đỗ lâm: *Một đỗ thăm.*

Thăn

Thăn. (Thịt). Phần thịt nạc ở lưng con lợn: *Mua miếng thịt thận.*

Thăn-lắn. Thắt chặt lắn vào thịt: *Thắt cái dây thăn-lắn ở bụng.*

Thắn

Thắn-lắn. Loài bò sát giống con mồi nhưng to hơn, hay ở bờ bụi. Có nơi gọi lắn là con mồi.

Thăng

Thăng ff. I. Đò dong lường bằng một phần mười dấu.

II. Lên: *Thăng chức. Thăng giá. Thăng thiên. Làm quan chóng được thăng.*

Thăng-băng. Ngang đầu nhau, không lệch về bên nào: *Cầm cùn phải giữ cho thăng-băng. || Thăng đường* O 堂. Lèn ngồi trên công-dường: *Quan thăng đường xử kiện.* || **Thăng-hà** O 遇. Lèn xa. Chỉ dùng để nói về vua chết: *Vua thăng-hà. || Thăng-quan* O 官. 1. Lên chức quan: *Thăng quan tiến chức.* — 2. Một trò chơi dùng bốn con thò-lò mà gieo, rồi cứ theo phẩm-hàm quan-chế mà ăn thua: *Đánh thăng-quan. || Thăng-thiên* O 天. 1. Lên trời. — 2. Tên một thứ pháo đốt bắn lên trời rồi mới nổ ra các sắc như hoa: *Đốt pháo thăng-thiên. Thăng-trầm* O 沈. Nói chung. Nói về sự thịnh suy, cùng đạt: *Thể-sát thăng-trầm.*

Thăng 昇. Tiết lên (không dùng một mình).

Thăng-bình O 平. Lên cõi bình-trị: *Khiên cho non nuro lại thăng-bình* (thơ cõi).

Thăng-long-thành 昇龍城. Tên thành Hà-nội về đời nhà Lý nhà Trần và nhà Lê.

Thắng

Thắng. Nấu đường với nước cho tan ra: *Thắng nước đường để nấu mứt.*

Thắng. Đóng dò yên cương cho ngựa, hay là buộc ngựa vào xe: *Thắng xe. Thắng ngựa.* Nghĩa rộng: Mặc quần áo cho đẹp: *Thắng quần áo di chơi.*

Thắng-dái. Dày buộc qua bụng con ngựa để giữ cái yên cho chật: *Thắt thắng-dái.*

Thắng ff. Được, hơn: *Thắng lợi. Thắng thế. Thắng trận.*

Thắng bại O 敗. Được và hỏng: *Thắng bại la việc thường của nhà binh. || Thắng-canh* O 贏. Chỗ có phong cảnh đẹp: *Xứ Bắc-kỳ có nhiều thắng-canh. || Thắng-dịa* O 地. (tiếng phong-thủy). Chỗ đất có vượng-khí, làm nơi dò-hỏi thì được thịnh-lợi: *Thắng-long-thành là nơi thắng-dịa. || Thắng lợi* O 利. Được phần lợi: *Có hết sicc phần-dầu mới được thắng lợi. || Thắng phụ* O 贏. Được và thua, nói về cuộc đánh nhau: *Bắt phần thắng phụ. || Thắng-tịch* O 遷. Cảnh đẹp có tiếng: *Danh-lam thắng-tịch.*

VĂN-LIỆU. — *Đức năng thắng số.* — *Uu thắng, liệt bại* (T-ng).

Thắng

Thắng. Tiếng gọi kẻ dưới hay là gọi người khác có ý khinh bỉ: *Thắng cháu nhà tôi. Thắng ăn trộm.*

VĂN-LIỆU. — *Dở ống, dở thẳng.* — *Thẳng chết cãi thẳng khiêng.* — *Thẳng dài làm hại thẳng khôn.* — *Thẳng công làm cho thẳng ngay dn.* — *Tiếc thay cây quế trên rừng, Đè cho thẳng mán, thẳng mường nó leo (C-d).*

Thẳng 繩. Dây thẳng (không dùng một mình): *Chuẩn-thẳng. Thẳng-mặc.*

Thẳng-mặc ○ 纏. Dây mực. Nghĩa bóng: Phép tắc khuôn mẫu cho người ta theo: *Làm thẳng-mặc cho người ta theo. Tuân theo thẳng-mặc không dám trái.* || *Thẳng-thúc. Trói buộc, nghiêm-nga bắt buộc, thúc giục: Nợ đã khắt mà cù thẳng-thúc mãi.*

Thẳng

Thẳng. 1. Không cong, không chùng: *Đường thẳng. Dây căng thẳng.* — 2. Luôn một mạch: *Ngủ thẳng giấc. Ăn thẳng bữa.* Nghĩa bóng: Ngay, không tư-túi, không quất-quéo: *Thẳng tinh. Nói thẳng.*

Thẳng băng. Thẳng lâm: *Đường thẳng băng. Tinh thẳng băng.* || *Thẳng bon. Nói về đường dài thẳng tuột một mạch: Con đường thẳng bon.* || *Thẳng ống. Nói sợi thẳng tuột không có mấu: Sợi tơ thẳng ống.* || *Thẳng phép. Cứ phép thẳng mà làm, không kiêng nè: Cứ thẳng phép mà làm.* || *Thẳng tay. Theo lẽ công-bằng mà làm, không thiên-vi, không kiêng nè: Thẳng tay xử án.* || *Thẳng-thắn. Cũng nghĩa như «thẳng».*

VĂN-LIỆU. — *Ăn ngay ở thẳng.* — *Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ.* — *Mực thẳng mắt lòng gỗ cong (T-ng).* — *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giọng (K).* — *Thẳng ngay nay mực, công-bằng cầm cân (Nh-d-m).*

Thặng

Thặng 乘. Cỗ xe ngựa kéo: *Thiên-thặng.*

Thặng 乘. Thừa ra, dôi lên: *Thặng số. Thặng dư.*

Thặng-dư ○ 餘. Thừa ra, dôi ra: *Số tiền thặng-dư nộp vào quỹ.* || **Thặng-viên ○ 呉.** Chức quan thừa: *Phải bớt những thặng-viên.*

Thắp

Thắp. Ông lắp vào đầu quấn bút để giữ ngòi hút cho khỏi hỏng: *Đút bút vào thắp.*

Thắp. Châm lửa cho cháy: *Thắp đèn. Thắp nến. Thắp hương.*

Thắt

Thắt. 1. Ghi buộc cho chặt lại: *Thắt dây lưng. Thắt nút lạt. Thắt cổ.* — 2. Thu nhỏ lại: *Thắt dây lưng ong. Thắt cổ bồng.* — 3. Tắt lại: *Thắt quang, Thắt đế.*

Thắt cổ. Lấy dây buộc chặt cổ cho nghẹt hơi: *Thắt-nghẹt. Bắt buộc nghiêm-nga: Không nên thắt-nghẹt kẻ tôi tớ.*

VĂN-LIỆU. — *Thắt lưng buộc bụng.* — *Thắt lưng bó que.* — *Thắt cổ bằng bắc (T-ng).* — *Những người thắt dây lưng ong, Đã khéo chiều chồng, lại khéo nuôi con (C-d).*

Thầm

Thầm. Đen sạm: *Vải thầm. Mồi thầm.*

VĂN-LIỆU. — *Mắt trắng, mồi thầm.* — *Cua thầm càng, nàng thầm môi (T-ng).* — *Thiên ván chờ lấy kè La, Cái tướng thi thối, cái cá thi thầm (C-d).*

Thầm 深. 1. Sâu: *Sơn cao, thủy thầm.* — 2. Kín-dáo, sâu sắc: *Người ấy thầm lắm.* — 3. Quá lầm: *Ăn thầm vào vốn. Ăn lãi thầm lắm.* — 4. Tình suối: *Thầm nho.*

Thầm-cung ○ 宮. Cung sâu ít người được vào tới: *Ở trong thầm-cung.* || **Thầm-giao ○ 爻.** Bạn chơi thân-thiết: *Tình thầm-giao.* Thầm-hiểm ○ 險. Sâu sắc hiểm độc: *Lòng người thầm-hiểm.* || **Thầm khuê ○ 图.** Buồng kín của đàn bà: *Thầm-khuê còn giấm mùi hương khuynh-thành (C-o).* || **Thầm-nghiêm ○ 嚴.** Kín-dáo, nghiêm-ngặt: *Thầm-nghiêm kín công cao tường (K).* || **Thầm-nhập ○ 入.** Sâu vào: *Bệnh đã thầm-nhập cốt tủy. Quản giặc đã thầm-nhập bờ cõi.* || **Thầm-nhiêm ○ 染.** Nhuộm sâu vào: *Người Việt-nam đã thầm-nhiêm cái văn-hóa của Tàu.* || **Thầm-tinh ○ 情.** Tình thân-thiết lắm: *Cha con là chỗ thầm-tinh.* || **Thầm-thù ○ 譬.** Thủ sâu: *Hai bên có thầm-thù với nhau.* || **Thầm-thúy ○ 選.** Tình suối đến chỗ cao sâu: *Học đến chỗ thầm-thúy.* || **Thầm-trầm ○ 沈.** Sâu-sắc kín-dáo: *Bụng dạ thầm-trầm.* || **Thầm-u ○ 幽.** Sâu tối, quạnh vắng, tĩnh tịch: *Cánh rừng nát thầm-u.* || **Thầm-ý ○ 意.** Ý-ú sâu xa: *Có cái thầm-ý.*

VĂN-LIỆU. — *Thầm căn, cố đế.* — *Thầm sơn, cảng cốc.* — *Mưu thầm họa diệc thầm (T-ng).* — *Lấy tình thầm trả tình thầm (K).* — *Khẩu đầu lạy tạ cao thầm nghìn trùng (K).*

Thầm

Thầm. 1. Nói về nước dấm vào, hút vào: *Nước mưa thầm áo. Mực thầm vào giấy.* — 2. Đầu, bõ: *Uống hàng chai rượu mà chẳng thầm vào đâu.* — 3. Làm cho hút đi: *Lấy bóng thầm máu. Lấy giấy thầm mực.* — 4. Thấu sâu vào: *Nói mãi cũng phải thầm.*

Thầm-tháp. Cũng như nghĩa thứ hai tiếng thầm: *|| Thầm-thía.* Thầm sâu vào: *Thầm-thía vào lòng người.*

VĂN-LIỆU. — *Dầu chong trắng đĩa, lệ trán thầm khăn (K).* — *Lệ roi thầm đá, tờ chia rẽ tắm (K).* — *Tươi ra đã khắp, thầm vào đã sùi (K).* — *Tình càng thầm-thía, dạ càng ngần-ngo (K).*

Thầm-thoắt. Nói về thi giờ đi nhanh: *Ngày xanh thầm-thoắt đưa thai (Nh-d-m).*

VĂN-LIỆU. — *Tuần trắng thầm-thoắt nay dài thêm hai (K).*

Thầm

Thầm. 1. Kín-dáo không cho người ngoài biết: *Nói thầm. Mìng thầm. Yêu thầm.* — 2. Tối tăm không đèn lú: *Ngồi thầm.*

Thầm-thì. Nói sẽ chuyện kín với nhau: *Thầm-thì chuyện riêng.* || **Thầm-vụng.** Kín-dáo giấu-giếm: *Đi lại thầm-vụng.*

VĂN-LIỆU. — *Những là trộm giấu, thầm yêu chốc mờ* (K). — *Xem thơ nắc-nôm khen thầm* (K). — *Nghĩ người ăn gió, nắm sương xot thầm* (K). — *Những mùng thầm cá nước duyên may* (C-o) — *Khóc thầm trong bóng, gượng cười truất sán* (Nh-đ-m).

Thầm

Thầm 審. Xét kỹ-càng: *Thầm án. Thầm sát.*

Thầm-duyết ○ 閱. Xét kỹ lại: *Thầm-duyết án từ.* || **Thầm** định ○ 定. Xét định: *Thầm - định pháp-luat.* || **Thầm-doán** ○ 斷. Xét đoán: *Thầm-doán tội-phạm.* || **Thầm-phán** ○ 判. Xét xử: *Quan thầm-phán.* || **Thầm-sát** ○ 察. Tra xét kỹ-càng: *Thầm sát tình-hình.* || **Thầm-tấn** ○ 訊. Xét tra: *Thầm tấn người can-phạm.* || **Thầm-thận** ○ 聰. Xét kỹ-càng, không suất lược cầu-thả: *Làm việc gì cũng nên thầm-thận.* || **Thầm-vấn** ○ 問. Xét hỏi kỹ-càng: *Thầm-vấn tội-nhân.*

Thầm

Thầm. Nói về màu đỏ quá: *Hoa hồng đỏ thầm.*

Thậm

Thậm 莫. Rất, lầm: *Thậm-cấp. Thái-thậm.*

Thân

Thân 身. 1. Mình, vóc: *Thân cát. Thân người.* — 2. Nói gồm cả các cái quan-hệ về phần riêng của từng người: *Thân con người làm đến quan lụ mà còn keo-cùi.* — 3. Khô áo theo người đúng kích thước. *Cái thân áo không được đúng.* — 4. Một bờ, một phần ở trong đoàn-thề: *Thân trên, thân dưới. Thân ngoài, thân trong.*

Thân-danh ○ 名. Danh-gia của người: *Thân - danh là ông quan mà không giữ thề-thống.* || **Thân-hậu** ○ 後. Sau lúc chết: *Lo tính việc thân-hậu.* || **Thân-hình** ○ 形. Hình dáng con người: *Thân-hình tiêu-tụy.* || **Thân-phận** ○ 分. Phận minh: *Thân-phận hén kém.* || **Thân-thế** ○ 世. Đời của từng người: *Thân-thế phiêu-lưu.* || **Thân-thể** ○ 體. Mình mẩy: *Thân-thể tráng-kien.*

VĂN-LIỆU. — *Thân cô, thể quả.* — *Thân lừa ra nắng.* — *Thân lươn bao quản lâm đầu.* — *Thân trúu, trúu lo; thân bỏ, bỏ liệu.* — *Thân ốc, ốc deo; thân rêu, rêu bám (T-ng).* — *Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cứng đứng trách lẩn trót gần, trót xa (K).* — *Tấm thân rày đã nhẹ-nhàng (K).* — *Nghĩ thân phù-thể mà đau, Bọt trong bẽ khõ, bèo đầu bến mé (C-o).* — *Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên (K).* — *Thân em như lầm lụa đảo, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai (C-d).* — *Thương thay thân-phận quả dừa, Non thi khoét mắt, già cưa lấy đầu (C-d).*

Thân 親. 1. Gần, thiết, yêu-mến: *Bạn thân.* — *Thân với người hiền.*

Thân-ái ○ 愛. Gần, yêu: *Tỏ tình thân-ái.* || **Thân-cận** ○

近. Gần-gũi: *Thân-cận những người có đức.* || **Thân-gia** ○ 家. Hai nhà thông-gia với nhau: *Hai nhà thân-gia.* || **Thân-mật** ○ 密. Gần-gũi mật-thiết: *Đi lại thân-mật.* || **Thân-tín** ○ 信. Thân-thiết tin-cậy: *Những người thân-tín.* || **Thân-tình** ○ 情. Tình thân: *Lấy thân-tình mà ở với nhau.* || **Thân-thiện** ○ 善. Gần-gũi tử-tế: *Hai người thân-thiện nhau.* || **Thân-thiết** ○ 切. Gần-gũi thiết-tha: *Giao kết với nhau rất thân-thiết.*

II. Tiếng chỉ cha mẹ: *Song thân.*

Thân-mẫu ○ 母. Mẹ đẻ. || **Thân-phụ** ○ 父. Cha.

III. Họ-hàng: *Thân-thuộc.*

Thân-bằng ○ 朋. Nói chung về họ-hàng và bè-bạn: *Mời những chỗ thân bằng.* || **Thân-nhân** ○ 人. Người họ: *Đối hỏi đến thân-nhân hể can-phạm.* || **Thân-quyến** ○ 眷. Họ-hàng bà-con: *Đối với thân-quyến rất tử-tế.* || **Thân-thích** ○ 感. Họ hàng nội ngoại: *Tình trong thân-thích.* || **Thân-thuộc** ○ 屬. Họ-hàng: *Giúp đỡ thân-thuộc.* || **Thân-vương** ○ 王. Những người anh em chủ bá nhà vua được phong tước vương.

IV. Chính minh: *Thân-hành. Thân-chinh.*

Thân-chinh ○ 征. Chính vua đi đánh giặc: *Ngự giá thân-chinh.* || **Thân-chính** ○ 政. Tự vua cầm quyền-chinh lấy: *Vua đã lớn tuổi mới ra thân chính.* || **Thân-hành** ○ 行. Chính minh đi: *Thân-hành đến nơi mà xem xét.* || **Thân-nghênh** ○ 迎. Chính minh đi cưới vợ: *Làm lễ thân-nghênh.*

Thân 申. Chữ thứ 9 trong hàng chi: *Năm thân. Tuổi thân.*

Thân 伸. Cái giải mű của quan văn. Thường dùng để chỉ người có văn-học: *Văn-thân. Tân-thân. Bên thân, bên hào.*

Thân-hào ○ 豪. Hạng học-thức và hạng hào-phủ: *Cả thân-hào hàng huyền ra đón rước.* || **Thân-sĩ** ○ 士. Người có văn-học.

Thân 伸. Duỗi, dỗi với khuất là co: *Lúc khuất híc thân.* Làm cho tỏ rõ ra: *Thân oan.*

Thân-oan ○ 宽. Làm cho tỏ rõ cái oan của người: *Minh-quan thân-oan cho kẻ vô-lợi.*

Thân

Thân 神. I. Phần vò hình thiêng-liêng sáng-láng ở trong người: *Sợ thất-thân. Tâm thân mê loạn.*

Thân-hồn. Phần linh-minh của người ta: *Người ta có hai phần: Thân hồn và xác thịt.* || **Thân-kinh** ○ 經. Cơ thể để cảm giác và tri-thức ở trong người và các vật: *Bệnh ở thân-kinh.* || **Thân-khí** ○ 氣. Thân và khí ở trong người: *Thân-khí suy kém.* || **Thân-sắc** ○ 色. Thân và sắc: *Sợ mất thân-sắc.* || **Thân-trí** ○ 智. Tinh-thần và tri-tuệ người ta: *Đọc sách có bồ-ich cho thân-trí.* || **Thân xác**. Xác thịt: *Đời mãi bảy giờ mới dẫn thân xác đến.*

VĂN-LIỆU. — *Thân hồn nát thân tinh (T-ng).*

II. Những vị thiêng-liêng có quyền làm phúc, làm họa cho người: *Thờ thần. Tế thần. Rúoc. thần. Nghĩa róng: Nói về cái gì linh-diệu: Thuốc thần.*

Thần-bí ○ 神祕. Mẫu-nhiệm huyền bí: *Những truyện thần-bí về đời thái-cô. || Thần-chủ* ○ 主. Bài-vị đền danh-hiệu của tổ-tiên đền thờ: *Đền thần-chủ. || Thần-diệu* ○ 妙. Thiêng-liêng mẫu-nhiệm: *Phu yng-pháp thần-diệu. || Thần-dồng* ○ 重. Người ít tuối mà thông-minh như thần: *Hạng-Thác là bậc thần-dồng. || Thần-hiệu* ○ 效. Hiệu-nghiêm như thần: *Phương thuốc thần-hiệu. || Thần-học* ○ 學. Môn học về thần-linh: *Nghiên-cứu về thần-học. || Thần-kinh* ○ 京. Kinh-dò nhà vua: *Đến chốn thần-kinh. || Thần-kỳ* ○ 神奇. Nói chung về các vị thần: *Phó cho thô-dịa thần-kỳ chứng-minh (H-Chù). || Thần-kỳ* ○ 奇. Thiêng-liêng khác lạ: *Những truyện thần-kỳ. || Thần-khí* ○ 神氣. Vật thiêng, chỉ dùng để nói ngôi vua: *Tranh cướp thần-khí. || Thần-linh* ○ 靈. Nói về các thần: *Cúng thần-linh. || Thần-lực* ○ 力. Sức phu-hộ của thần: *Nhờ thần-lực trong làng được yên-ôn. Nghĩa róng: Sức thiêng-liêng mạnh mẽ như thần: Người có thần-lực. Cái thần-lực của điện. || Thần-minh* ○ 明. Nói chung về quỉ-thần: *Thần-minh chứng-giám. || Thần-quyền* ○ 權. Oai-quyền của thần-thánh: *Thời đại xưa trọng thần-quyền. || Thần-sắc* ○ 色. Sắc vua phong cho bách-thần. || Thần-tích ○ 跡. Sự-tích thần: *Xem quyền thần-tích. || Thần-tiên* ○ 爵. Thần và tiên. || Thần-tinh. Khéo lịa: *Ăn nói thần-tinh. || Thần-tốc* ○ 速. Mau chóng như thần. || Thần-tử ○ 祠. Đền thờ thần. || Thần thánh ○ 聖. Thần và thánh. || Thần-thế ○ 勢. Quyền-thế: *Mạnh thần-thế. || Thần-thoại* ○ 諦. Truyện hoang-đường về quỉ-thần. || Thần-thông ○ 通. Phép mẫu-nhiệm biến-hóa của người tu tiên, tu phật: *Thần-thông quảng-đại.*

VĂN-LIỆU. — *Thần cũng vị tiền. — Thần thiêng về bồ-hu. — Vị thần mới nè cây da. — Chẳng thiêng ai gọi là thần. — Xứ Thanh cagy thế, xứ Nghệ oagy thần (T-ng). — Trước thần sẽ nguyễn mảnh hương làm-dầm (K). — Khi thiêng khe đãi về thần, Nhơn-nhơn còn đứng chôn chán giữa vòng (K). — Mắt thần khôn giấu, lười trời khôn dung (Nh-đ-m). — Non cao đã có đường trèo, Nhũng bệnh hiềm nghèo có thuốc thần tiên (C-d).*

Thần 臣. Bè tôi: *Trung-thần. Nịnh-thần.*

Thần-dân ○ 民. Tôi và dân ở trong nước: *Lòng trung-nghĩa của thần-dân. || Thần-hạ* ○ 下. Tiếng bè tôi xưng với vua. || **Thần-phục** ○ 服. Chịu phục-tòng làm tôi: *Các thô-tu đều về thần-phục. || Thần-tử* ○ 子. Tôi và con: *Đạo thần-tử hết lòng thờ chúa, Gian-nan tùng giải dạ trung-thành (văn tế Võ-Tinh và Ngô-tòng-Chu).*

VĂN-LIỆU. — *Đạo làm thần-tử dám hầu tự-chuyên (Nh-đ-m).*

Thần 晨. Buổi sớm (không dùng một mình).

Thần hồn ○ 霽. Sớm tối. Nói đạo làm con thờ cha mẹ

phải sớm thăm tối viếng: *Thần-hồn chăm chút lễ thường (K).*

VĂN-LIỆU. — *Nghe chim như nhắc tẩm lòng thần-hồn (K). — Đè hỏa nỗi giỗi giữ rày thần-hồn (C-H).*

Thần-công. Thủ súng lớn.

Thần-nông 神農. Vua đời thương - cõ nước Tàu, khởi đầu dạy dân nghề cày cấy.

VĂN-LIỆU. — *Hữu-sào dạy làm cửa nhà, Thần-nông dạy cày để mà làm ăn (C-d).*

Thần-phù 神符. Tên cửa sông Đáy ra bờ, ở giáp-giới hai tỉnh Ninh-binh và Thanh-hóa.

VĂN-LIỆU. — *Lệnh-dệnh qua cửa Thần-phù, Khéo tu thi nồi, vụng tu thi chìm (C-d).*

Thần-sa 神砂. Một thứ khoáng - vật dùng làm thuốc.

Thần

Thần-thor. Xem « tho-thần ».

Thần

Thần-thờ. Bàng-khnâng: *Thần-thờ như người mất via.*

VĂN-LIỆU. — *Lòng riêng chàng luống lao-đao thần-thờ (K). — Một vườn ngày gió, đêm trăng thần-thờ (Nh-đ-m). — Đầm-dìa giọt ngọc, thần-thờ hồn mai (K).*

Thận

Thận 腎. Quả cật: *Uống thuốc bồ thận.*

Thận 憤. Dè, ghìn: *Cần-thận. Thận-trọng.*

Thận-độc ○ 獨. Giữ - gìn cần-thận trong chỗ thăm kin, chỉ có một mình biết: *Người quản-tử nên thận-độc. || Thận-trọng* ○ 重. Cần-thận trình-trọng, không cầu-thả: *Lời nói nên thận-trọng.*

Thấp

Thấp. Kém bè cao, trái với cao: *Cây thấp. Nhà thấp. Người thấp. Nghĩa bóng: Kém, hèn: Đỗ thấp. Thấp nước cờ. Thấp mưu. Nhán-phầm thấp hèn.*

VĂN-LIỆU. — *Thấp như vịt. — Thấp cõ, bẽ miệng (T-ng). — Dặm rieng bước thấp bước cao hãi-hùng (K). — Thấp cơ thua tri đàn bà (K). — Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sự lòng (K). — Trời như khô thấp, đất bằng đường xa (Nh-đ-m).*

Thấp 滯. I. Âm ướt: *Khi trời ẩm-thấp.*

Thấp-khí ○ 氣. Khi ẩm-thấp: *Trời nhiều thấp-khí. || Thấp-nhiệt* ○ 热. Âm và nóng: *Khi-hậu nước ta thấp-nhiệt.*

II. Thú bệnh do cảm-nhiễm khi ẩm mà sinh ra: *Đau thấp. Uống thuốc thấp.*

Thấp-thoáng. Nói cái bộ chợt có, chợt không: *Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm xa xa (K).*

VĂN-LIỆU. — *Bóng nga tháp-thoáng dưới mảnh* (K). — *Bên tường tháp-thoáng bóng huỳnh* (C-o). — *Ngọn đèn tháp-thoáng bóng trăng*, *Ai đưa người ngọc thung-thăng chốn này* (Việt-nam phong-sử).

Tháp-thỏm. Hồi-hộp lo ngại: *Đợi chờ tháp-thỏm*.

Thập

Thập 十. 1. Mười. số đếm: *Thập nhật*. *Thập nhán*. — 2. Hình có một cái ngang một cái dọc như chữ thập 十: *Cờ chữ thập*.

Thập-ác ○ 惡. Mười tội nặng nhất: *Phạm thập-ác*. || Thập-đạo ○ 道. Đường hinh chữ thập: *Chia khu thập-đạo* rào vây bốn thành (Nh-đ-m). || Thập-diện ⚪ 殿. Mười diện của Diêm vương ở âm-ti: *Bàn thờ thập-diện*. || Thập-hồng ○ 紅. Tiếng đánh bài tò-tòm, bài ú có mười cây đỏ: *Ù thập-hồng*. || Thập-lục-huyền ○ 六絃. Thường gọi tắt là thập-lục. Đàn cầm 16 dây: *Đánh đàn thập-lục*. || Thập-phương ○ 方. Mười phương, bốn phương chính, bốn phương bàng và trên dưới. Thường dùng để nói hết thảy khắp thiên-hạ: *Cửa thập-phương* || Thập-toàn ○ 全. Mười phần trọn vẹn cả mười: *Người ta không ai được thập-toàn*. || Thập-thành ○ 威. Mười phần thành thuộc cả mười: *Chơi thập-thà h. Bài thập-thành*.

VĂN-LIỆU. — *Thập tử, nhất sinh*. — *Thập niên đăng hỏa*. — *Thập nǚ viết vô*. — *Nhan vô thập-toàn* (T-ng). — *Thập mục sở thi*.

Thập 十. 1. Từng hàng chục: *Thập-vật*. — 2. Tiếng gọi người cai coi mười người lính: *Chú thập*.

Thập-cầm ○ 箏. Tứ-nhap lợn-xộn: *Nấu thập-cầm*. *Nhan bánh thập-cầm*. || Thập-vật ○ 物. Mọi đồ vật: *Mua thập-vật*. *Cửa hàng bán thập-vật*.

Thập拾. I. Mười. Chữ thập 十 viết kép, để dùng trong khé-tróc.

II. Nhặt (không dùng một mình): *Thu-thập*.

Thập-thò. Trò bộ thò ra, thụt vào: *Con cua thập-thò ở cửa hang*.

VĂN-LIỆU. — *Thập-thò mà lo chẳng chết* (T-ng).

Thất

Thất 七. Bảy, số đếm: *Thất-tuần*. *Thất-phầm*.

Thất-bảo ○ 寶. Bảy thứ quý báu: *Đặt giường thất-bảo*, vây màn bát-liên (K). || Thất-ngôn ○ 言. Lối thơ bảy chữ: *Làm thơ thất-ngôn*. || Thất-phách ○ 魂. Bảy via: *Tam hồn*, thất-phách. || Thất-tịch ○ 夕. Tết chơi về đêm mồng bảy tháng bảy: *Ngưu-lang Chúc-nữ gặp nhau đêm thất-tịch*. || Thất-tinh ○ 星. Chòm bảy ngôi sao, tức là đại-hùng-tinh. || Thất-tình ○ 情. Bảy tình của người ta là: hỉ, nộ, si, lạc, ái, ố, dục. Thường dùng để nói về tình-ái: *Bệnh thất-tình*. *Mỗi thất-tình quyết dứt cho xong* (C-o). ||

thất-thất ○ 七. Tuần 49 ngày sau khi chết: *Lễ tuần thất-thất* || Thất-xuất ○ 出. Bảy tội của người đàn bà ngày xưa bị chồng bỏ, là: không con, dâm-dật, không thờ bố mẹ chồng, lâm-diều, trộm-cắp, ghen tuông, bị những bệnh ác như phong, lao, cõi, lại v.v.

VĂN-LIỆU. — *Thất-thập cõi lai hi* (T-ng). — *Thất dien, bát đảo* (T-ng). — *Thất linh, bát lạc* (T-ng).

Thất失. Mất: *Thất lạc*. *Thất học*. *Thất hiếu*. *Thất nghiệp*.

Thất-bại ○ 敗. Thua hỏng: *Buôn bán thất-bại*. || Thất-cách ○ 格. Không đúng cách-thức: *Nhà làm thất-cách*. || Thất-cơ ○ 機. Lầm-lỡ co-mưu: *Thất-cơ thua trận*. || Thất-chí ○ 志. Không được thỏa chí: *Tuất-chí về việc thi-cử*. || Thất-đức ○ 德. Tồn-hại âm-đức: *Không nên ăn ở thất-đức*. || Thất-hiếu ○ 孝. Lỗi đạo hiếu: *Để phải đưa con thất-hiếu*. || Thất-học ○ 學. Không được học: *Thất-học từ bé*. || Thất-kinh ○ 驚. Giật mình sợ hãi: *Chợt trông ngon lửa thất-kinh rụng rời* (K). || Thất-lạc ○ 落. Mất không tìm thấy: *Giấy má bị thất-lạc*. || Thất-lẽ ○ 神. Không giữ được lẽ phép: *Thất-lẽ với người trên*. || Thất-lộc ○ 祿. Không được hưởng lộc của trời, tức là chết: *Người ấy thất-lộc đã lâu*. || Thất-luật ○ 律. Sai luật thơ: *Làm thơ thất-luật*. || Thất-niệm ○ 粘. Làm văn vẫn sai niêm bằng trắc: *Bài văn từ lục thất-niệm*. || Thất-nghịp ○ 累. Mất công việc làm: *Thơ-thayền thất-nghịp*. || Thất-sách ○ 簄. Mưu tính sai lầm: *Vì thất-sách nên hỏng việc*. || Thất-sát ○ 察. Nói về người có chức-trách về việc quan mà xét việc không đúng: *Phạm tội thất-sát phải giáng*. || Thất-sắc ○ 色. Mất sắc mặt: *Sợ thất-sắc*. || Thất-sở ○ 所. Mất chỗ nương-nau: *Long-đong thất-sở*. || Thất-tán ○ 散. Tan vỡ: *Chạy thất-tán*. || Thất-tiết ○ 節. Không giữ trọn tiết: *Thất-tiết với chồng*. || Thất-tín ○ 信. Lỗi đạo tin: *Thất-tín với bạn*. || Thất-thác ○ 錯. Mất-mất sai-lạc: *Đồ-dạc thất-thác cả*. || Thất-thanh ○ 韶. Mất tiếng, không nói ra tiếng: *Kêu thất-thanh*. || Thất-thân ○ 身. Lỡ thân minh: *Thất-thân mà theo giặc*. *Thất-thân trong trường hoa-liễu*. || Thất-thần ○ 神. Mất thần sắc: *Sợ thất-thần*. || Thất-thể ○ 體. Mất hết thể-lực: *Sa cơ thất-thể*. || Thất-thề ○ 體. Mất phong-thề: *Đối với người ngoài phải giữ cho khỏi thất-thề*. || Thất-thổ ○ 土. Cuống-quít lẩn lộn, không tự-chủ được nữa: *Đi dứng thất-thổ*. || Thất-thủ ○ 守. Mất không giữ được: *Kinh-thanh bị thất-thủ*. || Thất-thường ○ 常. Mất lệ thường: *Ăn ngủ thất-thường*. || Thất-truyền ○ 傳. Mất đi không truyền lại về sau được: *Môn thuốc thất-truyền*. || Thất-ước ○ 約. Sai hẹn: *Bã hẹn không nên thất-ước*. || Thất-vọng ○ 望. Mất hi-vọng: *Việc không thành, bị thất-vọng to*. || Thất-ý ○ 意. Không được như ý: *Gặp cảnh thất-ý, không nên buồn*. *Không nên làm thất-ý người ta*.

VĂN-LIỆU. — *Chợt trông ngon lửa thất-kinh rụng-rời* (K). — *Tối-lăm mặt nịnh, thất-kinh hồn là* (Nh-đ-m). — *Cam bù thất-hiếu đắng cay phận mình* (L-V-T).

Thật 室 Nhà ở (không dùng một mình).

Thật-gia ○ 家. Cũng nghĩa như « gia-thật ».

Thật 几. Một cái, một chiếc, một đứa (không dùng một mình).

Thật-phu ○ 夫. Một người dân thường : *Uồng trang thục-nữ sánh cùng thất-phu* (L-V-T).

Thật-thêu. Nói cái bộ đi loạng-choạng không vững : *Vira ôm dậy, chân đi thất-thêu*.

Thật

Thật. Xem « thực ».

Thật-thà. Nói về tính người không giả dối : *Bụng-dạ thật-thà. Ăn nói thật-thà*.

Thâu

Thâu. Suốt : *Thâu đêm. Thâu canh*.

VĂN-LIỆU. — *Thâu đêm trằn-trọc lầu hoa mơ-màng* (H-Chù). — *Thân-thơ thơ-thần thâu ngày lại đêm* (Ph-H).

Thâu. Xem « thu » 收.

Thâu 偷. Lén, trộm, (không dùng một mình) : *Thâu-sinh*.

Thâu-nhan ○ 盜. Lừa lấy một lúc nhàn : *Thâu-nhan đi ngoạn-cảnh*. || Thâu-sinh ○ 生. Sống trộm, không phải cái sống chính-đáng : *Những phường thâu-sinh nhẫn-sỉ, không còn kẽ gi tiết-tháo nữa*. || Thâu-thiết ○ 繢. Trộm cắp vật : *Trị tội những quan thâu-thiết*.

Thâu

Thâu 透. Thông suốt đến nơi : *Xét thấu nỗi oan. Kêu thấu đến trời. Hiểu thấu nghĩa sách*.

Thâu-đáo ○ 到. Thâu đến : *Đọc sách thâu-đáo chỗ tinh-vi*. || Thâu-triệt ○ 徹. Suốt hết cả, không sót tí gì : *Thâu-triệt tinh-thể*.

VĂN-LIỆU. — *Tâm thành đã thâu đến trời* (K). — *Lòng thành thâu cửu trùng thiền* (Nh-đ-m). — *Trời ơi có thấu tinh chưởng! Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng* (C-d).

Thâu 混. Nói về nước đồn lại, họp lại (không dùng một mình).

Thâu-tập ○ 集. Các nơi đồn lại : *Hà-nội là chỗ xe tàu thâu-tập*.

Thâu

Thâu. Nhận khoán cả một công việc gì hay mua, bán bao một thứ hàng-hóa gì : *Thâu làm nhà cửa. Thâu bán củi*.

Thâu-khoán. Người đứng nhận làm khoán công việc gì cho/ai.

Thầu. Lấy trộm đi : *Đi chợ bị kẻ cắp thầu mất cái ví tiền*.

Thầu-dầu. Thứ cây nhỏ, lá giống lá du-đủ, hột có dầu.

Thầu

Thầu. Nhựa của cây nha-phiến : *Nhựa thầu. Quả thầu*.

Thầu. Thứ lọ miệng rộng, vai ngang, dùng để đựng kẹo, đựng mứt : *Thầu kẹo. Thầu mứt*.

Thây

Thây. 1. Xác chết : *Phanh thây, sê xác* — 2. Tiếng nói tỏ ý mặc xác, mặc kệ, không nhìn, không hỏi đến : *Thây kệ*.

Thây ma. Thây người chết.

VĂN-LIỆU. — *Săn thây vô chủ bên sông* (K). — *Yêu nhau bốc bả dàn sàng, Ghét nhau đưa ngọc, mâm vàng chờ thây* (C-d).

Thây

Thây. Mắt trông vào mà biết rõ là cái gì : *Tróng thây xe đi ở ngoài đường*. Nghĩa rộng : Cảm xúc bằng ngũ quan mà hiểu rõ ở trong thần-trí : *Ngủi thây thơm. Sờ thây. Nghe thây tin đồn*.

Thây tháng. Nói người đàn bà đến kỳ có kinh-nghuyệt : *Đàn bà đến kỳ thây tháng*.

VĂN-LIỆU. — *Thây đâu áu đầy*. — *Thây lành bắt làm vành nồi*. — *Thây đỏ ngõ là chín*. — *Thây bở thì đào*. — *Thây của tối mắt lại*. — *Thây người sang bắt quàng làm họ*. — *Thây chồng người tốt, trả quan mốt mà lấp* (T-ng). — *Trước sau nào thây bóng người* (K). — *Đàn bà thế ấy thây áu một người* (K). — *Bừng con mắt đầy, thay mình tay không* (C-O).

Thây

Thây. 1. Người dạy học : *Tinh thày trò*. Nghề gì cũng phải có thày. — 2. Chủ, đối với tờ : *Đạo thày, nghĩa tờ*. — 3. Tiếng gọi tôn những người có học : *Thày thông. Thày kỵ*. — 4. Tiếng của vua gọi các quan, hay là của quan lớn gọi các quan nhỏ : *Thày phủ, thày huyện*. — 5. Tiếng gọi những người chuyên làm nghề gì cần phải có sách vở : *Thày cúng. Thày bói. Thày thuốc. Thày phù-thủy*.

Thày-bà. Nói chung về những người làm nghề tướng, số, bói, thuốc v. v. : *Thày-bà gi mà dở thế*. Thày cò. Người làm đơn từ mướn và lo việc kiện-cáo cho người ta : *Bọn thày cò hay xui nguyên, giục bị*. || Thày cung. Cũng nghĩa như « thầy cò ». || Thày chùa. Người tu đạo Phật ở chùa. || Thày đồng. Thày tu bên đạo Gia-tô chuyên việc dạy học. ||

Thầy đồ. Người dạy học chữ nho ngày xưa. || **Thầy giùi.** Người xui giục người ta làm chuyện không hay : *Không nghe lời bạn thầy giùi.* || **Thầy kiện.** Tiếng gọi người luật-sư cãi ở tòa án. || **Thầy pháp.** Thầy phu-thủy : *Mời thầy pháp trú là.* || **Thầy tu.** Cũng nghĩa như « thầy chùa ». || **Thầy thợ.** Nói chung về những người lo giúp công việc cho người khác : *Mượn thầy-thợ lo giúp công việc.*

VĂN-LIỆU. — *Không thầy, đỡ mày làm nên.* — Được múa, thầy chùa no bụng. — Loanh-quanh như thầy bói dọn cưới (T-ng). — *Vì dù đãt biết nói-nắng, thi thầy địa-lý cái răng chẳng còn* (C-d). — *Thầy bói nói dưa* (T-ng). — *Làm dãy-tờ người khôn, hơn làm thầy kẽ dại* (T-ng).

The

The. Thứ hàng dệt bằng tơ, không bóng. Cũng gọi là « lương » : *The dọc đơn. The dọc kép.*

VĂN-LIỆU. — *Đồng the, hè đụp* (T-ng). — *Cửa ngoài vội vùn rèm the* (K).

The. Mùi cay hăng-hăng như ở vỏ cam, vỏ bưởi : *The bưởi. The cam.*

The-thầy. Nhẹ - nhàng may - mẫn : *The-thầy thầy, hàng bán rất chạy.*

The-thé. Xem « thé-thé ».

Thé

Thé-thé. Thường nói là « thé-thé ». Nói về tiếng cao lanh-lanh : *Tiếng nói thé-thé.*

Thè

Thè. Đưa ra, chia ra ngoài : *Thè lưỡi.*

Thè-lè. Chia ra ngoài : *Ngồi rèt-lè. Bung chửa rèt-lè.*

Thè

Thè. Mảnh tre, mảnh gỗ, có biên chữ làm dấu để dùng vào việc gì : *Thè bài. Thè cầm đe.* Nghĩa rộng : Mảnh giấy có ghi chữ để làm tin : *Thè thuế thân.*

Thè-bài. Mảnh gỗ sơn phấn có chuôi, để quan viết trát súc vào, cho linh cầm đi đòi : *Linh cầm rèt-bài đi đòi lý trường.*

VĂN-LIỆU. — *Bảng vàng, rèt bạc đã dành cao nêu* (L-V-T).

Thèm

Thèm. I. Khao-khát, mong-muốn : *Thèm ăn. Thèm mặc. Thèm chơi.*

Thèm nhạt (lạt). Nói chung về sự thèm. || **Thèm-thuồng.** Cũng nghĩa như « thèm ».

VĂN-LIỆU — *Cửa chùa ai thấy chẳng thèm.* — *Chết thèm chết nhạt.* — *Miệng còn thèm, lại có nem thết khách* (T-ng). — *Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hết no cơm té thì thèm mọi đường* (C-d).

II. Gần, còn kém, còn thiếu : *Gạo còn thèm đấu. Tuổi thèm chin-mươi.*

VĂN-LIỆU — *Tuần trăng thăm-thoắt nay đã thèm hai* (K). — *Hiếm-hoi một gái tuổi đã thèm hai* (H-T).

Then

Then. Thanh gỗ cài ngang cánh cửa để người ngoài không mở được : *Cài then cửa.*

Then chốt. Then và chốt. Nghĩa bóng : Cái cốt-yếu trong việc gì : *Phải tìm ra then chốt của việc ấy mà giải-quyết cho xong.* || **Then máy.** Then và máy. Nghĩa bóng : Cơ-mưu sắp đặt trong một công việc gì : *Việc đó đã sắp-dặt then máy đầu ra đấy cả.*

VĂN-LIỆU — *Mấy lần cửa đóng then cài* (K). — *Đêm thu đãng-đặng nhất cài then máy* (K).

Then. Thanh gỗ dài bắc ngang từ bên này hông thuyền sang bên kia hông thuyền : *Đo hành then. Thuê hành then.*

Then. Nói về nước sơn màu đen : *Sơn then.*

Then. Tiếng gọi bọn đồng bóng người [thò ở trên mạn thượng-du xứ Bắc-kỳ : *Làm then, làm bụt.*

Thèn

Thèn-thèn. Xem « rèn-thèn ».

Thện

Thện. Hồ-nghroi, xấu-hồ, mắc-cỡ : *Thện mặt. Then lòng.*

Thèn-thèn. Thường nói là « rèn-thèn ». Hơi rèn. || **Thèn-thò.** Nói chung về sự rèn. || **Thèn-thùng.** Cũng nghĩa như « rèn-thò » : *Hở môi ra cũng rèn-thùng* (K).

VĂN-LIỆU — *Thèn mình đá nát, vàng phai* (K). — *Thèn trăng mà rèn những lời non sông* (K). — *Khỏi điều rèn phấn, tủi hòng thì thôi* (K). — Xem *hoa bóng rèn, trông gương mặt dày* (K). — *Trông trăng mà rèn với trời, trông gương mà rèn với người trong gương* (C-d).

Theo

Theo. I. Đi nối đằng sau : *Con theo mẹ đi chợ. Linh theo hầu quan.*

2. Nối, đeo-đuỗi: *Theo đạo Khổng*. *Theo đạo Phật*. *Theo một chủ-nghĩa* — 3. Đi với một người mình yêu: *Theo trai*. *Theo gái*. — 4. Nhập bọn: *Theo giặc*. *Theo đảng dân-chủ*. — 5. Nối dõi: *Theo dấu chân*. *Ngựa theo đường cũ*. — 6. Vâng chịu, không trái: *Theo lời thầy*. *Theo ý cha*. *Theo thời*.

Theo-dì. Chuyên-chủ, miệt-mài: *Theo-dì bùt-nghiên*. || *Theo gương*. Bắt-chước: *Theo gương các bậc anh-hùng đời trước*.

VĂN-LIỆU. — *Theo đám ăn tàn*. — *Theo chân, nỗi gót*. — *Rồng-rồng theo nụ, qua theo gà con*. — *Thuyền theo lái, gái theo chồng* (T-ng). — *Phải duyên, phải kiếp thì theo*, *Trai duyên, trai kiếp như kèo đục vách* (C-d). — *Vì gì một bát cháo lồng, làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai* (C-d). — *Chỉ thè nước thăm non xanh, Theo nhau cho trọn chút tình phu-thê* (C-d). — *Phượng-hoàng đậu chốn cheo-leo, Sa cơ thất-thế phải theo đàn gà* (C-d). — *Ăn theo thưở, ở theo thi* (T-ng).

Thèo

Thèo-léo. Mách léo.

Thèo

Thèo. Hình dài mà nhỏ: *Thèo bánh*. *Thèo đất*.

Theo

Theo. Hình mèo ba góc: *Miếng đất hình theo*.

Thép

Thép. Thú sắt rất cứng luyện với một ít chất than: *Thép đẽ đánh dạo*. Nghĩa bóng: Tinh-luyện, thành-thuộc: *Làm việc quan có thép*. *Ăn-nói có thép*.

Thép. Nhân tiện mà nhờ vào: *Ăn thép*. *Bú thép*. *Nói thép*.

Thép

Thép. Vành, mép.

Thép. Miếng nhỏ còn thừa ra sau khi đã cắt thành miếng rồi.

Thép cam. Miếng da thừa, đóng ở dưới dép. || **Thép cau.** Miếng cau xép ở quả cau bồ thành miếng còn thừa.

Thét

Thét. Hết lên thật to: *Quan thét linh*. *Thét ra lửa*

VĂN-LIỆU. — *Lợ là thét mắng mỉa ném, Một lời xiết cành bằng nghìn roi song* (C-d).

Thét. Nung vàng bạc cho mềm: *Thét vàng*. *Thét bạc*.

Thê

Thê 妻. Vợ cả: *Thê tử*. *Thê thiếp*.

Thê-noa ○ 婦. Vợ con: *Buổi tiễn đưa, lòng bận thê-noa* (Ch-Ph). || **Thê-nhi ○ 女.** Vợ con: *Quan-san nghìn dặm, thê-nhi một đoàn* (K). || **Thê-tử ○ 子.** Cũng nghĩa như «thê-nhi». || **Thê-thiếp ○ 妾.** Vợ cả, vợ lẽ: *Tốt cung thê-thiếp*.

VĂN-LIỆU. — *Thê tróc, tử phọc*. — *Vinh thê, ấm tử*. — *Thê-hương, mẫu-quán*. — *Dù chàng năm thiếp bảy thê*, *Chàng cũng chẳng bỏ nái xèo này đâu* (C-d).

Thê 淬. Lạnh-léo (không dùng một mình): *Thê-luong*.

Thê-luong ○ 凉. Buồn rầu, lạnh-léo: *Hơi thê-luong lạnh ngọt song phi huynh* (C-o).

Thê 憔. Buồn (không dùng một mình).

Thê-thảm ○ 慘. Rầu, thảm: *Tình-cảnh thê-thảm*.

Thê

Thê. Áy, vây, rứa: *Như thế*. *Thế mà*.

VĂN-LIỆU. — *Đời người đến thế cũng xong một đời* (K). — *Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia* (K). — *Thân sao thân đến thế này!* (K). — *Kiếp sao rất những đoạn-trường thế thôi!* (K). — *Con người thế ấy, thác oan thế này* (K).

Thê 故. Đời: *Thê-gian*. *Thê-kỷ*.

Thê-cố ○ 故. Việc biến đổi ở đời: *Am-hiệu thê-cố*. || **Thê-cục ○ 局.** Cuộc đời: *Kia thê-cục như in giấc mộng* (C-o). || **Thê đạo ○ 道.** Cái đạo phải ở trong đời: *Duy-tri thê-dao*. || **Thê đệ ○ 弟.** Tiếng học-trò tự xưng với con thầy học. || **Thê-dồ ○ 途.** Đường đời: *Đường thê-dồ gót rõ kỳ-khu* (C-o). || **Thê gia ○ 家.** Nhà dòng-dõi: *Con nhà thê-gia*. || **Thê-gian ○ 世.** Khoảng đời, cõi đời: *Muôn việc trong thê-gian*. || **Thê-giới ○ 界.** Cõi đời: *Khắp trong thê-giới*. || **Thê-hệ ○ 系.** Dòng-dõi: *Xét thê-hệ của một họ*. || **Thê-huynh ○ 兄.** Tiếng người học-trò gọi con thầy học. || **Thê-kỷ ○ 紀.** Thời-gian trong khoảng một trăm năm: *Thê-kỷ thứ 20*. || **Thê-lộ ○ 路.** Cũng nghĩa như «thê-đồ». || **Thê-nghi ○ 諭.** Bạn chơi với nhau hết đời ấy sang đời khác: *Tình khê-nghi, nghĩa giao-du* (Nh-đ-m). || **Thê-phicket ○ 閣.** Cũng nghĩa như «thê-gia». || **Thê-sự ○ 事.** Việc đời: *Vui gì thê-sự mà mong nhân-tinh!* (C-o). || **Thê-tập ○ 輯.** Cha truyền, con nối một trước-vị: *Thê-tập trước hẫu*. || **Thê-tinh ○ 情.** Tình đời: *Thê-tinh chuộng lạ, tham thanh*. || **Thê-tồ ○ 祖.** Miếu-hiện của ông vua làm nên đế-nghiệp do đời trước đã khai-sáng ra: *Vua Gia-long là Thê-tồ nhà Nguyễn*. || **Thê-tôn ○ 尊.** Tiếng giáo-đò dạo Phật gọi tôn đức Thích-ca: *Độ-trí nhờ đức Thê-tôn*. || **Thê-tục ○ 俗.** Tục đời: *Ăn ở không nên theo thê-tục*. || **Thê-tử ○ 子.** Con nối ngôi của các vua chư-hầu. || **Thê-thái ○ 態.** Thói đời: *Nhân-tinh thê-thái*. || **Thê-thần ○ 臣.** Vị quan mà nhà đã mấy đời làm quan to: *Một bậc thê-thần*. || **Thê-thường ○ 常.** Thói thường ở đời: *Mặt nào bắt-chước thê-thường* (Nh-đ-m). || **Thê-vận ○ 運.** Vận đời: *Thê-vận đến lúc hanh-thông*. || **Thê-vị ○ 味.** Mùi đời: *Từng trải thê-vị*.

VĂN-LIỆU. — Của đời, người thế. — Của thế-gian dãi người ngoài thiên-hạ (T-ng). — Thế-gian chẳng ít thi nhiều, Không dung ai có đặt điều cho ai (C-d). — Thế-gian còn dài chưa khôn, Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành (C-d). — Thế-gian lầm kẽ mờ-màng, Thấy hòn son thắm, ngỡ vàng trời cho (C-d).

Thế 勢. Cách cuộc bày ra: Thế cù. Thế trại. Thế nước.

Thế-lợi ○ 利. Quyền-thế, lợi-lộc: Tranh nhau thế-lợi. || Thế-lực ○ 力. Quyền sức: Có thế-lực mạnh. || Thế-tất ○ 必. Cách cuộc rồi phải đến như thế: Thế-tất là được.

VĂN-LIỆU. — Thế công, Từ mới giờ ra thế hàng (K). — Nghiêm-trang cửa thế, sân quyền (Nh-d-m). — Con quan quen ỷ thế cha cũng thường (Nh-d-m).

Thế 替. Thay vào, gán vào: Vay tiền, thế ruộng.

Thế-chấp ○ 执. Gán vào: Thế-chấp gia-sản lấy tiền trả nợ. || Thế-mệnh ○ 命. Chết thay mệnh người khác: Làm hình-nhân thế-mệnh cho người ốm.

VĂN-LIỆU. — Thế vợ, đợ con. — Hình-nhân thế-mệnh. — Vô miếng, thế khoai (T-ng).

Thế 剃. Cắt (không dùng một mình): Thế-phát.

Thế-phát ○ 髮. Cắt tóc: Thế-phát đi tu.

Thế

Thế. Dùng lời nói nghiêm-trọng mà đoán kết sự gì: Thế không nói dối. Uống máu ăn thế.

Thế-bồi. Nói chung về sự thế: Biết bao duyên nợ thế-bồi (K), || Thế-nguyễn. Cũng nghĩa như « thế ». || Thế-thốt. Cũng nghĩa như « thế »: Cũng nhau thế-thốt dù nhiều (K).

VĂN-LIỆU. — Thế sống, thế chết. — Thế cá trê chui ống (T-ng). — Xưa sao nói nói, thế thế, Bây giờ ngỏ khóa, trao chìa cho ai (C-d). — Chỉ non thế bè nặng gieo đèn lời (K). — Ấy ai hẹn ngọc, thế vàng (K). — Tưởng thế-thốt nặng càng đau đớn nhiều (K). — Tắc lòng thế chẳng đợi trời với ai (Nh-d-m).

Thế

Thế. Do chữ thế 壓 đọc tránh ra. Cách cuộc, sức: Không thế đi được. Có thế làm được. Nhán thế. Làm một thế.

Thế nào. Dù cách nào cũng mặc lòng: Thế nào tôi cũng đi.

Thế 世. 1. Minh, vóc: Thân-thế. Vật-thế. — 2. Tính chất: Muôn vật cùng là một thế. — 3. Hình có bề dài, bề rộng (Tiếng kỹ-hà học): Thế vuông, thế tròn. — 4. Hình trạng: Thế đặc. Thế lồng. Thế hơi. — 5. Cách thức: Thế văn. Thế thơ. — 6. Xét hiểu thấu: Con cái phải thế tình cha mẹ.

Thế-cách ○ 格. Cách thức. Làm văn đúng thế-cách. || Thế-diện ○ 面. Cái vẻ-vang bù ngoài: Giữ thế-diện. Không làm mất thế-diện. || Thế-dục ○ 育. Cách tập-luyện về thân-

thế: Chương-trình thế-dục. || Thế-lệ ○ 禮. Cách-thức, lễ-lối: Thế-lệ lập-hội. || Thế-lượng ○ 諒. Xét tình mà dung-thú: Xin ngài thế-lượng cho || Thế-phách ○ 壊. Tháo và via: Tháo là thế-phách, còn là tinh-anh (K). || Thế-tài ○ 賦. Cách cuộc làm văn: Làm văn không hợp thế-tài. || Thế-tất ○ 悉. Cũng nghĩa như thế-lượng. || Thế-tích ○ 積. Toàn-khối của một vật gi: Thế-tích cái từ chiếm mất 3 thước đứng. || Thế-thao ○ 操. Sự luyện-tập thân-thế. || Thế-thống ○ 統. Cách thức, thống-hệ: Phải giữ thế-thống nhà thi-lễ. || Thế-thức ○ 式. Cũng nghĩa như « thế-cách ».

VĂN-LIỆU. — Chẳng chua cũng thế là chanh, Chẳng ngọt cũng thế cam sành chín cây (Ph-ng). — Thật-là cũng thế lái trâu, Yêu nhau cũng thế nàng dâu, mẹ chồng (Ph-ng).

Thế 緜. Vé: Gấm thất-thế. Mèo lam thế.

Thế kỷ ○ 旗. Cờ thêu nhiều màu: Đám rước có thế kỷ đi trước. || Thế-môn ○ 旛. Cờ chào: Làm thế-môn để đón quan. || Thế-nữ ○ 女. Con gái hầu ở trong cung nhà vua: Cung-nga thế-nữ, theo hầu (K).

Thệ

Thệ 誓. Thế: Tuyên-thệ. Thế hải, minh sơn.

Thệ-sư ○ 師. Quân lính tuyên thế trước khi ra trận: Thệ-sư kè hết mọi lời (K).

Thêch

Thêch. Tiếng trợ-tự đứng sau tiếng mốc, nhạt, trắng, dè tỏ ý mốc lầm, trắng lầm, nhạt lầm: Mốc thêch. Nhạt thêch. Trắng thêch.

Thêm

Thêm. Gia lén, tăng lén, làm cho nhiều hơn lén, trái với bớt: Thêm vui. Thêm tiền công.

Thêm bớt. Thêm vào, bớt ra. Ý nói già-giảm: Thêm bớt cho hai bên cần nhau. Nói thêm bớt cho hai bên mất lòng nhau. || Thêm-thắt. Nói chung về sự thêm.

VĂN-LIỆU. — Rết thêm chân. — Đã giàu thì lại giàu thêm, Đã khó lại khó cả đêm lẫn ngày (C-d). — Cò-kè bớt một, thêm hai (K). — Phảm-dề xin một vài lời thêm hoa (K). — Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (K).

Thêm

Thêm. Phần nền đắp cao ở chung quanh nhà, dưới mái hiên: Vào trong nhà phải qua thêm.

VĂN-LIỆU. — Thêm hoa khách đã trở hải (K). — Cửa lầu ngũ-phụng, thêm nhà lưỡng-long (Nh-d-m).

Thênh

Thênh. Rộng-rãi, ung-dung (không dùng một mình).

Thênh-thang. Trở bộ rộng-rãi: Nhà rộng thênh-thang. ||

Thênh-thênh. Trở bộ rộng-rãi ung-dung: Thênh-thênh đường cái thanh ván hép gi (K).

VĂN-LIỆU. — *Dàn lồng bè róng, sông dài thênh-thênh* (K). — *Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh-thênh* (H-T). — *Thênh-thênh cửa bụi đầu bắng* (Ph-Tr).

Thép

Thép. Một tập những tờ mỏng xếp lại với nhau: *Thép vàng lá*. *Thép giấy*.

Thép. Phù bằng vàng bạc lát mỏng ở ngoài các đồ sơn: *Sơn son, thép vàng*.

Thết

Thết. Bày tiệc khoản dãi, do chữ «thết» nói tranh ra: *Làm tiệc thết khách*.

Thết-dãi. Nói chung về sự tiếp rước khách-khứa.

VĂN-LIỆU. — *Ăn chảng hổi, thết chảng khắp* (T-ng). — *Miệng đã se lại có chè thết khách* (T-ng). — *Miệng còn thèm có nem thết khách* (T-ng).

Thêu

Thêu. Đò dùng đòn xan đất, hình giống như cái mai.

Thêu. Đinh chỉ vào mặt hàng tơ vải cho thành ra hình các vật: *Bức thêu cảnh nho, con sóc. Áo thêu rồng*.

Thêu-dệt. Thêu và dệt. Nghĩa bóng: Bày đặt vẽ ra cho thành chuyện: *Thêu dệt nên chuyện*. || **Thêu-thùa.** Nói chung về sự thêu.

VĂN-LIỆU. — *Lời lời chau ngọc, hàng hàng gấm thêu* (K). — *Gốm lay thêu-dệt ra lòng trêu người* (K). — *Gái thi giấu việc trong nhà, Khi vào cảnh cùi, khi ra thêu-thùa* (C-d).

Thêu

Thêu-thùa. Sợ-lực nồng-nồi: *Tình người thêu-thùa*.

Thieu

Thieu-thao. Dễ-dai: *Ăn ở thieu-thao*.

Thi

Thi. Do chữ thi 試 nói tranh ra. Đua, so cái hay, cái giỏi, dễ định hơn, khéo: *Thi tài. Thi sức. Thi gan. Cố thi mới có đồ*.

Thi-cử. Nói chung về sự thi về văn-học: *Bồ lối thi-cử cũ*. || **Thi-định.** Kỳ thi cho những thí-sinh đã đỗ khoa thi hội, được vào sân nhà vua mà thi để lấy đỗ tiến-sĩ. || **Thi-hội.** Khoa thi mở ở kinh-đô để cho những người đã đỗ cử nhân ở khoa thi hương vào thi. || **Thi hương.** Khoa thi mở ở các tỉnh để tuyển lấy cử-nhan, tú-tài.

VĂN-LIỆU. — *Thi gan với cõi tia. — Học tài, thi phận* (T-ng). — *Thôi đừng đua sức, thi hơi* (Tr-Th). — *Nếu thi gan với anh-hùng thì thua* (Ph-Tr).

Thi 詩. I. **Thơ:** *Đường-thi*.

Thi-bá ○ 伯. Tay cự-phách trong làng thơ: *Cao Bá-Quát là thi-bá đời Tự-đức*. || **Thi-ca ○ 歌.** Thơ và ca: *Giỏi nghề thi ca*. || **Thi-hào ○ 豪.** Bậc giỏi thơ: *Nhiều bậc thi-hào*. || **Thi-hưng ○ 好.** Cái hứng thú làm thơ: *Có nhiều thi-hưng*. || **Thi-liệu ○ 料.** Tài-liệu để làm thơ: *Tìm kiếm thi-liệu*. || **Thi-nhân ○ 人.** Người làm thơ: *Thi-nhân mặc-khách*. || **Thi-sĩ ○ 士.** Người làm thơ: *Nhà thi-sĩ có tài*. || **Thi-tú ○ 意.** Cái tú của bài thơ: *Bài thơ có nhiều thi-tú*. || **Thi-vị ○ 味.** Thủ-vị trong thơ: *Đọc bài ấy có thi-vị*. || **Thi-xã ○ 社.** Hội những người làm thơ: *Lập thi-xã*.

II. Một bộ sách trong ngũ-kinh, chép những bài thi-ca về đời Tam-dại: *Kinh Thi*.

Thi-lễ ○ 禮. Kinh Thi và kinh Lễ. Nghĩa bóng: Học-hành và nền-nếp: *Con nhà thi-lễ*. || **Thi-thư ○ 書.** Kinh Thi và kinh Thư. Nghĩa bóng: Học-hành: *Dòng-dỗi thi-thư*.

VĂN-LIỆU. — *Rõ nền thi-lễ nối dòng thư-hương* (Nh-d-m).

Thi 尸. Thây người chết: *Tử-thi*.

Thi-hài ○ 骸. Thây và xương. Nói chung về xác người chết: *Thi-hài bộc-lộ*.

Thi 著. Thủ cỏ dùng để bồi Dịch: *Ở núi Quyền-sơn, tỉnh Hà-nam có cỏ thi*.

Thi 施. Làm ra việc thực (không dùng một mình).

Thi-ân ○ 恩. Làm ơn: *Thi-ân cho kẻ khác*. || **Thi-hành ○ 行.** Làm ra công việc: *Thi-hành cái kế-hoạch của mình*. || **Thi-lễ ○ 禮.** Làm lễ chào: *Trông thấy bậc trên vội-vàng thi-lễ*. || **Thi-thố ○ 措.** Đem tài-lực của mình mà làm ra công việc: *Thi-thố tài-năng. Thời-vận chưa đạt, không thi-thố gì được*.

Thí

Thí 試. 1. **Thi:** *Hương-thi. Định-thi. Thi-sinh*. — 2. Thủ: *Thi-nghiệm*.

Thi-nghiệm ○ 驟. Thủ nghiệm cho rõ: *Thi-nghiệm các chất hóa-học. Thi-nghiệm tài-năng để bồi-dụng quan-lai*. || **Thi-sai ○ 差.** Chức viên mới bồi, chưa được vào chính-nghạch: *Giáo-học thi-sai. Thư-lại thi-sai*. || **Thi-sinh ○ 生.** Học-trò đi thi: *Gọi thi-sinh vào trường. Liệt vào hàng thi-sinh*.

Thí 施. Cho làm phúc: *Bồi-thí. Cháo thi. Thuốc thi*.

Thí-bồi. Ban cho: *Nhờ trời thi-bồi cho mحن con*. || **Thi-chủ ○ 主.** Người bồi tiền của ra cho người khó để làm phúc: *Phải nhớ ơn thi-chủ*. || **Thi-mạng ○ 命.** Cũng nghĩa như «thi-thân». || **Thi-thân ○ 身.** Liều mình, bỏ mình: *Thi-thân vào nơi nguy-hiểm*. || **Thi-thực ○ 食.** Cho ăn làm phúc: *Làm đòn thi-thực cho chúng-sinh*. || **Thi-xà ○ 舍.** Liều bỏ hết cả mọi cái cho kẻ khác: *Một lòng thi-xà*.

Thí 紙. Giết người trên: *Phạm tội thi-quản. Thoán-thi*.

Thí 刑. Cắt. (Xem thế-phát).

Thí 碩. Ví: *Thí-dụ*.

Thí-dụ ○ 喻. 1. Vì như, giá như: *Thí-dụ học không nên thi rồi làm gì*. — 2. Điều mình đặt ra để chứng cái lẽ mình đã nói: *Tìm điều thí-dụ để chứng rõ cái lý-thuyết của mình*.

Thì

Thì. Cũng nói là «thời». Tiếng trợ-tự chỉ về trong thi-giờ, hay trong cái địa-vị nào, đề nói phần nói trên với phần nói dưới: *Đói thì ăn, khát thì uống. Giết người thì phải tội. Mệt thì đi nghỉ. Cha thì phải từ, con thì phải hiếu*.

Thì 時. Thường đọc tranh ra là « thời ». 1. Thú, lúc, tuồi: *Thì con trẻ. Dương thì đi học*. — 2. Mùa: *Từ thì*, (hay tú thời). — 3. Giờ: *Thì khắc*.

Thì-bệnh ○ 痘 hay thời-bệnh. Cái thông-tệ, thông-bệnh của hiện-thì: *Nói trung thí-bệnh. Phải tìm cách cứu chữa thí-bệnh*. || **Thì buỗi**. Nói chung về đời, lúc: *Thì buỗi bảy giờ. Thị buỗi loạn-ly*. || **Thì-cơ** ○ 機. Cơ-hội trong lúc đó: Xem *cái thí-cơ có thể làm được*. || **Thì-cục** ○ 局. Cục-diện đương lúc đó: *Gặp thí-cục gian nguy*. || **Thì-dại** ○ 代. Nói chung về đời, thú: *Thì-dại quản-chủ*. || **Thì-dàm** ○ 談. Câu chuyện về việc đương thi: *Xem mục thí-dàm trong tờ báo*. || **Thì-giá** ○ 價. Giá hiện-thời các vật: *Thì-giá mỗi khi mỗi khác*. || **Thì-gian** ○ 間. Khoảng thi-giờ trong vũ-trụ: *Thì-gian không bao giờ cùng*. || **Thì-giờ**. Nói chung về ngày giờ: *Bỏ mất thí-giờ*. || **Thì-khắc** ○ 刻. Nói chung về giờ khắc: *Không bỏ phí một thí-khắc nào*. || **Thì-kỳ** ○ 期. Kỳ-hạn trong một thí-gian: *Thì-kỳ ấu-trú*. || **Thì-khí** ○ 氣. Khi độc trong một thí-liết nào làm cho người đau ốm: *Phòng bệnh thí-khí*. || **Thì-nghi** ○ 宜. Điều nên, điều hợp trong lúc đó: *Việc làm phải cho hợp thí-nghi*. || **Thì-sự** ○ 事. Việc hiện-thì: *Mục thí-sự ở trong báo*. || **Thì-tiết** ○ 節. Tiết-hậu trong mùa nào: *Thì-tiết thay đổi*. || **Thì-thể** ○ 勢. Sự thế lúc bấy giờ: *Thì-thể khó-khăn*. || **Thì-thượng** ○ 尚. Sự ham-chuộng trong một thí nào: *Thì-thượng xa-xỉ*. || **Thì-trang** ○ 裝. Cách ăn-mặc trong một thí: *Ăn-mặc theo thí-trang*. || **Thì-trân** ○ 珍. Vật ăn quý trong từng mùa: *Thì-trân thức-thức săn bầy* (K). || **Thì-vận** ○ 運. Thị và vận. Nói chung về vận-mệnh may rủi, tốt xấu của người ta: *Gặp thí-vận để làm ăn*. || **Thì-vụ** ○ 務. Việc hiện thi: *Luận bàn thí-vụ. Công việc làm không hợp thí-vụ*.

Thì-thào. Nói về tiếng nói nhanh-nhanh nhỏ-nhỏ: *Nói chuyện thí-thảo*.

Thì-thầm. Nói kín với nhau không lớn tiếng: *Thì-thầm chuyện kín*.

Thì-thợt. Ra vào luân: *Thì-thợt cửa quan*.

Thì-thùng. Tiếng trống đánh: *Tiếng trống thí-thùng*.

Thì

Thì 矢. Tên đê bắn cung nỏ: *Hồ-thì. Cung-thì*.

Thì-thạch ○ 石. Tên và đạn: *Xông-phá thí-thạch*.

VĂN-LIỆU. — *Thỏa lòng hồ-thì, rõ minh dai-cân* (Nh-đ-m). — *Há rằng ngại một phen thí-thạch, Giải trúng vi mà theo tới quân-vương* (ván tể trận vong tướng-sĩ).

Thì 始. Đầu. Xem chữ thủy 始.

Thị

Thị. Thủ cây có quả to như quả cam, lúc chín thì vỏ vàng, hột to, mùi thơm nặng: *Cây thị. Quả thị*.

VĂN-LIỆU. — *Ấp-ứng như ngâm hạt thị* (T-ng).

Thị 市. 1. Chợ: *Thị-giá. Thị-trường*. — 2. Nơi đô-hội có người ở đông-dúc, và buôn-bán-thịnh-vượng: *Thành-thị*.

Thị-giá ○ 價. Giá chợ: *Mua bán theo thị-giá*. || **Thị-sảnh** ○ 廊. Sở hành-chính của một thị-xã. || **Thị-trường** ○ 場. Chỗ buôn-bán: *Các hải-cảng là nơi thị-trường*. || **Thị-trường** ○ 長. Người đứng đầu coi việc hành-chính trong một thị-xã. || **Thị-xã** ○ 社. Nơi đô-hội có tò-chức thành một cơ-quan như một xã: *Hà-nội, Sai-gon đều là thị-xã*.

VĂN-LIỆU. — *Nhất cận thị, nhị cận giang* (T-ng). — *Lâm-tuyên pha lẩn thị-thành mà tra* (B-C).

Thị 氏. 1. Họ: *Nguyễn-thị*. — 2. Chữ thường dùng để đậm tên đàn bà: *Thị Đào. Thị Lan*.

VĂN-LIỆU. — *Phó cho con Nguyễn-thị-Đào, Nước trong leo-léo cầm sào đợi ai?* (thơ bà Thanh-quan).

Thị 是. I. Phải, đối với phi là trái: *Tiếng thí-phi gác bở ngoài tai*. II. Ấy là: *Đích-thị. Túc-thị. Chính-thị*.

Thị 視. Thấy, trông (không dùng một mình): *Thị-thực. Cận-thị*.

Thị-giác ○ 覺. Cái biết do sự trông: *Thị-giác không tinh*. || **Thị-quan** ○ 官. Cơ-quan đê trông mà biết: *Mắt là thị-quan*. || **Thị-sự** ○ 事. Trông coi cho người ta làm công việc: *Cắt người thí-sự*. || **Thị-thực** ○ 實. Nhận là minh trông thấy thực: *Văn-khể có lý-trưởng thí-thực*. || **Thị-triều** ○ 朝. Nói vua ngự ra đê các quan vào chầu: *Vua ra thí-triều*.

VĂN-LIỆU. — *Thị-tử như sinh* (T-ng).

Thị 示. Bảo cho mọi người biết (không dùng một mình): *Yết-thị. Hiểu-thị*.

Thị-uy ○ 威. Phô cái oai-nghi cho người ta biết: *Diễn quán đê thí-uy*.

Thị嗜 ○ 嗜. Ham muốn (không dùng một mình): *Thị-dục Thị-hiếu*.

Thị-dục ○ 慾. Lòng ham muốn về đường vật - chất: *Thường vì lòng thí-dục mà hay làm những điều phi-nghĩa*. || **Thị-hiếu** ○ 好. Lòng ham-thich. Cũng nghĩa như thí-dục.

Thị 恃. Cậy: *Thị-kỳ. Thị-hùng. Tự-thị*.

Thị-hùng ○ 雄. Cậy mình giỏi mạnh hơn người: *Thị-*

hàng với đám đàn em. || Thị-thế ○ 勢. C่าย cái thế mạnh của mình: Thị-thế nhà mình mà bắt nạt người ta.

Thị侍. Trực, hầu: Thị-vệ. Nội-thị. Thị-thần. Quan thị. Thị-độc ○ 讀. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc đọc sách cho vua nghe. || Thị-giảng ○ 講. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc giảng sách cho vua nghe. || Thị-lang ○ 郎. Chức quan tam phasm trong các bộ. || Thị-nữ ○ 女. Con gái hầu: Thị-nữ đứng hầu hai bên. || Thị-tì ○ 妃. Đàn-tớ gái hầu: Thị-tì đi theo. || Thị-thần ○ 臣. Quan hầu vua: Ban thưởng cho các thị-thần. || Thị-vệ ○ 衛. Quản lính đê hộ-vệ nhà vua: Quan thị-vệ. Linh thị-vệ.

Thia

Thia lia. Trò chơi trẻ con, ném nghiêng mảnh sành, mảnh ngói mỏng xuống nước cho nó nhảy lên: Ném thia-lia.

Thia-thia. Thủ cá săn-ắt, tức là thủ cá rô nhỏ, đuôi dài vảy có nhiều sắc: Chọi cá thia-thia.

Thia

Thia. Muỗng đẽ ăn canh hay thịt đồ nước.

Thích

Thích適. Vừa, hợp: Thích ý. Nhân-lâm tùy thích. Dùng rộng sang tiếng An-nam là ưa: Thích uống rượu. Thích đọc sách.

Thích-chí ○ 志. Vừa hợp cái chí của mình đã định: Ở đời cần được thích-chí. || Thích-dụng ○ 用. Vừa hợp với sự dùng: Quyền sách này thích-dụng cho học-trò còn trẻ tuổi. || Thích-đáng ○ 當. Vừa đáng: Việc không thích-đáng thì đừng làm. || Thích-hợp ○ 合. Vừa hợp: Thích-hợp với thời-thế. || Thích-khầu ○ 口. Sướng miệng: Ăn cho thích-khầu. || Thích-nghi ○ 宜. Vừa hợp với cái nên: Cách ăn-nack không thích-nghi. || Thích-thời ○ 時. Hợp thời: Hành động không thích-thời. || Thích-trung ○ 中. Hợp với cái vừa phải, không thái-quá, không bất-cập: Ăn-ở cho thích-trung. || Thích-ý ○ 意. Vừa ý: Thích ý thế nào thì làm thế.

VĂN-LIỆU. — Nhân sinh quí thích-chí (T-rg).

Thích 刺. I. Dùng khi-giới mà đâm giết người ta: Hành-thích. Thích-khách. Dùng sang tiếng An-nam có nghĩa là lấy cánh tay thúc sê vào người khác để ra hiệu: Thích tag vào người bên cạnh bảo đừng nói nữa.

Thích khách ○ 客. Người mang ngầm binh-kui, giết người khác đê báo thù: Kẻ thích-khách có gan.

II. Dùng mũi nhọn mà châm mà khắc vào việc gì: Thích chử vào mặt.

Thích 釋. I. Tha-rã (không dùng một mình): Phóng-thích nhường kẻ lùi lội.

II. Giảng cho rõ nghĩa-lý: Thích nghĩa sách. Lời chú-thích.

Thích 咸. I. Họ ngoại: Thân-thích. Ngoại-thích.

Thích-thuộc ○ 屬. Họ-hàng thân - thuộc: Cura - mang người thích-thuộc.

II Lo buôn (không dùng một mình): Ua-thích.

Thích-ca 釋迦. Do chữ Phạn Çakya dịch ra. Họ của đấng giáo-chủ đạo Phật.

Thích-giáo 釋教. Tôn-giáo của đức Thích-ca lập ra, tức là đạo Phật.

Thích

Thích-thịch Thường nói là « thính-thịch ». Tiếng đậm mạnh: Chân di thích-thịch. Chạy thích-thịch.

Thiếc

Thiếc. Loài kim, sắc trắng như bạc, mềm, nấu chóng chảy: Ấm thiếc. Hầm thiếc. Cơm thiếc.

VĂN-LIỆU. — Nuróc chè Tàu, trầu coi thiếc (T-rg).

Thiêm

Thiêm 添. Thêm (không dùng một mình): Thiêm-dinh.

Thiêm-thủ ○ 添. Lấy thêm: Đổ vào sổ thiêm-thủ.

Thiêm-thiếp. Xem « thiếp-thiếp ».

Thiêm

Thiêm 蟾. Con cóc.

Thiêm-cung ○ 宮. Vết ở mặt trắng, hình như con cóc. Người ta thường dùng đê gọi cung trắng: Bé quế thiêm-cung. || Thiêm-thù ○ 蟾. Con cóc: Đèn thiêm-thù tết trung-thu.

VĂN-LIỆU. — Cung thiêm nay đã chỉ Hằng chủ-trương (C. h.).

Thiêm

Thiêm. Thâm độc: Bụng thiêm.

Thiêm độc. Độc ác ngầm: Lập tâm thiêm-dộc.

Thiêm 翠. Xấu-hồ. Tiếng minh tự khiêm xung với người khác: Thiêm-chúc.

Thiêm-chức ○ 職. Tiếng các quan tự khiêm xung với người khác: Thiêm-chức đã định thế rồi.

Thiệm

Thiệm 膽. Đầy đủ (không dùng một mình): Sung-thiệm.

Thiên

Thiên 天. 1. Trời: Thiên bắt dung gian. — 2. Tự-nhiên, trời sinh ra: Thiên-nhiên. Thiên-linh. Thiên-lao.

Thiên-ân ○ 恩. Ông trời, thường dùng để nói về ơn của vua ban cho : *Giải tinh oan-khuất họa nhờ thiên-ân* (Nh-d-m). || Thiên-cơ ○ 機. Cơ mầu-nhiệm của trời : *Không được lỗ thiên-cơ*. || Thiên-cung ○ 宮. Cung-diện của Ngọc hoàng trên trời : *Ở trên thiên-cung có tội phải giáng xuống hạ-giới*. || Thiên-chúa ○ 主. Chúa trời. Vị thần độc-lôn của đạo Da-tô. || Thiên-chức ○ 職. Chức-vụ tự-nhiên có sẵn : *Làm cho hết cái thiên-chức của mình*. || Thiên-diễn ○ 演. Sự tiến-hoa tự-nhiên của trời : *Theo lý thiên-diễn thì giống mạnh cỏn, giống yếu mệt*. || Thiên-đạo ○ 道. Đạo trời : *Thiên-đạo chí-công*. || Thiên-đình ○ 庭. 1. Triều-đình ở trên trời : *Trên thiên-đình đã định*. — 2. Trán người ta. Tiếng dùng về phép xem tướng : *Rộng thiên-đình, sớm nên phú quý*. || Thiên-định ○ 定. Tự trời định sẵn : *Giàu nghèo sang hèn là tự thiên-định*. || Thiên-đường ○ 堂. Nơi cực-lạc trên trời : *Biết đâu địa-ngục, thiên-đường là đâu* (K). Thiên giới ○ 界. Cõi trời : *Thẳng thiên-giới*. || Thiên-hà ○ 河. Sông ở trên trời. Tức là Ngàn-hà. || Thiên-hạ ○ 下. Cõi dưới trời : *Nhất-thống thiên-hạ*. Dùng rộng ra là nói chung cả mọi người : *Thiên-hạ chè-cười*. || Thiên-hoa ○ 花. Bệnh đậu mùa. || Thiên-hương ○ 香. Hương trời. Dùng để chỉ về ý nhị dặm-dà của người đàn-bà đẹp : *Quốc-sắc thiên-hương*. || Thiên-khai ○ 開. Tiếng đánh bài tồ-tôm tài bàn, lén tay có sẵn một phu bài 4 cây giống nhau : *Thiên-khai ăn khàn, trình phu*. || Thiên-lộc ○ 祿. Lộc trời. Thường dùng để nói lộc của nhà vua : *Cả nhà được hưởng thiên-lộc*. || Thiên-lôi ○ 雷. Thần sấm sét : *Thiên-lôi đánh*. || Thiên-lượng ○ 良. Lượng-tâm của người ta sinh ra sẵn có : *Ăn ở tảng-lặng cả thiên-lượng*. || Thiên-lý ○ 理. Lẽ trời : *Thuận theo thiên-lý*. || Thiên-mệnh ○ 命. Số mệnh do trời định cho : *Sống chết là do thiên-mệnh*. Thiên-nhai ○ 涯. Chân trời, nói về những nơi xa thẳm : *Lưu-lạc thiên-nhai*. || Thiên-nhan ○ 顛. Mặt vua : *Được gần thiên-nhan*. || Thiên-nhiên ○ 然. Tự-nhiên : *Cảnh đẹp thiên-nhiên*. Thiên-phận ○ 分. Phần trời phú cho : *Thiên-phận cao-minh*. || Thiên-phủ ○ 府. Vị thiên-thần về bên chư-vị thờ : *Thiên-phủ, địa-phủ, thủy-phủ*. || Thiên-tai ○ 灾. Tai-nạn tự-nhiên xảy tới : *Mắc phải thiên-tai*. || Thiên-tài ○ 才. Tài giỏi của trời phú cho : *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài* (K). || Thiên-táng ○ 蕤. Mả chôn tự-nhiên mà kết : *Được ngói mả thiên-táng*. || Thiên-tạo ○ 造. Tự-nhiên mà tạo-lập ra : *Hang thiên-tạo*. || Thiên-tiên ○ 仙. Tiên trên trời : *Thiên-tiên hạ giáng*. || Thiên-tinh ○ 性. Tinh tự-nhiên của trời phú cho : *Thiên-tinh trung-hậu*. || Thiên-tư ○ 資. Tư-chất của trời phú cho : *Thiên-tư dinh-ngo*. || Thiên-tử ○ 子. Con trời, chỉ vị vua : *Lên ngôi thiên-tử*. || Thiên-tửc ○ 霹. Phần lớn qui tự-nhiên mà có, không phải nhờ người ta cho : *Thiên-tửc qui hơn nhân-tước*. || Thiên-tượng ○ 象. Hình-tượng ở trên trời : *Xem thiên-tượng*. || Thiên-thanh ○ 靑. Màu xanh da trời : *Lụa nhuộm thiên-thanh*. || Thiên-thần ○ 神. Thần ở trên trời : *Thú vị thiên-thần*. || Thiên-thời ○ 時. Tiết trời : *Bệnh thiên-*

thời. || Thiên-uy ○ 威. Uy trời : *Sợ thiên-uy*. || Thiên-văn ○ 文. Hiệu-tượng trên trời : *Xem thiên-văn. Môn học thiên-văn*. || Thiên-vận ○ 運. Vận tuần-hoàn của trời : *Thiên-vận tuần-hoàn*.

VĂN-LIỆU. — *Thiên bắt dong gian*. — *Thiên tru, địa lục*. — *Thiên trường, địa cửu*. — *Thiên thanh, địa bạch*. — *Muru sự tại nhân, Thành sự tại thiền* (T-ng).

Thiên 篇. 1. Một phần trong quyển sách, có nhiều chương : *Sách Luận- ngữ có 20 thiên*. — 2. Một bài thơ : *Ngụ linh tay thảo một thiền luật Đường* (K).

VĂN-LIỆU — Một thiên tuyệt-bút gọi là *oè sau* (K). — Một thiên bạc mệnh lại càng náo-nhân (K).

Thiên 僻. Lệch, không cân : *Xử thiên cho một bên*.

Thiên-ái ○ 愛. Yêu riêng một bên : *Thiên-ái vợ lê*. || Thiên-kiến ○ 見. Ý - kiến thiền-lệch : *Không nên giữ cái thiên-kiến của mình*. || Thiên-tư ○ 私. Tư túi, không công bằng : *Ăn-nở thiên-tru*. || Thiên-trụy ○ 痘. Bệnh sa đì || Thiên-vị. Cũng nghĩa như thiên-tư.

Thiên 遊. Dời đi nơi khác : *Thiên-đồ. Thiên-di*.

Thiên-cư ○ 居. Dời đi ở chỗ khác : *Nhà tôi thiên-cư ở nơi khác*. || Thiên-di ○ 移. Một cung ở trong số Tử-vi, chỉ về sự di ra ngoài.

Thiên 千. Nghìn.

Thiên-cô ○ 古. Nghìn xưa, tức là lâu đời : *Lưu-danh thiên-cô*. || Thiên-hộ ○ 戶. Chức ngang với chức chánh cái-tổng. || Thiên-kim ○ 金. Nghìn vàng : *Giá trọng thiên-kim*. || Thiên-lý ○ 里. Nghìn dặm : *Đường thiên-lý*. Kinh thiên-lý. *Ngựa thiên-lý*. || Thiên-tài ○ 賦. Nghìn năm : *Thiên-tài nhất thi* || Thiên-tuế ○ 歲. Nghìn tuế. 1. Tiếng đê chúc-tụng những bậc vương-hầu. — 2. Thứ cây lá nhỏ, trồng làm cảnh. Thiên-thặng ○ 乘. Nghìn cỗ xe đánh giặc, tiếng nói đê chỉ vua chư-hầu : *Ngôi thiên-thặng*. Thiên-thu ○ 秋. Nghìn mùa thu, tức là nghìn năm.

VĂN-LIỆU. — *Thiên biến, vạn hóa*. — *Thiên hình, vạn trạng*. — *Thiên niên bắc dịch*. — *Thiên sơn, vạn thủy*. — *Thiên phương, bách kẽ* (T-ng).

Thiên-hậu 天后. Vị nữ-thần nguyên là bà Dương Thái-hậu đời Tống bên Tàu, lúc Nguyên đánh Tống, bà ấy chạy ra bờ tự-tử, xác trời sang bến cửa Càn nước Nam, hiền linh thành thần.

Thiên-mu 天姥. Tên ngôi chùa ở trên bờ sông Hương gần kinh-dò Huế.

Thiên-thai 天台. Tên ngọn núi, tương-truyền có tiên ở.

Thiên-trúc 天竺. Tên cõi nước Ấn-d Độ, nơi Phật sinh.

Thiên

Thiền. Cát dương-vật di : *Thiền gà. Thiền chó*. Nghĩa rộng : Cát bớt ; *Thiền mầm. Thiền cảnh cây*.

Thiên

Thiền 禪. Tiếng nhà Phật, dịch theo âm chữ dyana. Yên-lặng và nghĩ-ngợi: *Tham thiền. Đạo thiền.*

Thiền-dịnh ○ 定. Yên-lặng, chuyên nhất tư-tưởng: *Nhà sư ngồi thiền-dịnh.* || **Thiền-gia** ○ 家. Người tu đạo Phật: *Trong thiền-gia có nhiều người siêu-việt.* || **Thiền-học** ○ 學. Môn học thiền-dịnh trong đạo Phật: *Khảo-cứu về thiền-học.* || **Thiền-môn** ○ 門. Cửa chùa: *Nương chốn thiền-môn.* || **Thiền-tông** ○ 宗. Tông-phái chuyên về thiền học: *Theo phái thiền-tông.*

Thiền蟬 Con ve.

Thiền-thuốc ○ 蟬. Xác ve dùng làm thuốc.

Thiền

Thiền 淺. Nông, cạn (không dùng một mình): *Thở thiền. Tài sơ, học thiền. Thiền-cạn.*

Thiền-cận ○ 近 Nông, gần, trái với thâm-viễn là xâu-xa: *Ý-lý thiền-cận.* || **Thiền-học** ○ 學. Học ít, học kém: *Còn thiền-học lắm.* || **Thiền-khiển** ○ 見. Ý-khiển nông-nội: *Theo cái thiền-khiển của tôi.* || **Thiền-lâu** ○ 隅 Nông-nội, quê-mùa: *Tri-thức thiền-lâu.*

Thiện

Thiện 善. I. Lành, không ác, hay, tốt: *Người thiện, kẻ ác.*

Thiện-căn ○ 根. Cái căn-tinh hiền-lành: *Thiện-căn ở tại lòng ta.* || **Thiện-chính** ○ 政. Cái chính-sự tốt: *Làm quan có thiện-chính.* || **Thiện-hậu** ○ 後. Lo làm tốt, làm hay về sau: *Làm cách thuận-hậu.* || **Thiện-nghệp** ○ 業. Sự tạo-tác tốt lành ở kiếp trước: *Gây nên thiện-nghệp.* || **Thiện-nhan** ○ 人. Người lương-thiện: *Con này chẳng phải thiện-nhan, chẳng phuờng trốn chúa, thì quân lợn chồng (K).* || **Thiện-pháp** ○ 法. Phép hay: *Có thiện-pháp cần phải thi hành cho đúng.* || **Thiện-sự** ○ 事. Việc lành, việc phúc-đức: *Nên làm thiện-sự.* || **Thiện-tâm** ○ 心. Lòng lành: *Người có thiện-tâm hay cứu-giúp kẻ khồ-sở.* || **Thiện-tín** ○ 信. Do chữ thiện-nam, tin-nữ nói tắt. Nói những người dốc lòng tin-nugõng đạo Phật: *Những thiện-tín đi lê rất đông.*

VĂN-LIỆU. — *Tích thiện, phùng thiện (T-ng).* — *Thiện giả, thiện báo.*

II. Khéo, hay, giỏi (không dùng một mình) **Thiện-xa**.

Thiện-nghệ ○ 藝. Giỏi nghệ: *Tay thiện-nghệ.* || **Thiện-xạ** ○ 射. Bắn giỏi: *Tay thiện-xạ.*

Thiện 據. Chuyên (không dùng một mình): *Thiện-tiện.*

Thiện-hành ○ 行. Tự chuyên mà làm, không theo mệnh-lệnh người trên: *Chưa được thương-lệnh không dám thiện-hành.* || **Thiện-quyền** ○ 權. Chuyên quyền: *Gian-thần thiện-quyền.* || **Thiện-tiện** ○ 便. Tự-tiện, không hỏi ai mà cứ làm: *Thiện-tiện hành-động.*

Thiện 禪. Truyền (không dùng một mình): *Thiện-vị.*

Thiện-nhượng ○ 讓. Truyền nhường ngôi vua: *Đời Nghiêu Thuấn là đời thiện-nhượng.* || **Thiện-vị** ○ 位. Nói về ông vua này truyền ngôi cho người khác thay mình làm vua.

Thiện 飯. Bữa ăn (không dùng một mình): *Ngự-thiện.*

Thiêng

Thiêng. Linh ứng. Nói về thần thánh hay là những cái gì có pháp-lực, làm cho người ta phải tin phải sợ: *Thần thiêng. Bùa thiêng.*

Thiêng-lièng. Nói chung về sự thiêng: *Thần thánh thiêng-lièng.*

VĂN-LIỆU. — *Ma thiêng, nước độc.* — *Sóng khôn, chết thiêng.* — *Thần thiêng về bô-hạ.* — *Chẳng thiêng ai gọi là thần (T-ng).* — *Hùm thiêng khi đã sa cơ cúng hèn (K).* — *Khuôn thiêng lừa lọc đã dành có nơi (K).* — *Pháp thiêng cải tử hoàn sinh (Nh-đ-m).*

Thiếp

Thiếp. Cũng nghĩa như tiếng « thếp »: *Sơn son, thiếp vàng.*

Thiếp. 1. Mê hồn không tỉnh: *Mệt quá nằm thiếp đi.* — 2. Nói về phép phù-thủy, làm cho người ta mê đi như chết, đê sai linh-hồn xuống âm-phủ tìm người chết: *Thầy thiếp. Đánh đồng thiếp.*

Thiếp 汗. Hút, thấm: *Đất khô quá trời bao nhiêu nước cũng thiếp hết.*

Thiếp-hop ○ 沽. Thấm nhuần khắp cả: *Nhân-án thiếp-hop.*

Thiếp 妻. 1. Vợ lẽ: *Thê thiếp.* — 2. Tiếng người đàn bà tự xưng với người đàn-ông: *Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin theo.*

VĂN-LIỆU. — *Nấm thê, bảy thiếp (T-ng).* — *Xin dùng phu thiếp làm chi.* Thiếp như cõm nguội, đỡ khi đối lồng (C-d). — *Chàng đi thiếp cũng đi cùng, Đói no thiếp chịu, lạnh-lùng thiếp cam (C-d).*

Thiếp ○ 捷. I. Mảnh giấy có viết chữ để mời khách hay để báo tin: *Thiếp mời.*

Thiếp-danh ○ 名. Mảnh giấy có viết tên họ nghề-nghiệp và chổ ở của mình: *Gửi thiếp-danh chúc tết.* Cũng nói là danh-thiếp.

VĂN-LIỆU. — *Hãy đưa cánh thiếp, trước cầm làm tin (K).* — *Thiếp-danh đưa đến lầu hồng (K).* — *Thiếp hồng lùm đèn hương-khuê gửi vào (K).* — *Chưa trao lẽ nhặt, mới đầu thiếp-danh (Nh-đ-m).*

II. Tập giấy có chữ của người danh-bút để lại về sau: *Thiếp Lan-dinh. Đỗ bút thiếp.*

III. Thỏa-thuận, yên-lặng: *Ninh-thiếp. Thiếp-phục.*

Thiếp-phục ○ 服. Thỏa-thuận, tùng-phục: *Nhân-tâm thiếp-phục.*

Thiệp

Thiệp **涉**. I. Lợi: *Thiệp thủy dăng sơn*. Nghĩa bóng: Từng trải: *Lịch-thiệp*. Ăn-nói thiệp. Người thiệp.

Thiệp-liệp ○ 繼. Sơ-sài qua-loa không được kỹ-càng: *Đọc thiệp-liệp ít sách*. || Thiệp-thế ○ 世. Trải đời: *Còn người thiệp-thế*.

II. Dính-dáng vào: *Can-thiệp*.

Thiết

Thiết 鐵. Sắt.

Thiết-bì ○ 皮. Da đen sạm như màu sắt: *Da thiết-bì*. || Thiết-giáp ○ 甲. 1. Áo giáp bằng sắt: *Mặc thiết-giáp ra trận*. — 2. Tàu chiến có vỏ sắt bọc bên ngoài: *Tàu thiết-giáp*. || Thiết-lộ ○ 路. Đường sắt xe lửa: *Làm đường thiết-lộ*. || Thiết-mộc ○ 木. Thủ gỗ dắn bền như sắt: *Đinh, lim, sến, tần, là bốn thứ thiết-mộc*. || Thiết-thạch ○ 石. Sắt đá. Nghĩa bóng: Bền chắc cứng-cỏi: *Can-tràng thiết-thạch*.

Thiết 設. Đặt: *Thiết kế*. *Thiết tiệc*.

Thiết-dài ○ 待. Thường đọc là « *thết-dài* ». Khoản dài khách-khứa. || Thiết-lập ○ 立. Dụng đặt: *Thiết-lập đán chay*.

Thiết 設. 1. Thân-mật, gần-gắn, gần-bó: *Bạn thiết*. *Thân-thiết*. — 2. Ham, cầu: *Thiết làm quan*. *Thiết tiền của*.

Thiết-dụng ○ 用. Cần dùng lâm: *Sắm những đồ thiết-dụng*. || Thiết-dáng ○ 當. Thiết-thực, đích-dáng: *Nghị-luận thiết-dáng*. || Thiết-tuyến ○ 線. Tiếng kỵ-hà-học. Đường thẳng đi vừa sát vào một đường cong. || Thiết-tha. Thương tiếc xót-xa: *Thiết-tha sự đời*. *Than khóc thiết-tha*. || Thiết-thân ○ 身. Thiết đến minh: *Cơ-hàn thiết-thân*. || Thiết-thực ○ 實. Thiết với sự thực, không phiếm: *Bàn những việc thiết-thực*. || Thiết-yếu ○ 要. Thiết-thực, trọng-yếu: *Văn-dề thiết-yếu*.

Thiết 痞. Trộm (không dùng một mình): *Đạo-thiết*. *Thâu-thiết*.

Thiết-cử ○ 捕. Nói về những kẻ gian-hùng nỗi lén, chiếm-cử lấy một khu-vực nào: *Lúc loạn, những đạo-tặc thưa thời thiết-cử*. || Thiết-nghi ○ 擬. Theo ý riêng nghĩ trộm: *Tôi thiết-nghi rằng*. || Thiết-tưởng ○ 想. Cũng nghĩa như « *thiết-nghi* ».

Thiệt

Thiệt. Kém phần lợi: *Làm thiệt người khác*. Không để cho ai phải thiệt.

Thiệt-hại. Tồn-hại: *Bồi thường thiệt-hại*. || Thiết-thời. Nói chung về sự thiệt.

VĂN-LIỆU. — So hòn, quản thiệt. — Ăn hòn, hòn thiệt (T-ng). — Thiết đây mà có ích gì đến ai (K). — Công deo-đuôi chẳng thiết-thời lắm ru / (K). — Thiết lòng khi ô, đau lòng khi đi (K). — Cát làm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh (K). — Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh (K).

Thiệt. Cũng nghĩa như « *thật* ».

Thiệt 舌. Luối (không dùng một mình): *Khẩu thiệt*.

Thiệt-chiến ○ 戰. Công-kích nhau bằng lời nói: *Thiệt-chiến với cả mọi người*.

Thiêu

Thiêu 燒. Đốt cháy: *Thiêu hương*. *Thiêu nhà tang*.

Thiêu-hóa ○ 化. Đốt cho hóa đi: *Thiêu hóa vàng mã*. || Thiêu-hương ○ 香. Đốt hương. Nói người đi lễ chùa: *Lòng thành di thiêu-hương*.

Thiêu-thân 燒身. Thứ côn-trùng nhỏ, cứ thấy chỗ lửa sáng thì bay vào.

Thiêu

Thiêu. Do chữ thiêu là ít đọc tránh ra. Hút, không đủ: *Thiêu ăn*. *Thiêu tiếu*. *Tháng thiêu*.

Thiêu gì. Do tiếng không thiêu gì nói tắt, nghĩa là có nhiều: *Thiêu gì cô quả*, *thiêu gì bá vương* (K). || Thiêu mặt. Vâng mặt: *Thiêu mặt ở hội đồng*. || Thiêu-thốn. Nói chung về sự thiêu: *Tiền-nong thiêu-thốn*.

VĂN-LIỆU. — Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiêu. — *Thiêu việc vua chửi ai thua việc làng*. — *Thiêu gạo, cao thêm khoai* (T-ng). — *Đón đưa khắp mặt thiêu ai* (Nh-d-m). — *Thóc kho của nước thiêu gì?* (Nh-d-m).

Thiêu 少. I. Nhỏ, nói về người còn ít tuổi: *Thiêu-niên*. *Thiêu-nữ*.

Thiêu-niên ○ 年. Tuổi trẻ: *Đương độ thiêu-niên*. || Thiêu-nữ ○ 女. Người con gái trẻ tuổi. || Thiêu-phụ ○ 婦. Người đàn-bà trẻ tuổi: *Bắc thiêu-phụ*. || Thiêu-thời ○ 時. Thùa trẻ: *Lúc thiêu-thời hay ngang-tảng*. || Thiêu-tráng ○ 壮. Trai-trẻ, khỏe-mạnh: *Tuổi thiêu-tráng thì hay hăng-hái*.

II. Phụ, phó, dưới người chánh: *Thiêu-úy*. *Thiêu-lá*. *Thiêu-tướng*.

Thiêu-bảo ○ 保. Chức quan đứng thứ ba trong hàng tam-cô. || Thiêu-phó ○ 協. Chức quan đứng thứ hai trong hàng tam-cô. Thiêu-sư ○ 師. Chức quan đứng đầu hàng tam-cô. || Thiêu-tá ○ 佐. Chức quan vỗ-bỗ khoanh, dưới bậc trung-tá. || Thiêu-tướng ○ . Chức quan vỗ trên bậc đại-tá, dưới bậc trung-tướng. || Thiêu-úy ○ 尉. Chức quan vỗ một khoanh, dưới bậc trung-úy.

Thiêu

Thiêu. Thứ cát biền lớn, có hai ngạnh mà không có vây.

Thiêu 韻. I. dài nhạc cò của đời Nghiêu Thuấn. *Tiêu thiêu*.

VĂN-LIỆU. — Mài: *hương xạ ngát, tiếng thiêu nhạc rung* (Nh-d-m). — *Âm-thầm thiêu-nhạc lấp-lùng tiệc họ* (Nh-d-m).

II. Đẹp (không dùng một mình).

Thiêu-quang ○ 光. Ngày mùa xuân: *Thiêu-quang chín chục, đã ngoài sáu mươi* (K).

Thiệu

Thiệu. Thứ cá nước ngọt, mình nhỏ và dài.

Thiệu 少. Ít: *Đinh đa, diền thiều. Thiều lực.*

Thiệu-đức ○ 德. Ít đức, kém đức: *Nhà thiều-đức, con cháu không được phái-đạt.* || **Thiệu-số** ○ 數. Số ít: *Bỏ phiếu bị thiều-số.*

VĂN-LIỆU. — Vô phúc, thiều ám đức (T-ng).

Thiệu-não. Đau-dớn, buồn rầu trong lòng: *Thiệu-não trong lòng.*

VĂN-LIỆU. — Kè dà thiều-não lòng người bấy nay (K).

Thiệu

Thiệu 詔. Nối (không dùng một mình).

Thiệu-trị 詔 治. Niên-hiệu vua Hiển-tồ triều Nguyễn.

Thím

Thím. Tiếng cháu gọi vợ chú: *Chú, thím.*

Thin

Thin-thít. Xem « thít-thít ».

Thìn

Thìn. Giữ-gìn tính nết cho được tốt, được hay: *Thìn lòng. Thìn tinh. Thẳng bé này tính nết thìn lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Khăng thin hai chữ hiếu-trung (C-d). — Nguyệt-nga khi ấy càng thin nết-na (L-V-T).*

Thìn 辰. Chữ thứ năm trong hàng chi: *Năm thin. Tuổi thin.*

Thinh

Thinh. Xem « làm thinh ».

Thinh 聲. Tiếng. Xem chữ « thanh ».

Thính

Thính. Gạo rang vàng giã nhô như bột, có mùi thơm: *Trộn thính vào nem. Mắm thính.*

Thính. Nói về mũi và tai biết mùi rất tinh, hay nghe tiếng rất tinh: *Thinh tai. Thinh mũi.*

Thính 聽. Nghe: *Dự-thính. Thám-thính.*

Thính-giá ○ 者. Người nghe giảng-diễn: *Cuộc diễn-thuyết có nhiều thính-giá.* || **Thính-giác** ○ 覺. Cái biết do sự nghe: *Thính-giác kém, nghe không rõ.* || **Thính-quan** ○ 官. Cơ-quan đề nghe, tức là cái tai: *Tai là thính-quan.*

Thình

Thình. Tiếng mạnh do vật gì nặng rơi xuống hay đập vào mà phát ra: *Ngã đánh thình. Đóng cửa đánh thình.*

Thình-thình. Tiếng thình liên-tiếp nhau: *Đi thình-thình. Đập cửa thình-thình.*

Thình-lình. Tinh-cờ, ngắn-nhiên, không ngờ: *Thình-lình gặp nạn.*

Thỉnh

Thỉnh. Gõ chuông: *Nhà chùa thỉnh chuông.*

Thỉnh 請. 1. Xin cầu: *Thỉnh-nguyện.* — 2. Mời: *Thỉnh khát h.* — 3. Hỏi: *Thỉnh-an.*

Thỉnh-an ○ 安. Hỏi thăm về sự bình-an: *Vào cung thỉnh-an.* || **Thỉnh-cầu** ○ 求. Kêu xin: *Dân thỉnh-cầu giảm thuế.* || **Thỉnh-giáo** ○ 敎. Xin người ta dạy bảo cho: *Đến thỉnh-giáo những bậc tiền-bối.* || **Thỉnh-kinh** ○ 經. Xin kinh rước về: *Làm lễ thỉnh-kinh.* || **Thỉnh-mệnh** ○ 命. Xin người trên ra mệnh-lệnh cho: *Còn phải thỉnh-mệnh song thân rồi mới dám làm.* || **Thỉnh-nguyện** ○ 翹. Cũng nghĩa như « thỉnh-cầu »: *Làm đơn thỉnh-nguyện.*

Thỉnh-thoảng. Một đôi khi, không luôn-luôn: *Thỉnh-thoảng mới nói. Thỉnh-thoảng mới đi chơi.*

Thịnh

Thịnh 盛. Phát-đạt, hưng-vượng, trái với suy: *Nước thịnh, dân giàu. Nghĩa rộng: Nhiều, tốt: Thịnh-nộ. Thịnh-tinh.*

Thịnh-danh ○ 名. Tiếng tốt: *Đã được nghe thịnh-danh.* || **Thịnh-diền** ○ 典. Diện lê to lớn của nhà vua. || **Thịnh-lợi** ○ 利. Thịnh-vượng và lợi-ích: *Buôn-bán thịnh-lợi.* || **Thịnh-nộ** ○ 怒. Giận-dữ nhiều: *Đang con thịnh-nộ.* || **Thịnh-soạn** ○ 饌. Cỗ bàn to: *Đặt thịnh-soạn để mời khách.* || **Thịnh-tinh** ○ 情. Tình tốt: *Cám-on cái thịnh-tinh của mọi người.* || **Thịnh-thế** ○ 世. Đời thịnh: *Đời có minh-quản hiền-tướng là đời thịnh-thế.* || **Thịnh-trị** ○ 治. Thịnh-vượng yên-trị: *Đời thịnh-trị.* || **Thịnh-vượng** ○ 盛. Thịnh-lợi hưng vượng: *Làm ăn thịnh-vượng.*

Thíp

Thíp. Xem chữ thiếp 漢. Thẩm, khắp.

Thít

Thít. Nói về bộ nín hơi im lặng mà chịu đau, khổ: *Nin thít.*

Thít-thít. Thường nói là « thít-thít ». Nói về cái bộ im lặng không nói gì: *Ngồi im thít-thít.*

Thịt

Thịt. I. Phần mềm bọc xương, có máu chảy ở trong: *Thịt người. Thịt gà. Thịt nạc. Thịt mỡ v.v.* Nghĩa rộng: Phần ở trong vỏ cây, vỏ quả: *Gỗ thịt, tốt hơn gỗ giác. Thịt quả đào.*

II. Thịt-thà. Nói chung về thịt ăn: *Mùa nực không nên ăn nhiều thịt-thà.*

VĂN-LIỆU. — Hàng thịt nguýt hàng cá. — Thịt bắp, vai n. — Sống gỏi thịt, chêt gỏi xương. — Máu rơi, thịt nát tan-tanh (K). — Ai ngờ một phút tan-tanh thịt xương (K). — Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh (K).

II. Dơi tiếng « làm thịt » nói tắt: nghĩa là giết: Thịt con bỏ làm tiệc. Họ thịt lẩn nhau.

VĂN-LIỆU. — Trâu thịt thi gầy, Trâu cày thi béo (T-ng).

Thiu

Thiu, Nói về đồ ăn hư, ôi: Cơm thiu. Giò thiu. Chè thiu. Nghĩa rộng: Nói về cái bộ buồn, không có hứng thú gì cả: Buồn thiu.

Thiu-thối. Nói chung về sự thiu: Đồ ăn dề thiu thối phải đồ ăn.

VĂN-LIỆU. — Trai tơ lây phải nạ dòng, Như nước mắm thối chấm lòng lợn thiu (C d).

Thiu. Đương mơ-màng sắp ngủ: Mới thiu ngủ lại có người gọi dậy.

Thiu-thiu. Hơi thiu: Sinh còn thưa án thiu-thiu, Nửa chiều như tĩnh, nửa chiều như mê (K).

Tho

Tho. Chịu thua: Xin tho.

Tho

Tho. Thủ đất sét quanh và dần, không có màu.

Tho. Lấy lén, không ai biết: Kẻ cắp tho mắt gói hàng.

Tho

Tho. Lôi ra, đưa ra, đút vào: Tag áo trong tho ra ngoài. Tho đầu ra. Tho tay vào túi.

Tho-lò. Nói về nước mũi thê-tho ra ngoài lỗ mũi: Hoc-trò tho-lò mũi xanh.

Tho-lò. Cách đánh bạc bằng con quay có 6 mặt, mặt số nào ngửa lên thì mặt ấy được: Đánh tho-lò.

Tho-lò sáu mặt. Nghĩa bóng: Nói người giáo-giở, quay mặt nào cũng được: Không chơi được với những anh tho-lò sáu mặt.

Tho

Tho 兔. 1. Giống thú thuộc loài gặm, người ta nuôi để ăn thịt và lấy lông làm bút: Nuôi tho. — 2. Mặt trăng, do tiếng văn-chương ngọc-tho, nói tắt: Ngoài hiên tho đã non doài ngậm gương (K).

VĂN-LIỆU. — Trải bao tho lặn, ác tà (K). — Đàn hổ lũ tho một ngày quết thanh (Nh-d-m).

Tho-thé. Thong-thả, rủ-rủ: Nói tho-thé như đàn-bà.

VĂN-LIỆU. — Tho-thé như trè lèn ba (T-ng). — Ngoài song tho-thé oanh vàng (K). — Nỗi-niềm tho-thé gần xa (H-T).

Tho

Tho 壽. Sống lâu: Tiệc tho. Tuổi tho.

Tho-chung ○ 緋. Nói về người già chết: Ông cụ nhất trong làng đã tho-chung. **Tho-đường** ○ 堂. Quan-tài: Dạy mua hai cỗ tho-đường (Nh-d-m). || **Tho-mệnh** ○ 命. Mệnh sống lâu: Tho-mệnh hơn 100 tuổi. Tho-mệnh của nguy-tríkù chẳng được bao lâu.

VĂN-LIỆU. — Một đoàn mừng tho ngoại hương mới về (K). — Lư-công tuồi tho sáu mươi vừa tuần (Nh-d-m).

Tho. Xem thụ 紫.

Thoa

Thoa. 1. Xoa nhẹ ở ngoài da: Thoa tay. — 2. Bôi và xoa cho đều: Thoa dầu. Thoa thuốc.

Thoa 錶. Trâm cài đầu của đàn-bà: Cảnh thoa cài đầu.

VĂN-LIỆU. — Chiếc thoa là của mấy mươi (K). — Thoa này bắt được hư-không (K). — Cảnh thoa xin tặng để làm của tin (Nh-d-m). — Một hộp ấm-đập những vòng cung thoa (Nh-d-m).

Thoa 機. Cái thoi: Tuế nguyệt như thoa.

Thóá

Thóá 瞳. Nhò (không dùng một mình): Thóá-má.

Thóá-má ○ 瞳. Nhiều má: Những kẻ bất-hiệu bị người ta thóá-má.

Thòá

Thòá 銀. Thủ đồng có pha vàng: Ông với bằng đồng thòá.

Thòá

Thòá 安. Yên-đn: Ôn-thòá. — Nghĩa rộng: Được như lòng muốn, ý muốn của mình: Thòá lòng. Thòá chí.

Thòá-đáng ○ 常. Thòá-thuận thích-đáng: Công việc đã thu xếp thòá-đáng. || **Thòá-thích** ○ 適. Vừa lòng thích ý: Chơi bài thòá-thích. || **Thòá-thuô**. Nói chung về sự thòá-thích: Ăn uống thòá-thuô.

VĂN-LIỆU. — Gặp tuần đỗ lá thòá lòng tìm hoa (K). — Khát-khao đã thòá tắm lòng lâu nay (K). — Thòá lòng hồ thi, rã mình đai cần (Nh-d-m). — Suối vàng thơm phách, mây xanh thòá hồn (Nh-d-m). — Mồ gan ngịch-tặc thòá lòng nứ-nhi (Nh-d-m). — Gọi là được thòá bình-sinh ít nhiều (H-T).

Thoai

Thoai-thoái. Xem « thoái-thoái ».

Thoái

Thoái. Xem « thoái » 過. Lui: Thoái-bộ.

Thoái

Thoái-thoái. Thường nói là « thoái-thoái ». Hơi dốc : *Con đường dốc thoái-thoái.*

Thoại

Thoại 話. Cũng đọc là « hoại ». 1. Lời nói : *Quan-thoại, bách-thoại.* — 2. Nói chuyện : *Đàm-thoại.*

Thoán

Thoán 篓. Có khi đọc là « soán », cướp : *Thoán-vị,*

Thoán-vị ○ 位. Cướp ngôi vua : *Gian-thần thoán-vị.*

Thoán 象. Lời cát nghĩa ở dưới quê và dưới hào ở trong kinh Dịch :

Thoàn

Thoàn. Xem « thuyền ».

Thoang

Thoang-thoáng. Xem « thoảng-thoảng ».

Thoang-thoảng. Xem « thoảng-thoảng ».

Thoáng

Thoáng. 1. Khoảng thì giờ rất nhanh : *Làm một thoảng là xong việc.* — 2. Trông qua, vụt qua : *Xem thoảng qua một lượt.* Vào thoảng qua rồi lại đi.

Thoáng-thoáng. Thường nói là « thoang-thoáng ». Mau chóng : *Đi thoang-thoáng rồi về.*

VĂN-LIỆU. — Bóng cầu thoảng bên mảnh mây nỗi (C-O).

Thoáng. Quang-däng mát-mẻ : *Nhà làm ở chỗ thoáng thì mát-mẻ.*

Thoảng

Thoảng. Luôt qua, đưa qua, không nhiều, không mạnh : *Gió thoảng ngoài hiên.* *Thoảng mùi hương.*

Thoảng-thoảng. Thường nói là « thoang-thoảng ». Hơi thoảng : *Thoảng-thoảng hóa nhài mà lại thơm lâu.*

VĂN-LIỆU. — Tiếng khoan như gió thoảng ngoài (K). — Hãy còn thoang-thoảng hương trầm chưa phai (K). — Xa xa thoang-thoảng mùi hương (Nh-đ-m).

Thoát

Thoát 脫. 1. Lia khỏi, dời khỏi, ra ngoài : *Trốn thoát.* *Thoát nợ.* *Thoát nạn.* — 2. Cởi, lột : *Thoát xác.*

Thoát-giang ○ 脫. Bệnh lòi ti. || **Thoát-li ○ 脫離.** Dời khỏi, lia bỏ : *Thoát-li vòng nô-lê.* || **Thoát-nạn ○ 難.** Khỏi nạn : *Cầu cho được thoát nạn.* || **Thoát-nhục ○ 肉.** Thúc bệnh tiêu hết thịt, chỉ còn xương với da : *Phải bệnh thoát-nhục.* || **Thoát-thai ○ 脫胎.** Ra khỏi cái thai. Nghĩa bóng : *Nói cái gì có sẵn mà làm ra kiều cách mới.* *Truyện Thúy-Kiều là thoát-thai ở truyện Thanh-tâm tài-nhan.* ||

Thoát-thân ○ 身. Lánh thân khỏi nạn : *Thoát thân ra khỏi vòng binh-lửa.* || **Thoát-trần ○ 離.** Thoát khỏi cõi trần tục, tức là di tu : *Thoát-trần một gót thiên-nhiên.* *Cái thân ngoại vật là liền trên đời (C-O).* || **Thoát-xác ○ 脫殼.** Lột da, lột vỏ ngoài : *Con ve thoát xác.*

VĂN-LIỆU. — Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai (K). — Sao chưa thoát khỏi nỗi-nhi thường-tình (K). — *Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái-ân (K).*

Thoạt

Thoạt. Mới đầu, bắt đầu, khởi đầu : *Thoạt tiên.* *Thoạt kỳ-thúy.*

Thoạt tiên. Trước hết, khởi đầu : *Thoạt tiên đã thỏa-mã người ta.*

Thoán
Thoán-thoát. Xem « thoát-thoát ».

Thoảng

Thoảng. Nhanh, mau : *Nói thoảng.* *Viết thoảng.*

Thoắt

Thoắt. Vụt, chớp, bỗng chốc : *Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiền-hương (K).*

Thoắt-thoắt. Thường nói là « thoán-thoắt ». Trở bộ nhanh nhẹn : *Đi thoắt-thoắt.*

VĂN-LIỆU. — Gót sen thoán-thoắt dạo ngay mái lường (K). — *Ti oắt nghe chàng đã rụng rời xiết bao (K).* — *Trương-phu thoắt đã động lòng bốn phương (K).*

Thóc

Thóc. Hột lúa còn nguyên vỏ : *Thóc giống.* Mua thóc cho ngựa ăn. Nghĩa rộng : *Nói về lúa.* *Gặt thóc.* *Cây thóc.*

Thóc gạo. Nói chung về hột thóc, hột gạo : *Thóc gạo kém.* || **Thóc-lúa.** Nói chung về cây lúa : *Nắng quá, thóc lúa mọc không được.*

VĂN-LIỆU. — *Thóc cao, gạo kém.* — *Thóc đâu bồ-cáu đầy.* — *Có thóc mới cho vay gạo.* — *Đắt thóc lẻ, rẻ thóc nếp (T-ng).* — *Đám bị thóc, chọc bị gạo (T-ng).*

Thóc-mách. Hay lục-lạo tìm kiếm để biết chuyện bí-mật của người ta : *Tính hay thóc-mách.*

Thóc-thách. Cũng nghĩa như « thóc-mách ».

Thọc

Thọc. Đâm, chọc, thò vào : *Thọc tay vào túi.* *Thọc gậy vào lỗ.*

Thọc cù. Móc tay vào cù để cho nón mửa ra. Cũng nghĩa như « móc họng ».

Thoi

Thoi. Bộ-phận trong máy dệt, dùng để đưa sợi chỉ chạy ngang qua những sợi dọc trong khi dệt.

VĂN-LIỆU. — Ngày xuân con én đưa thoi (K). — Ác vang thâm-thoát thoi qua (H-T).

Thoi. Miếng hình nhỏ và dài : *Thoi vàng, Thoi bạc, Thoi mực, Thoi phấn.*

Thoi. Thủ thuyền dài, hai đầu nhọn, hình như cái thoi : *Đi thoi lèn mạn ngược.*

Thoi. Đưa tay ra mà đắm : *Nó thoi cho mấy cái.*

Thoi-thóp. Thủ rất nhẹ khi sắp chết : *Cứ còn thủ thoi-thóp một tí.*

Thoi-thót. Lè-tè : *Chim hót thoi-thót về rìng (K).*

Thói

Thói. Lè lối đã quen lâu ngày : *Thói nhà, Thói đời, Xấu thói, Quen thói.*

Thói-phép. Thói cách ăn ở : *Thói-phép nhà ai lại thế ! || Thói-quen.* Cái thói đã thành quen rồi : *Thói-quen hay ngủ trưa, Thói tục.* Cái thói và cái tục : *Thói tục xấu, Thói tục tốt.*

VĂN-LIỆU. — *Đất lè, quê thói.* — *Thói ăn, nết ở.* — *Ở quen thói, nói quen sáo (T-ng).* — *Thúc-sinh quen thói bốc rời (K).* — *Dễ-dàng là thói hồng-nhan — Một ngày lạ thói quan-nha (K).* — *Lòng người nham-hiểm thói đời viêm lương (Nh-đ-m).*

Thòi

Thòi. Tòi ra, lòi ra : *Thòi ruột ra ngoài.*

Thòi-lòi. Nói chung về sự thòi : *Khăn mặt bỏ vào túi thòi-lòi ra ngoài.*

Thòi

Thòi. Miếng dài, thô : *Thòi bánh, Thòi thịt.*

Thòi đất. Miếng đất dài dàm ra ngoài bể.

Thom

Thom-lóm. Trò bộ con mắt nhìn trông-trộc có ý ao-ước trông đợi : *Con mắt thom-lóm trông qua mọi hàng (Câu hát).*

Thom-thóp. Xem «thóp-thóp».

Thòm

Thòm-thèm. Nói về bộ chưa được dày-dù : *Ăn còn thòm-thèm, Đi chơi một chuyến mà tiêu thòm-thèm mất trăm bạc.*

Thòm. Tiếng trống đánh.

Thòm-thòm. Tiếng trống đánh liên thanh : *Trống đánh thòm-thòm.*

Thòm

Thòm. Nói bộ lọt vào một cách gọn ghẽ : *Bứt thòm vào mồm, Cái nút nhỏ quá, lọt thòm vào lọ.*

Thon

Thon. 1. Nhỏ vút đầu lại : *Ngón tay thon thấp bút.* — 2. Nói về cái bộ người nhỏ-nhân không sờ-sè : *Người thon, Thon-thon.* Hơi thon : *Thon-thon đuôi chuột.*

Thon-von. Gian-nan nguy-hiểm : *Bơ-vơ đất khách, thon-von thế này.*

Thong

Thong-dong. Do chữ thung-dung nói tranh ra. Bộ nhàn-nhã thư-thái không phải lo nghĩ vất-vả : *Thong-dong nỗi gót thư-trai cùng về (K).*

VĂN-LIỆU. — Việc nhà đã tạm thong-dong (K). — *Tay trần vui chén thong-dong (K).*

Thong-manh. Do chữ thanh-mạnh nói tranh ra.

Thong-thả. Không vội-vàng hận-bịu : *Thong-thả đi chơi mát, Đi thong-thả đừng chạy.*

Thòng

Thòng. Thả xuống, dòng xuống, buông lủng-lẳng xuống : *Thòng gầu xuống giềng kèo nước.*

Thòng-thòng. Nói cái bộ dù xuống : *Dây buộc thòng-thòng.*

Thòng-lọng. Khoanh nút rút chưa chặt, dùng để bắt các thú vật : *Buộc thòng lọng.*

Thòng

Thòng-thừa. O-hờ vô ý : *Ăn nói thòng-thừa.*

Thóng

Thóng. Thủ vò nhỏ và dài : *Thóng mắm treo đầu dàn.*

Thóng. Buông xuống. Cũng nghĩa như «thòng» : *Ngồi bỏ thóng chân xuống.*

Thóp

Thóp. Lỗ hở ở sọ trẻ con mới sinh, có da bịt kín ở ngoài : *Trẻ con to thóp thì yếu.* Nghĩa rộng : *Chỗ ách-yếu, Bắt thóp, Biết thóp.*

Thóp-thóp. Thường nói là «thom-thóp». Trò bộ lò luôn-luôn không ngọt : *Lo thóp-thóp.*

Thót

Thót. Thu nhỏ lại, làm cho lòp vào : *Thót bụng vào.*

Thót. Nói về cái bộ đi hay nhảy vọt một cái rất nhanh : *Vira ở đây đã thót di dào mắt rồi.*

Thợt

Thợt. Tật một chân bé hay ngắn hơn chân kia ; *Người thợt, Thợt cẳng.*

Thợt. Tật ngay vào : *Chạy thợt vào nhà.*

Thô

Thô 痘. To lớn cục-kịch, trái với thanh: *Tiếng nói thô. Ăn thô. Vái thô.*

Thô-bì ○ 鄙. Quê-mùa cục-kịch, đê-tiên: *Tinh-tinh thô-bì. Thô-lâu* ○ 屠. Quê-mùa hép-hòi: *Kiến-văn thô-lâu.* || **Thô-lỗ** ○ 鄙. Cục-kịch, mộc-mạc: *Hình-dung thô-lỗ.* || **Thô-lục** ○ 俗. Thô-bì tục-tảo: *Ăn-nói thô-lục. Thô-thiền* ○ 慈. Nông-nồi quê-kèch: *Tài-trí thô-thiền.*

Thô

Thô 措. Đặt (không dùng một mình): *Thi-thô. Thất-thô.*

Thô

Thô. Giá bắc lên lưng con ngựa để chờ đỡ: *Ngựa thô.*

Thô

Thô 土. I. Đất để làm nhà & hay để trồng-trọt: *Linh-thô. Biển-thô.*

Thô-âm ○ 音. Tiếng nói của từng xứ: *Thô-âm mỗi chỗ mỗi khác.* || **Thô-công** ○ 公. Vị thần coi khu đất của từng nhà &: *Đất có thô-công, sông có hả-bá* (T-ng). || **Thô-dân** ○ 民. Dân một bản xứ nào: *Đi tới một xứ lạ, phải xét phong-tục của thô-dân.* || **Thô-dịa** ○ 地. Cũng nghĩa như « thô-công ». — 2. Đất-cát: *Thô-dịa nhân-dân.* || **Thô-hào** ○ 豪. Kẻ hào-trưởng một vùng: *Những thô-hào giấy loạn.* || **Thô-mộc** ○ 木. Nói chung về việc kiến-trúc: *Kinh-doanh những việc thô-mộc.* || **Thô-nghi** (ngơi). ○ 宜. Sự trồng-trọt hợp với chất đất một nơi nào: *Làng Quang có cái thô-nghi trồng vải.* || **Thô-phì** ○ 匪. Giặc ở từng vùng: *Đi dẹp thô-phì.* || **Thô-sản** ○ 產. Sản-vật ở một vùng: *Thóc gạo là thô-sản của nước Nam.* || **Thô-tinh** ○ 星. Ngôi sao hành-tinh thuộc về nhật-hệ. || **Thô-tù** ○ 畈. Viên tú-trưởng ở một xứ: *Thô-tù di hướng dân.* || **Thô-thần** ○ 神. Thần đất: *Cúng thô-thần.* || **Thô-trạch** ○ 宅. Đất-cát nhà-cửa: *Thuê thô-trạch.* || **Thô-trước** ○ 著. Thuộc về một xứ nào: *Dân thô-trước.*

II. Một hành trong năm hành, thuộc về đất: *Mình thô.*

III. Một giống người ở thượng-du xứ Bắc-kỳ: *Dân thô-tinh Cao-bằng.*

Thô 土. Mùa: *Thô ra huyết.*

Thô-lộ ○ 露. Bày tỏ: *Thô-lộ can-trắng.* || **Thô-tả** ○ 滉. Bệnh thời-kì, vừa nôn vừa đi ỉa: *Phải bệnh thô-tả.*

VĂN-LIỆU. — *Thượng thô, hạ tả* (T-ng).

Thô-nhĩ-kỳ 土耳其. Một nước ở Tiểu Á-tế-á gần phía đông châu Âu.

Thốc

Thốc. Thẳng một mạch: *Chạy thốc về nhà. Đánh thốc vào thành. Nón thốc, nòn tháo. Gió thốc vào mặt.* Nghĩa bóng: Luôn một hồi: *Chỗ thốc một hồi.*

Thốc. Cũng nghĩa như « hốc ». Ăn một cách phàm-tục như heo, như chó.

Thộc

Thộc. Cũng nghĩa như « thốc ». Đi thẳng vào: *Đâm thộc vào nhà người ta.*

Thôi

Thôi. 1. Dừng lại, nghỉ: *Nó thôi làm việc đã lâu. Hai nước thôi đánh nhau rồi.* — 2. Khỏi, hết: *Bệnh chưa thôi.* — 3. Tiếng trợ-tụ dùng ở đầu câu, đê tò ý là đủ rồi, chán rồi, hết rồi, không có gì mà mong nữa: *Thôi, không nói nữa! Thôi, còn chi nữa mà mong!* Thôi thì ta cũng liều cho xong!

Thôi-thôi. Cũng như nghĩa thứ ba, nhưng có ý mạnh hơn.

VĂN-LIỆU. — *Thôi thì mặc khuất chẳng thà lòng đau* (K). — *Lỗi thề, thôi đã phũ-phàng với hoa* (K). — *Thôi-thôi vốn-liêng đi đời nhà ma!* (K). — *Thôi thì gác hiểu với tình một bên* (Nh-đ-m). — *Áo rách vẫn giữ lấy tràng, Đầu đóng, dù gõ với làng thì thôi* (C-d).

Thôi. Đỗi, hời, chặp: *Đi một thôi đường. Mắng cho một thôi, một hời.*

VĂN-LIỆU. — *Đi một thôi đường, học một sàng khôn* (T-ng).

Thôi. I. Nói về các màu bị nước mà dâ ra, dâ ra: *Cầm cái khăn dỗ ướt thôi ra tay.*

II. Nói về áo quần chảy dài xuống: *Cái áo trước cắt vúra, sau thôi ra dài quá.*

Thôi 催. Thúc-giục: *Thôi-thúc. Trát quan thôi dân lên hầu.*

Thôi-miên ○ 眠. Thuật thúc cho người ta phải ngủ để sai khiến theo ý muốn của mình: *Dùng thuật thôi-miên mà huyễn-hoặc người.* || **Thôi-thác** ○ 束. Thúc-giục: *Thôi-thúc tiền thuế.*

Thôi 推. Đẩy (không dùng một mình).

Thôi-xao ○ 敵. Đẩy, gõ. Do điền một nhà làm thơ đời Đường, đặt câu thơ « Tăng thôi nguyệt hạ môn » nghĩa là « ông sư đẩy cửa ở dưới bóng trăng », rồi lại nghĩ đổi chữ « thôi » ra chữ « xao » lá gõ, cứ ngâm đi ngâm lại mãi không biết dùng chữ nào là phải. Về sau thành ra điền đè chỉ lối làm văn gõ-gõm từng chữ: *Lối văn thôi-xao.*

Thôi

Thôi. 1. Nói về mùi khó ngửi, trái với thơm: *Mầm thôi. Phân thôi.* — 2. Nói về các sinh-vật đã hư, đã chết mà nát ra: *Khoai thôi. Xác chết thôi.*

Thôi-tha. Nói chung về mùi thôi.

VĂN-LIỆU. — *Khinh-khỉnh như chính mầm thôi* (T-ng).

Thôi. Trả lại số tiền mua hàng còn thừa: *Mua 8 hàng, đưa một đồng, người ta thôi lại hai hào.*

Thối 退. Cũng nói là « thoái ». Lùi lại, trút lại: *Thối chí*. *Thối bộ*. *Thối binh*.

Thối - bộ 步. Lùi bước lại. Nghĩa bóng: Trút lại, không tiến lên được nữa, chịu thua kém người ta: *Văn-minh thối-bộ*. || **Thối-hóa** 化. Biến mà trút lại không tiến lên được. Trái với tiến-hóa: *Học-thuật Đóng-phương càng ngày càng thối-hóa*. || **Thối-thác** 訾. Kiếm cớ mà từ-chối: *Thối-thác không ra làm quan*. || **Thối-vị** 位. Từ ngôi vua: *Ông vua thối-vị*.

Thối

Thối. (Tiếng Quảng-dông). Bàn tiệc: *Đặt một thời rượu mời khách*.

Thòi

Thòi. 1. Làm cho hơi phi ra thật mạnh: *Thòi lửa*. *Thòi bể*. *Thòi bụi*. Nghĩa rộng: Nói về luồng không-khi chuyền-động mạnh như thòi: *Gió thòi*. Nghĩa bóng: Xui phỉnh, làm cho dậy lên: *Thòi mắng câu làm cho nó sướng*. — 2. Chùm miệng lại mà phi hơi vào một thứ nhạc-khi gì để phát ra tiếng: *Thòi kèn*. *Thòi sáo*. — 3. Chùm miệng lại mà phi hơi vào cho lửa cháy lên để làm cho chín các đồ ăn: *Thòi cơm*. *Thòi xôi*. — 4. Làm cho vàng bạc chảy ra, mềm ra: *Thòi vàng*. *Thòi bạc*.

Thòi chim. Dùng ống suy-đồng mà thòi viên đạn cho trúng vào con chim: *Thong-thả*, *vác suy-đồng đi thòi chim*. || *Thòi-nấu*. Nói chung về sự đun nấu đồ ăn.

VĂN-LIỆU. — Lớn như thòi. — Trống đánh xuôi, kèn thòi ngược. — Người thòi sáo, người bịt lỗ. — Người thòi kèn, người bung lỗ. — Tiếng địch thòi nghe chừng đồng-vọng (Ch-ph). — Chồng hen lại lấy vợ hen, Đêm nằm cõi cửu như kèn thòi đôi (C-d). — Gió hiu-hiu thòi một vài bong lau (K).

Thòm

Thòm-lòm. Bệnh ở tai lở loét ra: *Thòm-lòm ố tai*.

Thôn

Thôn 村. Một phần trong xã; làng nhỏ: *Một xã ba thôn*. *Một cái thôn con ở miền núi*.

Thôn-b 塢. Nói chung về làng xóm quê-mùa: *Về miền thôn-b*. || **Thôn-trang** 邊. Trang-trại nhà-quê: *Về nghỉ ở chốn thôn-trang*. || **Thôn-trường** 長. Người đứng đầu một thôn.

Thòn 吞. Nuốt (không dùng một mình).

Thòn-tinh 併. Nói về nước lớn xâm chiếm đất của nước nhỏ: *Nhật-bản thôn-tinh nước Cao-ly*.

Thòn

Thòn. Bách-tí, sát-tí: *Đóng thòn vào*. Việc thuế thòn đến nơi rồi.

Thòn 𠀤. Tắc, phần mười một thước: *Thòn thò*, *thòn kim*.

Thòn

Thòn. Thuần, nhết: *Thòn đầy họng*. *Thòn tiền vào thắt lưng*.

Thòn

Thòn-thức. Bực-doc ẩm-urc: *Trong lòng thòn-thức*.

VĂN-LIỆU. — Nàng càng thòn-thức gan vàng (K).

Thòn

Thòn-thện. Nói bộ phoi lộ thân-thiện: *Đè vú thòn-thện*.

Thộn

Thộn. Đầu-don, ngây-ngô: *Người thộn*.

Thông

Thông. Thú cây lá nhỏ như tăm mà cứng, có nhựa thơm, chịu được sương tuyết, sống lâu: *Kiếp sau xin chờ làm người*, *Làm cây thông đứng giữa trời mà reo* (C-d).

Thông 通. 1. Suốt: *Ngày xưa thông quốc học chữ nho*. — 2. Hiểu thấu: *Học thông mạch sách*. — 3. Nói về người hiểu biết khá: *Người học-trò này thông lắm*. — 4. Chạy suốt được, không tắc: *Đường xe lửa chạy thông từ nam chí bắc*. — 5. Làm cho vật gì khỏi tắc: *Thông xe điếu*. *Thông cống*. — 6. Luôn luôn không ngừng: *Tổ-tôm ủ thông ba ván*. *Ăn thông năm bát cơm*.

Thông-bệnh 痘. Tật xấu chung của nhiều người: *Tham lam là cái thông-bệnh của loài người*. || **Thông-cáo** 告. Bảo suốt cho mọi người biết: *Thông-cáo nhân-dân*. || **Thông-dám** 滥. Nói về trai gái đi lại cầu-hợp với nhau: *Thông-dám có tội*. || **Thông-dịch** 譯. Người dịch chữ nước nọ ra chữ nước kia: *Chức thông-dịch*. || **Thông-dụng** 用. Dùng khắp cả: *Thông-dụng toàn-quốc*. || **Thông-sát** 遠. Hiểu suốt: *Thông-sát sự-lý*. || **Thông-diện** 電. Bức điện-tin gửi khắp các nơi: *Gửi thông-diện cho các quan*. || **Thông-diệp** 謄. Công-văn của một nước gửi đi khắp các nước: *Gửi thông-diệp đi các nước để mở hội-nghị hòa-bình*. || **Thông-đồng** 同. 1. Chót lọt không vấp-váp: *Buôn bán thông-đồng*. — 2. Rắp nhau cùng làm một việc gì: *Thông-đồng làm loạn*. || **Thông-gia** 家. Hai nhà có con già cho nhau: *Thông-gia hóa oan-gia*. || **Thông-gian** 奸. Thông-dám với đàn-bà có chồng: *Bắt được đám thông-gian*. || **Thông-hành** 行. Đi suốt được, không có gì ngăn cản: *Đường thông-hành*. *Giấy thông-hành*. || **Thông-hiệu** 效. Đặt ám-hiệu mà thông-tin cho nhau: *Hai nhà buôn ở hai nơi, có thông-hiệu với nhau*. || **Thông-lại** 夷. Chức thuộc làm giấy việc quan ở các phủ huyện. || **Thông-lệ** 例. Lệ thường: *Việc hương-đam là thông-lệ của các làng*.

ở thôn quê. || Thông-lung. Định ngầm với nhau để làm việc trái phép : Thông-lung đi lừa người. || Thông-lưu ○ 流. Làm cho hai dòng nước chảy thông với nhau : Đào một con kênh cho nước sông nọ thông-lưu với sông kia. || Thông-mưu ○ 謀. Bàn tính ngầm với nhau để toan một việc gì : Thông-mưu khởi-nghĩa. || Thông-ngôn ○ 言. Người dịch tiếng nước nọ ra tiếng nước kia : Nói chuyện với người ngoại-quốc phải có thông-ngôn. || Thông-phán ○ 論. Chức thuộc quan đứng đầu ti-phiên. || Thông-phong ○ 颟. Ông bằng thủy-tinh ở đèn dầu để cho thông hơi. || Thông-quốc ○ 國. Khắp nước : Thông-quốc học chữ quốc-ngữ. || Thông-sử ○ 売. Nói về hai nước có đặt công-sử lẫn với nhau : Hai nước đã đặt thông-sử với nhau. || Thông-sức ○ 力. Sức khắp cho dân trong hạt biêt : Quan huyện thông-sức cho tổng-lý. || Thông-tệ ○ 痘. Tệ chung của nhiều người : Tham-nhũng là thông-tệ của quan-lại. || Thông-tín ○ 信. Báo tin, đưa tin : Sở Bưu-chính là cơ-quan thông tin. || Thông-tục ○ 俗. 1. Tục lệ khắp mọi nơi : Lấy vợ sớm là cái thông-tục của người đời xưa. — 2. Nói chung về văn-chương mà hết thảy mọi người đều thích xem : Văn-chương thông-tục. || Thông-tư ○ 資. Tư dinh khắp mọi nơi : Từ thông-tư. || Thông-thái. Học nhiều, biết nhiều : Một bậc thông-thái. || Thông-thạo. Thông hiều, am-luyện : Thông-thạo việc buôn-bán. || Thông-thống. Trống suốt không có gì che khuất : Nhà rông thông-thống. || Thông-thuộc. Thông hiều am-tường : Thông thuộc đường lối. || Thông-thương ○ 商. Buôn bán giao-thông : Nước nọ thông-thương với nước kia. || Thông-thường ○ 常. Thường có khắp mọi nơi : Ăn mặc thông-thường.

VĂN-LIỆU. — Thông tò ngõ-ngang. — Thông kim, bắc cát. — Thông đồng bén giọt (T-ng). — Rây lăn mai lừa như linh chua thông (K). — Phi phù tri quỷ, cao tay thông-huyền (K). — Lớp cung, thông, như đốt buồng gian (C-o). — Đối trên hại dưới bầy nay thông-dồng (Nh-đ-m). — Nào ai cầm chợ ngăn sông, Ai cầm chủ lái thông-dồng đi buôn (C-d).

Thông 听. Nghe sáng tai : Thông-minh.

Thông-minh ○ 明. Sáng suốt : Thông-minh vốn sẵn từ trời (K). || Thông-tuệ ○ 慧. Nói về người có tư-chất tốt, nghe là hiểu biết ngay : Thông-tuệ khác thường.

Thông

Thông. Đò bằng sành, bằng sứ, hình tròn, phình giữa, thường dùng để đựng nước hay để trồng cây cảnh.

Thông 統. 1. Mối (không dùng một mình) : Thông-hệ. Chính-Thông. Thể-Thông. — 2. Tóm lại một mối : Thông-suất. Thông-trị.

Thông-ché ○ 制. Chức quan vỗ đời trước : Quan Thông-ché. || Thông-đốc ○ 督. Chức quan thuộc địa đứng đầu xứ Nam-kỳ. || Thông-hệ ○ 系. Cũng nghĩa như hệ-thống. || Thông-kế ○ 組. Tinh gọn cả lại : Lập bản thông-kế về dân-

số. || Thông-suất ○ 率. Đốc suất tất cả quân đội : Thông-suất quân đội. || Thông-sử ○ 使. Chức quan của bảo-hộ, đứng đầu xứ Bắc-kỳ. || Thông-trị ○ 治. Gồm trị : Thông-trị cả nước.

Thông 痛. Đau (không dùng một mình).

Thông-khổ ○ 苦. Đau-dớn khổ-sở : Dân-linh thông-khổ. || Thông-mạ ○ 马. Mảng nheiect tên lè : Đề cho người đời sau thông-mạ. || Thông-tâm ○ 心. Đau lòng : Thông-tâm về nước. || Thông-thiết ○ 切. Đau-dớn thiết-tha : Kêu-nài thông-thiết.

Thông

Thông. Câu ở cuối bài hát bỏ lửng dạng xuồng : Cuối bài hát nói thường có một câu thông.

Thập

Thập. Năm được, bắt được : Thập ngure.

Thót

Thót. Nói : Thưa-thót. Thể-thót.

VĂN-LIỆU. — Biết thì thưa-thót, không biết dựa cột mà nghe (T-ng). — Thể thót giả khóc sụt-sùi (Nh-đ-m). — Cùng nhau thể-thót đã nhiều (K). — Hoa cười, ngọc thót doan-trang (K).

Thót 窮. Chợt, thịnh-linh (không dùng một mình) : Thót-nhiên.

Thót-nhiên ○ 然. Chợt vậy, thịnh-linh : Thót-nhiên di đâu mất.

Thót-nốt. Thủ cây thuộc loài cọ có quả như quả trứng, trong có mủi trắng, ăn được.

Tho

Tho. Non, nhỏ : Dạy con từ thuở còn tho. Trẻ tho.

Tho-dại. Tho bé, dai-dột : Con cồn tho-dai. || Tho-yến. Nhỏ dai yếu-đuối : Đứa trẻ tho-yến.

VĂN-LIỆU. — Con tho, vợ dai (T-ng). — Xót lòng tho-yến trê-trung (Ph-Tr). — Trẻ tho đã biết đau mà dám thưa (K).

Tho. Do chữ thi 詞 nói tranh ra. Thể văn-văn : Tho ngẫu ngôn. Tho bát cú. Làm tho. Ngâm tho.

Tho phú. Nói chung về văn tho : Tập tành tho phú.

VĂN-LIỆU. — Bầu rượu, túi thơ (T-ng). — Đứa deo thơ túi, đứa mang rượu bầu (Nh-đ-m). — Con đê tức cảnh một thơ tiến trình (Nh-đ-m). — Đọc ca Mạch-tuệ, ngâm thơ Cam-dường (Nh-đ-m). — Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu (C-d).

Tho. Xem thư 書 : Tho-tir.

Tho-thần. Cũng nghĩa như « thần-tho » : Chỉ em tho-thần dan tay ra về (K).

Tho-thót. Xem « thưa-thót ».

Thớ

Thớ. Đường dọc ở trong thịt : *Thớ thịt. Thớ gỗ.*

Thớ-lợ. Nói người ăn nói khôn ngoan khéo léo, lựa đúng chiêu : *Ăn nói thớ-lợ.*

Thờ

Thờ. Kinh phụng : *Thờ thần, Thờ cha mẹ.*

Thờ-phụng. Nói chung về sự thờ : *Thờ-phụng tổ tiên.* || **Thờ-vọng.** Thờ một vị thần có đèn chính ở chỗ khác : *Đèn thờ vọng.*

VĂN-LIỆU. — *Thờ chồng, nuôi con. — Thờ thầy mới được làm thầy. — Thờ thi đỗ, giữ lễ thi khó (T-ng). — Tu đầu cho bằng tu nhà, Thờ cha, kính mẹ ấy là chân-tu (C-d).*

Thờ-o. Chèn-mảng nhạt-nhẽo, không thiết-tha đậm-thẳm : *Thờ-o với bạn cũ.*

VĂN-LIỆU. — *Thờ-o gió trúc, mura mai (K). — Thờ-o áng lợi, nền danh (Nh-đ-m). — Hoa này bướm nở thờ-o (C-o).*

Thờ-thần. Xem « *thần-thờ* ».

Thờ

Thờ. Hít hơi vào và đưa hơi ra : *Hết thở thì chết.* Nghĩa bóng : nói ra hay cãi lại để tiết cái-khi uất-ức ở trong bụng : *Người ta mắng cho mà không dám thở câu nào. Sự quá không thở ra lời.*

Thở dài. Nói khi người ta buồn bức hay uất-ức mà thở một hơi thật dài cho hả : *Nghe chuyện buồn mà thở dài.* || **Thở giặc.** Nói về cách thở mạnh sau khi làm việc nhọc-mệt : *Trèo núi thở giặc một thời.* || **Thở nhặt.** Cửng nghĩa như « *thở giặc* ». || **Thở ra.** Nói người lúc sắp chết, chỉ thấy thở hơi ra, chứ không thở vào : *Đến lúc thở ra là hết chuyện.* || **Thở-than.** Xem « *than-thở* ».

VĂN-LIỆU. — *Thở không ra hơi. — Làm không kịp thở. Thở ngắn, than dài (T-ng). — Những là ngậm thở, ngủ than (K). — Gót đầu nàng nhẵn ngắn dài thở-than (K). — Nghĩa tình bạn hữu ân-cần thở-than (Nh-đ-m).*

Thợ

Thợ. Người chuyên làm nghề gì bằng chân tay : *Thợ mộc. Thợ nề. Thợ máy v.v.* Nghĩa bóng : Người khéo, người giỏi về một nghề gì : *Thợ thợ. Thợ nói.*

Thợ bạn. Những người thợ đi theo người thợ cả mà làm công việc : *Gọi thợ bạn đi làm nhà.* || **Thợ cả.** Người thợ đứng đầu trong một bọn thợ để nhận công việc làm : *Tìm người thợ cả để mượn khoán làm cái nhà.* || **Thợ-thuyền.** Nói chung về những người làm thợ : *Trả công-xá cho thợ-thuyền.* || **Thợ trời.** Hóa-công : *Thợ trời trang-diêm.*

VĂN-LIỆU. — *Mưu thùy, thướt thợ. — Cây thùy, cây thợ. — Thợ may ăn đẻ, thợ vẽ ăn hổ, thợ bồ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc, thợ sơn bồi bắc, thợ bạc lọc lira (T-ng).* —

Lòng tôi muốn lấy Thợ kèn, Đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi (C-d). — Lòng tôi muốn lấy thợ sơn, Một mình một cõi còn hơn thợ kèn (C-d). — Lòng tôi muốn lấy thợ rèn, Bé mà đỗ lửa là tiền có ngay (C-d).

Thoi

Thơi. Sâu hoảm-hoảm. Thường dùng nói về giếng sâu : *Đem người đây xuống giếng thôi.*

Thơi-rơi. Rời-rạc.

Thời

Thời. Đò dan bằng tre đẽ nhốt cua cá, ếch nhái : *Đan thời đẽ nhốt ếch. Đeo một thời cá.*

Thời-i. Xem « *thi* ».

Thời

Thời-lời. Xem « *sỏi-lời* ».

Thơm

Thơm. Dứa : *Cây thơm, quả thơm.*

Thơm. Nói cái mùi phưng-phức êm dịu, làm cho người ta thích ngửi. Trái với thời : *Hoa thơm, hương thơm.* Nghĩa bóng : Nói về cái hay, cái tốt làm cho người ta quí-mến kính-trọng : *Danh thơm. Đề thơm muôn thuở.*

Thơm-thảo. Tứ-tế, trung-hậu : *Tầm lòng thơm-thảo.* || **Thơm-tho.** Nói chung về sự thơm : *Hương-vị thơm-tho. Danh-liêng thơm-tho.*

VĂN-LIỆU. — *Thơm tay, may miệng. — Thơm danh nức tiếng. — Hoa thơm ai chẳng muôn deo, Người khôn ai chẳng nắng-niu bên mình (C-d). — Ngậm cười chín suối hays còn thơm láy (K). — Danh thơm muôn kiếp còn ghi (Nh-đ-m). — Thơm-thảo bà lão ăn thừa, Bà ăn chẳng được bà lừa cho tôi (C-d).*

Thờm

Thờm-thàm. Sơ lược không kỹ-càng : *Làm cái gì cũng bỏ thờm-thàm.*

Thơn

Thơn-thớt. Xem « *thớt-thớt* ».

Thòn

Thòn-bơn. Xem « *lòn-bơn* ».

Thót

Thót. I. Đò dùng bằng gỗ, đẽ thái hay chặt đỗ ăn : *Lau thót đẽ thái thịt.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu chày, đít thót. — Giận cá, chém thót. — Rao mõ không bằng gỗ thót (T-ng).*

II. Đợt, lớp : *Thót cối xay. Thót bè. Thót cau. Thót vúon.*

Thót voi. Con voi: *Đem ba chục thót voi* đánh giặc.

Thót-thót. Thường nói là *é-thòn-thót*. Nói cái bộ hòn-hợt bè ngoài, không thực: *Miệng nói thòn-thót*.

VĂN-LIỆU. — *Bè ngoài thòn-thót nói cười, Mà trong nhâm-hiem giết người không gươm* (K).

Thu

Thu 秋. Mùa thu ba trong bốn mùa: *Gió thu. Trăng thu*. Dùng rộng ra để chỉ một năm: *Một ngày đằng-dắng xem bằng ba thu* (K).

Thu-ba ○ 波. Sóng mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong sáng của người đàn-bà: *Khóc thu-ba gọn sóng khuynh thành* (C-O). || **Thu-phân** ○ 分. Tiết-hậu ở vào mùa thu, ngày đêm bằng nhau. || **Thu-hứng** ○ 景. Cái hứng thú về mùa thu: *Ngâm thơ thu-hứng*. || **Thu-sắc** ○ 色. Cảnh sắc mùa thu: *Thu-sắc trêu người*. || **Thu-tử** ○ 息. Từ buồn về mùa thu: *Trong lá rụng, hóa rơi mà động lòng thu-tử*. || **Thu-thủy** ○ 水. Niềm mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong và sáng của người đàn bà: *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn* (K).

VĂN-LIỆU. — *Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài-hoa* (K). — *Một trời thu để riêng ai một người* (K). — *Đêm thu đằng-dắng nhặt cát then mây* (K).

Thu 收. I. Góp, lượm: *Thu thóc. Thu thuế. Thu lẽ. Thu quyền*.

Thu-dụng ○ 用. Góp dùng: *Thu-dụng nhân-lai*. || **Thu-hoạch** ○ 獲. Gặt lượm: *Đến mùa thu-hoạch*. || **Thu-liêm** ○ 截. Thu gộp: *Thu-liêm tiền vào hội*. || **Thu-nạp** ○ 納. Gộp và đem nộp: *Thu-nạp thuế-má*. || **Thu-nhập** ○ 入. Thu vào: *Số tiền thu-nhập trong một năm*. || **Thu-thập** ○ 拾. Gộp nhặt: *Thu-thập tài-liệu. Thu-thập nhân-tâm*. || **Thu-xếp**. Gộp nhặt mà xếp dọn lại: *Thu-xếp đồ-đạc. Thu-xếp công-việc*.

VĂN-LIỆU. — *Quyền thu, quyền phát. — Phù thu, lạm bồ* (T-ng). — *Kịp truyền thu lẽ, trao lời già ơn* (Nh-đ-m).

II. Rút lại: *Thu hình. Thu binh*.

Thu-binh ○ 兵. Rút binh về không đánh nữa: *Thu binh ở mặt trận về*. || **Thu-hình** ○ 形. Rút mình gọn nhỏ lại: *Con mèo nằm thu-hình*. || **Thu-hồi** ○ 回. Rút về: *Thu-hồi nghị định*. || **Thu-không** ○ 空. Hiệu trống, hiệu chuông bãi công-việc lúc gần tối: *Trống thành thu-không. Mặt trời gác núi, chiêng đài thu-không* (K). || **Thu-thúc** ○ 東. Rút gọn và kết thúc lại: *Thu-thúc mọi việc để nghỉ. Vấn đến đoạn thu-thúc*.

Thu 餘. Thủ cá bè không vây, thịt dần và bùi.

Thú

Thú 趣. Hứng vui: *Cái thú chơi trăng. Cái thú làm thơ*.

Thú-vị ○ 味. Ý-vị đậm-dà khoái-thích: *Đi chơi núi có nhiều thú-vị*. || **Thú-quê**. Thủ ở nơi vườn ruộng: *Về thăm thú-quê*.

VĂN-LIỆU. — *Điền-viên vuôl thủ nông-gia* (Nh-đ-m). — *Thú-quê thuận hức bên mái* (K). — *Ngày mượn thủ tiêu-dao cảnh Phật* (C-O).

Thú 獸. Muông: *Ác thú. Giã thú*.

Thú-vật ○ 物. Nói chung về các loài muông: *Ăn-ở như loài thú-vật*. || **Thú-y** ○ 獵. Thầy chữa bệnh các giống thú: *Trường dạy thú-y*.

VĂN-LIỆU. — *Kia điều thú là loài vạn-vật. Dẫu vỗ-tri cũng bắt đèo-bóng* (C-O). — *Người ta há phải là cầm-thú sao?* (L-V-T).

Thú 首. Chịu đầu phục, chịu nhận tội: *Giặc ra thủ. Thủ tội*.

Thú-nhận ○ 誓. Tự nhận tội lỗi: *Hung-thủ đã thú-nhận*. || **Thú-phục** ○ 服. Thủ nhận chịu tội: *Quán giặc đã thú-phục. Hết lời thú-phục khần-cầu* (K).

Thú 妻. Lấy vợ: *Giả-thú*.

VĂN-LIỆU. — *Thú thê bắt luận-lai. Thủ thiếp bắt luận-sắc* (T-ng).

Thú 成. Đóng đòn phòng thủ ngoài biên-thủy: *Đi thủ. Linh thủ*.

Thú 守. Chức quan coi một quận, một phủ: *Quan thủ quận Giao-chỉ*.

Thù

Thù 敌. I. Kẻ có điều hiềm oán, nghịch với mình: *Kẻ thù. Quân thù*.

II. Căm giận, quyết lòng báo-phục: *Hai bên thù nhau*.

Thù-khích ○ 隘. Mối thù hằn hiềm-khích: *Bài giải cát thù-khích cho hai bên*. || **Thù-oán** ○ 怨. Thủ hằn oán giận: *Đem lòng thù-oán*.

VĂN-LIỆU. — *Báo án rồi sẽ trả thù* (K). — *Thôi đừng sợ oán sợ thù* (Nh-đ-m). — *Thù kia át cũng có ngày trả xong* (Nh-đ-m). — *Mỗi tình hãi gác, nỗi thù chờ quên* (Nh-đ-m).

Thù 醉. Rót rượu mời khách (không dùng một mình); *Vợ chồng chén lạc, chén thù* (K). Nghĩa bóng: Báo-de: *Thù-công. Thủ-lao. Thủ-án*.

Thù-tac ○ 酗. Nói về chủ khách mời dài nhau: *Chỗ khách thù-tac. Vắng lãi thù-tac*. || **Thù-ứng** ○ 懿. Giao-tiếp khoán-dài nhau: *Ở đây phải biết cách thù-ứng*.

Thù 殊. I. Quyết liều (không dùng một mình): *Thủ-tử*.

Thù-tử ○ 死. Liều chết: *Đánh nhau thủ-tử*.

II. Tuyệt-nhiên (không dùng một mình): *Làm việc bí-mật, thủ-bất-tri chẳng giấu được ai*.

Thù 钮. Trọng-lượng rất nhỏ về số cân-lượng: *Bất ly tri thù*.

Thù

Thù. Chức lai-thuộc hàng cùu-phàm làm ở tì phiền, ti niết: *Ông hụp, ông thủ ở tì phiền*.

Thù 首. Đầu, sò: *Khè thủ, đồn thủ. Thủ đờ. Thủ lợn. Thủ thủ*.

Thủ-cấp ○ 級. Đầu người chém ra, lấy ra : *Bêu thủ-cấp* 剝頭級. **Thủ-đô** ○ 都. Nơi chính-phủ một nước đóng : *Hà-nội là thủ-đô xứ Đông-duong*. || **Thủ-khoa** ○ 科. Người dỗ đầu khoa thi hương : *Đỗ thủ-khoa*. || **Thủ-kinh** ○ 領. Người đứng đầu một đảng : *Thủ-sinh đảng cách-mệnh*. || **Thủ-mưu** ○ 謀. Đứng đầu chủ mưu : *Thủ-mưu việc cách-mệnh*. || **Thủ-phạm** ○ 犯. Người phạm tội đầu cá bơn : *Bắt được thủ-phạm việc giết người*. || **Thủ-phù** ○ 府. Cũng nghĩa như « thủ-đô » || **Thủ-sức** ○ 酩. Đò trang-sức ở đầu người đàn-bà, như hoa tai, trâm, lược v. v.. || **Thủ-tướng** ○ 相. Người đứng đầu nội-các : *Gửi chức thủ-tướng*. || **Thủ-vi-ngâm** ○ 尾吟. Lối thơ, câu đầu và câu cuối giống nhau. || **Thủ-xướng** ○ 唱. Đầu tiên xướng lên làm việc gì : *Thủ-xướng lập hội cầu-bàn*.

VĂN-LIỆU. — Nhât thủ, nhì vĩ (T-ng). — **Đích-danh** thủ-phạm tên là *Hoạn-thur* (K).

Thủ 手. 1. Tay : *Thủ túc*. — 2. Người, kẽ : *Du-thủ*, *Đại-thủ*, *Xảo-thủ*.

Thủ-bát ○ 笔. Chữ chính tay người ta viết ra : *Thủ-bút* cursive danh-nhân đời xưa. || **Thủ-công** ○ 工. Nghề thợ làm bằng tay : *Học khoa thủ-công*. || **Thủ-doan** ○ 段. Câu-mưu tài-lực : *Thủ-doan anh-hùng*. || **Thủ-hạ** ○ 下. Kẻ giúp việc dưới tay mình : *Đem thủ-hạ đi làm giặc*. || **Thủ-tao** ○ 足. Chân tay. Kẻ vây cánh trung-thành với mình : *Đảng người tài giỏi làm thủ-tao*. || **Thủ-tục** ○ 級. Hình-thức xét hỏi, xử đoán về đường pháp-luật : *Việc tòa án bây giờ thủ-tục rất phiền-phá*. || **Thủ-thư** ○ 信. Bức thư chính tay người ta viết ra : *Được thủ-thư của bạn*.

VĂN-LIỆU. — *Bạch-thủ thành-gia* (T-ng). — *Huynh-dé* như *thủ-túc*.

Thủ 手. Giữ : *Thể công*, *thể thủ*. Thủ thân.

Thủ-bạ ○ 簿. Chức dịch giữ sđ-sách trong lăng : *Làm thủ-bạ*. || **Thủ-bồn** ○ 本. Cũng nghĩa như « thủ-bạ ». || **Thủ-cựu** ○ 舊. Giữ chặt cái cũ, không theo thời biến-thông : *Phát thủ-cựu*. || **Thủ-hộ** ○ 護. Trông nom gìn-giữ : *Trong chùa có bà thủ-hộ*. Thủ-hộ người đau. || **Thủ-lễ** ○ 禮. Giữ lễ, không hồn láo : *Học-trò thủ-lễ với thầy*. || **Thủ-nữ** ○ 女. Giữ thành-trí chống giặc : *Quan võ có chức-trách thủ-nữ* biến-thay. || **Thủ-quai** ○ 署. Người giữ việc thu phát cho một đoàn-thề : *Bàn người thủ-quai*. || **Thủ-tín** ○ 信. Giữ lòng tin, không lừa dối : *Thủ-tín với bạn*. || **Thủ-tử** ○ 祀. Thường nói tắt là « tử ». Người giữ đèn. || **Thủ-tự** ○ 寺. Thường nói tắt là « tự ». Người giữ chùa. || **Thủ-tết** ○ 節. Giữ trinh-tiết : *Thủ-tết với chồng*. || **Thủ-thành** ○ 城. Giữ-gìn thành-trí. || **Thủ-thân** ○ 身. Giữ cái thành-nghiệp của người trước : *Sáng-nghiệp khó, thủ-thành cũng không dễ*. || **Thủ-thân** ○ 身. Giữ miếng : *Vào rừng phải có khì-giới để thủ-thân*. || **Thủ-thế** ○ 署. Giữ miếng cho kẻ địch khôi dách vào mình : *Đóng thủ-thế*.

Thủ 手. Lấy : *Thủ, xả*.

Thủ-tiêu ○ 消. Lấy lại và hủy bỏ đi : *Thủ-tiêu bắn án cũ*. || **Thủ-xả** ○ 捨. Lấy và bỏ : *Có guyễn thủ-xả*.

Thụ

Thụ 树. I. Cây : *Cồ-thụ*.

II. Trồng : *Thụ mọc*. *Thụ đức*.

Thụ-lập ○ 立. Gây dựng được sự-nghiệp : *Thụ-lập lòn-lao*. || **Thụ-nghệ** ○ 藝. Trồng tịa cây cối : *Môn học thụ-nghệ*.

Thụ 受. Có nơi đọc là « họ ». Vàng chiju ; chiju laky ; Thụ án. Thụ bệnh.

Thụ-bệnh ○ 痘. Mắc phải bệnh ; *Mới thụ-bệnh mà đã nặng*. || **Thụ-chết** ○ 制. Chịu người ta kiềm-chết mình : *Thụ chết kẻ quyền-thần*. || **Thụ-giáo** ○ 教. Vàng chiju lời dạy dỗ : *Xin kính-cần thụ-giáo*. || **Thụ-giới** ○ 戒. Chịu theo các điều cấm-giới của nhà Phật : *Xin thụ-giới qui-y*. || **Thụ-hại** ○ 害. Bị kẻ khác hại : *Vì đại mà thụ-hại*. || **Thụ-lý** ○ 理. Chịu cái lẽ xú-dotn của pháp-luật : *Kẻ đương-sự thụ-lý không khiếu-nại nữa*. || **Thụ-nghịch** ○ 畏. Nói về học-trò theo học Ông thầy nào : *Thụ-nghịch Ông danh sư trong linh*. || **Thụ-phong** ○ 封. Chịu vua phong tước cho : *Làm lễ thụ-phong*. || **Thụ-thai** ○ 胎. Có chửa, có nghén : *Thụ-thai* được ba tháng.

VĂN-LIỆU. — Còn nhiều hướng-thụ về sau (K).

Thụ 授. Trao cho, dạy : *Giáo-thụ*. Mở trường thụ đỗ.

Thụ-thụ ○ 爰. Trao với chiju : *Nam-nữ thụ thụ bắt-thân*.

Thụ 售. Bán hàng (không dùng một mình) : *Tiêu-thụ*.

Thua

Thua. Bại, kém, lỗ, hỏng : *Thua trận*. *Thua bạc*. *Phép vua thua lẻ làng*. *Buôn thua*, *bán lỗ*.

Thua cay. Bị thua quá đậm ra cay-cú : *Bị canh bạc thua cay*. || **Thua-kém**. Nói chung về sự bị hèn kém không bằng người ta : *Thua-kém chí em*. || **Thua-lỗ**. Nói về sự buôn bán lỗ vốn : *Buôn bán thua-lỗ*. || **Thua-sút**. Thua kém : *Làm ăn thua-sút không bằng người*. *Vận nước càng ngày càng thua-sút*. || **Thua-thay**. Nói về đánh bạc thua : *Cờ bạc thua-thay đậm ra làm xắng*. || **Thua-thiệt**. Bị lỗ, bị thiệt : *Thua-thiệt đủ đường*. Về việc ấy tôi bị thua-thiệt nhiều quá.

VĂN-LIỆU. — Mạnh được, yếu thua. — **Thua chi**, kém epi. — **Thua lira**, mắc lận. — **Thua quay**, đánh đáo gõ. — **Thua canh này**, bày canh khác. — Được làm vua, thua làm giặc. — **Thua trời** mệt vạn, không bằng thua bạn mệt ly. — Được kiện mười-bốn quan năm, thua kiện mười-lăm quan chẵn (T-ng). — **Thấp cơ thua tri** đàn-bà (K). — **Mây thua nước lóc**, tuyêt nhường màu da (K).

Thùa

Thùa. Tết tơ lụa để trang-sức cho đẹp *Bóng thùa*. *Thêu thùa* là công việc của đàn-bà.

Thuần

Thuần 順. Tên một vị vua thánh đời cõi Ô hòn Tàu.

Thuần

Thuần. Quen, thạo vì đã luyện-tập lâu ngày : *Vết đã thuần tay. Con ngựa tập đã thuần.*

Thuần-thực. Đã tinh-thạo, đã am-luyện : *Tập nghề đã thuần-thực.*

Thuần. 順. I. Tinh, rặt một màu : *Thuần-túy. Thuần-nhất. Mặc thuần một màu trắng.*

Thuần-lý ○ 理. Chuyên về lý-tưởng : *Phái học thuần-lý. || Thuần-nhất* ○ 一. Toàn, rặt, không lẫn gì khác : *Trong tâm thuần-nhất, không có vật-dục. || Thuần-toàn* ○ 全. Cũng nghĩa như « thuần » : *Đạo học là thuần-toàn. || Thuần-túy* ○ 純. Tinh ròng, hoàn-toàn : *Tu-bàm thuần-túy. Cái học thuần-túy.*

II. Mềm-mại, hòa-thuận, thành-thực : *Tinh người thuần.*

Thuần-hậu ○ 厚. Thuần-hòa trung-hậu : *Tục dân thuần-hậu. || Thuần-lương* ○ 良. Thuần-hòa lương-thiện : *Thiền-tinh thuần-lương. Thuần-phác* ○ 懈. Thuần-hậu chất-phác : *Người đời cõi thuần-phác.*

Thuần 淳. Thuần-hậu chất-phác. Cũng như chữ **thuần 順** nghĩa thứ II.

Thuần-phong ○ 風. Phong-tục thuần-hậu chất-phác : *Thuần-phong, mĩ-tục.*

Thuần

Thuần. Tên một thứ bánh khô, cũng gọi là bánh bàng.

Thuần 盾. Cái mộc (không dùng một mình) : *Máu-thuần.*

Thuận

Thuận 順. I. Vui lòng theo : *Hai người thuận lấy nhau. Con thuận theo ý cha. Mọi người đều ưng-thuận.*

Thuận-tòng ○ 從. Thuận theo : *Thuận-tòng mệnh-lệnh. ||*

Thuận-thụ ○ 受. Thuận chịu : *Đàn-bà thường phải thuận-thụ chồng.*

II. Không trái, không ngược. Trái với nghịch : *Thuận-ánh. Thuận-hòa.*

Thuận-ánh ○ 境. Cảnh thuận, không có điều gì trái ngược, không bị những điều ưu-hoạn tai-ách : *Trong nhà gắp được thuận-ánh. || Thuận-hòa* ○ 和. Cũng nghĩa như « hòa-thuận ». **Thuận-lợi** ○ 利. Được may-mắn, tiện lợi : *Làm ăn thuận-lợi. || Thuần-phong* ○ 風. Xuôi chiều gió : *Thuần-phong một lá vươn sang bến Tề (K). || Thuần-tiện* ○ 便. Được việc tiện lợi cho người ta : *Đường giao-thông được thuận-tiện. || Thuần-thời* ○ 時. Nói về khí-hậu không trái với thời-tiết : *Mưa gió thuận-thời.*

VĂN-LIỆU. — *Thuận buồm, xuôi gió. — Thuận mưa, vía bán. — Trên thuận, dưới hòa. — Thuận mắt ta cả nhà cảng thuận. — Thuận vợ thuận chồng tất bể đồng cảng cạn (T-ng).*

Thuật

Thuật 術. Phương-pháp, meo-mực : *Thuật triết là. Thuật lừa dối. Quản-thuật. Mĩ-thuật. Thuật làm giàu.*

Thuật-số ○ 數. Các môn học thuộc về tính độ số : *Học nghề thuật-số.*

Thuật 述. Ké lại, chép lại : *Thuật truyện cõi. Đem chuyện thuật lại cho người khác nghe.*

Thúc

Thúc. 1. Giục : *Thúc thuế. Thúc nợ. — 2. Lấy tay châm hay vật gì mà ăn dâng sau bắt người ta phải đi cho mua hay làm cho gấp : Lấy báng súng thắc dâng sau. — 3. Nói về người già giò, lúc thịt già nhỏ rồi, cho nước mắm vào rồi lấy chày làm cho đều : Thúc giò.*

Thúc-bách. Giục-giả, bức-bách : *Chủ nợ thúc-bách. || Thúc giục. Cũng nghĩa như « thúc ».*

VĂN-LIỆU. — *Thúc như thúc là (T-ng).*

Thúc 束. Bó-buộc : *Thúc-thủ. Uớc-thúc. Quản-thúc. Câu-thúc.*

Thúc-phoc ○ 繩. Trói buộc. Nghĩa bóng : *Bị cái gì lừa cho mình phải bó buộc : Vợ con thúc-phoc. Oai hình thúc-phoc. || Thúc-thủ* ○ 手. Bó tay chịu không thi-thố được : *Chịu thúc-thủ ngồi một xó.*

Thúc 叔. Chủ, em trai của cha : *Thúc-phụ.*

Thúc-bá ○ 伯. Chủ và bác : *Anh em thúc-bá. || Thúc-phụ* ○ 兄. Chị.

Thục

Thục 熟. 1. Chín, nấu chín : *Thục-thực. — 2. Thuộc, quen : Thành-thực. Thục-thủ.*

Thục-dịa ○ 地. Thường nói tắt là « thục ». Củ sinh-dịa người ta nấu chín để làm thuốc. **Thục-diễn** ○ 田. Ruộng dã cây cấy lâu ngày không còn hoang nứa : *Bất khai-khanda đã thành thục-diễn. || Thục-hóa* ○ 貨. Những đồ chế-tao ra : *Biển nguyên-liệu thanh ra thục-hóa. || Thục-luyện* ○ 熟. Luyện quen : *Thục-luyện bình-pháp. || Thục-thủ* ○ 手. Tay thạo : *Người thục-thủ về nghề săn-bắn. || Thục-thực* ○ 食. Ăn đồ nấu chín : *Từ khi tìm ra lửa, người ta mới biết thục-thực.*

Thục 熟. Trường học thời cõi (không dùng một mình) : *Tu-thục. Nghĩa-thục.*

Thục 濡. Thuần-hậu, hiền-hòa (không dùng một mình) : *Thục-nữ. Trinh-thục.*

Thục-nữ ○ 女. Người con gái thuần-hòa : *Chó hay thục-nữ chí cao (K).*

VĂN-LIỆU. — *Người thục-nữ, kẻ anh-hùng (H-Trú). — Gặp người thục-nữ qua đường bắt đi (L-V-T).*

Thục 腹. Chuộc về : *Thục tội. Đem liền đi thục ruộng.*

Thực-hài O 呵. Chuộc về: *Cầm quá hạn không được thực-hài.* || **Thực-mạng** O 命. Chuộc mạng: *Được đếm tiền thực-mạng.*

Thực 習. Tên một bộ-lạc ở mạn-ngược Bắc-kỳ đời xưa.

Thực 習. Tên một nước về đời Tam-quốc bên Tàu, nay là tỉnh Tứ-xuyên.

Thuê

Thuê. 1. Mượn người ta làm việc gì mà trả công: *Thuê thuê làm nhà.* — 2. Mượn cái gì của người ta để dùng mà phải trả tiền: *Thuê nhà, Thuê ruộng. Ở thuê.*

Thuê-mướn. Nói chung về sự thuê: *Thuê-mướn thuê-thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Gồng thuê, gánh mướn.* — *Làm thuê, làm mướn.* — *Cày thuê, cuốc mướn* (T-ng). — *May thuê, viết mướn kiêm ăn lén hối* (K). — *Biết bao công mướn, của thuê* (K).

Thuê

Thuế 稅. Phần tiền người ta phải nộp cho chính-phủ để chi vào việc công: *Thuế định, thuế điền.*

Thuế-lệ. O 例. Cũng nghĩa như « thuế-má ». || **Thuế-má**. Nói chung về các thứ thuế.

VĂN-LIỆU. — *Thuế làng nào, làng ấy gánh, Thành làng nào, làng ấy thờ* (T-ng). — *Lệnh truyền xá thuế ba năm* (L-V-T).

Thuê

Thuê-thỏa. Vừa ý, dễ chịu: *Trong bụng thuê-thỏa.*

Thui

Thui. I. Đốt con vật cho chín: *Thui bò, Thui trâu.*

Thui thuyền. Đốt bè ngoài cái thuyền sau khi đã đóng xong và trước khi thả xuống nước.

VĂN-LIỆU. — *Thui ra mới biết béo giày, Đến cơn gió cả biết cây cứng mềm* (C-d).

II. Nói về màu đen như vật gì đã thui, đã đốt ròn: *Đen như chó thui.*

Thui-thùi. Nói về cái màu đen lâm: *Đen thui-thùi.*

Thui. Nói về nụ hoa hay mầm cây đã nhú ra rồi lại cởi đi, không mọc ra được nữa; *Dò lan bị thui không nở được nữa.*

Thui-thùi. Xem « thui-thùi ».

Thúi

Thúi. Xem « thối ».

Thùi

Thùi-thùi. Thường nói là « thui-thùi ». Nói bộ lẻ-lei một mình: *Nắng mưa thui-thùi quê người một thân* (K).

VĂN-LIỆU. — *Khi sao thui-thùi một xe đất này* (Nh-d-m). — *Xót ai thui-thùi phuơng trời* (Nh-d-m).

Thui

Thui. Nắm tay lại mà thoi vào người ta: *Thui vào ngựa.*

Thum

Thum. Túp người ta dựng lên ở trong rừng để nấp mà bắt các loài muông: *Ngồi trong thum mà sình hươu.*

Thum-thùm. Xem « thùm-thùm ».

Thùm

Thùm-thụp. Xem « thụp-thụp ».

Thùm

Thùm. Nói mùi hôi thối khó ngửi: *Nước mắm thùm.*

Thùm-thùm. Thường nói là « thum-thùm ». Hơi thum: *Ngửi mùi thùm-thùm.*

Thun

Thun. Sun lại, eo lại: *Thun vòi.*

Thun-lùn. Nói bộ eo ngắn lại: *Cát thun-lùn.*

Thùn

Thùn. Rụt: *Con rùa thùn đầu vào.*

Thùn-thụt. Xem « thụt-thụt ».

Thung

Thung. Vùng đất rộng.

Thung-lũng. Vùng đất trũng ở vào giữa hai dãy núi: *Ở mạn ngược có nhiều thung-lũng.*

Thung 椿. Loài cây sống lâu, thường dùng làm biếu-hiệu người cha: *Thung cối, huyền già.*

Thung-đường O 堂. Nhà thung, nói về chà. || **Thung-huyên** O 薦. Cây thung và cỏ huyên, nói về cha mẹ: *Thung huyên tuổi hạc đã cao.*

Thung-dung 從 容. Thành-thơi thong-thả: *Cầm đường ngày tháng thung-dung* (Nh-d-m).

Thung-thăng. Trò bộ di khoan-thai đinh-đạc: *Cá buồn cá lội thung-thăng, Em buồn em biết dài-dẳng cùng ai* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Ngọn đèn thắp-thoáng bóng trắng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn này* (C-d).

Thúng

Thúng. Đồ đan bằng tre, hình tròn, sâu lòng, dùng để đựng: *Thúng đựng gạo.*

Thúng-mảng. Nói chung về các thứ thúng rỗ.

VĂN-LIỆU. — *Đá thúng, đựng nia.* — *Ngồi thúng cắt cap.* — *Lành làm thúng, thảng làm mè.* — *Muốn cho gàn mè gàn cha, Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền* (C-d).

Thùng

Thùng. I. Đồ dùng thường làm bằng tre, bằng gỗ, sâu lòng, để đựng các chất lỏng: *Thùng nước. Thùng dầu,*

Thủng rượu. — 2. Đồ dùng để đựng đồ nước hay các thứ hạt: *Mua một thùng nước mắm. Bong-mãy thùng thóc.* — 3. Đồ đựng phân ở trong nhà xi: *Phu lấp thùng. Xe chở thùng.*

VĂN-LIỆU. — Cho cam công kẽ nhúng tay thùng chàm (C-o).

Thùng. Nói về bộ rộng lâm: *Áo rộng thùng.*

Thùng-thinh. Cũng nghĩa như «thùng»: *Nhà rộng thùng-thinh.*

Thùng. Tiếng trống: *Trống điệu thùng.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền quan nghe có thùng-thùng trống canh (Nh-d-m)*

Thùng. Màu nâu: *Áo màu thùng.*

Thùng

Thùng. Rách thành lỗ hổng: *Mái nhà thùng. Trống thùng. Đâm thùng bụng. Nghĩa bông: Suối lọt: Nghe thùng câu chuyện.*

VĂN-LIỆU. — *Trống thùng còi lang. — Ăn thùng nồi, trôi rẽ (T-ng). — Chơi cho thùng trống long bồng, Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm (C-d). — Mắt tiền mua mắm thì đâm cho thùng (T-ng). — Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thùng tròn dì mò (C-d).*

Thùng-thắng. Từ-từ, khoan-thai: *Thùng-thắng rồi tôi nói cho mà nghe.*

VĂN-LIỆU. — *Hãy xin thùng-thắng sẽ bày nhân-duyên (L-V-T).*

Thùng-thinh. Trò bộ đi khoan-thai: *Thùng-thinh di chơi mắt.*

Thùng

Thùng 臓. Thủ bệnh người phu ra: *Phải bệnh thủng.*

Thung

Thung. Rộng, dài, chùng lại không thẳng: *Áo thụng. Thang-thịu.*

Thung-thịu. Nói chung về cái bộ thụng: *Áo may dài thụng-thịu khó trống.*

Thuốc

Thuốc. I. Chất lấy ở khoáng-vật, động-vật hay thực vật, dùng để chữa bệnh hay để làm hại tinh-mệnh người ta: *Thuốc đau bụng. Thuốc đau mắt. Thuốc lở. Thuốc mề. Thuốc độc.*

Thuốc bắc. Thuốc của người Tàu đem sang bán: *Buôn thuốc bắc. || Thuốc bồ. Thuốc uống để bồ thêm sức khỏe: Bệnh khỏi rồi phải uống nhiều thuốc bồ. || Thuốc cao. Thủ thuốc người ta đúc đặc lại như cao để dán vào chỗ đau: Thuốc cao hú! mủ. || Thuốc dầu. Thuốc để chữa những chỗ bị thương, bị dầu: *Bị vết dao ở tay, phải rít thuốc dầu. || Thuốc độc. Thuốc có chất độc, có thể làm hại tinh-mệnh người: Cho uống thuốc độc. Đánh thuốc độc. || Thuốc-men. Nói chung về các thứ thuốc: Thuốc-men mãi không khỏi. ||**

Thuốc-mề. Thủ thuốc có chất làm mê người: *Đánh thuốc-mề để lấy cùa. || Thuốc nam. Thuốc sản-xuất ở nước Nam: Thuốc Nam chưa được nhiều bệnh. || Thuốc tầy. Cũng nghĩa như «thuốc xô. || Thuốc tiêu. Thủ thuốc uống cho dễ tiêu hóa các đồ ăn. Thuốc-thang. Cũng nghĩa như «thuốc-men. || Thuốc xô. Thủ thuốc uống để đi đại-tiện nhiều mà rửa ruột cho sạch. Cũng gọi là thuốc tẩy.*

VĂN-LIỆU. — *Thuốc dâng dâ tật, Sợ thật mất lòng (T-ng). — Non cao dâ có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo dâ có thuốc lién (C-d). — Cảm người săn-sóc, rước thầy thuốc-thang (K).*

II. Lá cây hay nhựa quả, có chất say, người ta thường dùng để hút lấy khói: *Thuốc lá. Thuốc lá, Thuốc phiện.*

Thuốc lá. Thủ thuốc để nguyên lá hay thái nhỏ ra rồi cuộn lại mà hút. || **Thuốc lào.** Thủ thuốc thái nhỏ ra, hút bằng điếu cày, điếu bát hay điếu ống. || **Thuốc phiện.** Tức là a-phiến. Nhựa quả thủ,nấu thành thuốc nước, nướng lên lửa mà hút lấy khói: *Tiêm thuốc phiện.*

VĂN-LIỆU. — *Xưa kia ai biết ai đau, Bởi chưng điếu thuốc, miếng trầu nên quen (C-d). — Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuồng, lại đào điếu lên (C-d).*

III. Nhũng chất có màu để nhuộm hay vẽ: *Thuốc vẽ. Thuốc xlä. Thuốc nhuộm.*

Thuốc xlä. Thuốc người ta xlä vào răng để cho đen.

IV. Chất nõn tán thành bột: *Thuốc súng. Thuốc pháo.*

V. Dùng thuốc độc mà giết hại người hay vật: *Thuốc người để lấy cùa.*

Thuộc

Thuộc. I. Do chữ thục 獸 nói tránh ra. 1. Quen, lâu, thạo: *Học thuộc bài. Đã thuộc đường. — 2. Chín: Giác đóng bằng da thuộc.*

VĂN-LIỆU. — *Ké kính cầu cũ thuộc lòng (K). — Ké quen, người thuộc cõi ngờ rằng ai (Nh-d-m). — Nằm xe kính sứ thuộc lòng (C-H).*

II. Dùng thuốc chẽ cho da chín: *Thuộc da.*

Thuộc 屬. I. Phụ vè, nhập vào, theo với: *Nhà nàng thuộc vè chủ nào? Thuộc quyền người trên sai khiến.*

Thuộc-dịa 地. Đất một nước thuộc vè nước khác chiếm lĩnh: *Các nước mạnh có nhiều thuốc-dịa. || Thuộc-hạ 下. Người ở dưới quyền: Quan phủ, quan huyện là thuốc-hạ của quan lính. || Thuộc-hạt 賦. Hạt nhỏ thuộc vè một hạt lớn kiêm-quản: Ngày xưa tỉnh Hưng-hóa và Tuyên-quang là thuốc-hạt lính Sơn-tây. || Thuộc-viên 员. Viên chức nhỏ thuộc dưới quyền một quan lớn: Thuộc-viên trong bộ.*

II. Bà con trong họ: *Tộc-thuộc. Thân-thuộc. Gia-thuộc. Quyền-thuộc.*

Thuội

Thuội. Nhại tiếng của kẻ khác: *Nói thuội.*

Thuôn

Thuôn. Nấu thịt với răm, hành thành món canh : *Thịt bò thuôn. Thuôn chín.*

VĂN-LIỆU. — *Vứt lồng con diệc cho lao, Hành răm nước nấm bỏ vào mà thuôn* (C-d).

Thuôn. Hình dài, một đầu to một đầu nhỏ dần đi : *Chiếc đầu thuôn đầu.*

Thuôn-thuôn. Hơi thuôn : *Cán cẩn thuôn-thuôn.*

Thuôn

Thuôn. I. Đò bằng gỗ hay bằng sắt, đầu nhọn, dùng đâm xiên vào vật gì mà xem cho biết : *Người buôn gạo dùng cái thuôn đâm thuôn bao gạo.*

II. Thọc cái thuôn vào vật gì để xem cho biết.

Thuôn

Thuôn. 1. Bỏ vào, nhét vào : *Thuôn vào đây. — 2. Lấy cắp vật gì của người khác mà trao lén cho kẻ đồng đảng : *Thẳng ăn-cắp thuôn đồ ăn-cắp cho đồng黨.**

Thuòng

Thuòng. Xua đuổi : *Thuòng đuổi.*

Thuòng

Thuòng-luồng. Giống quái-vật ở nước lình như con rắn, hay hại người.

VĂN-LIỆU. — *Thuòng-luồng ở cạn* (T-ng).

Thuòng

Thuòng. Thủ đòn dùng, lưỡi bằng sắt, dùng đâm lỗ, đao hổ : *Ngay như cán thuòng.*

Thuờ

Thuờ. Lúc, khi : *Thuờ xưa. Thuờ trước.*

Thuờ nay. Từ xưa đến nay : *Làng ấy thuờ nay vẫn là một làng giàu.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn theo thuờ, ở theo thi* (T-ng). — *Biết nhau từ thuờ buôn thừng, Trăm chắt, nghìn nối xin dừng quên nhau* (C-d). — *Chơi trảng từ thuờ trảng tròn, Chơi hoa từ thuờ hoa còn trên cây* (C-d). — *Dạy con từ thuờ còn thơ, Dạy vợ từ thuờ vu-vơ mới về* (C-d).

Thùp

Thùp. Ngôi tháp xuống : *Thùp ngồi vài gật trước mồ bước ra* (K).

Thùp-thùp. Thường nói là « thùm-thùp ». Tiếng đầm luộn : *Đầm thùp-thùp.*

Thút

Thút-nút. Lối buộc thành nút : *Buộc thút-nút khố cũ.*

Thút-thít. Bộ khóc ấm-irc không thành tiếng : *Khóc thút-thít.*

Thút

Thút. Rụt lại : *Thút cổ. Thút đầu.*

Thút. Dùng ống làm cho nước phun ra : *Thút nước chữa cháy. Ống thút.*

Thúy

Thúy 翠. 1. Xanh biếc : *Màu thúy. — 2. Giống chim sả, cánh có màu biếc : Cánh thúy.*

Thúy-hoàn ○ 鶯. Tiếng gọi con ô gái.

Thúy 遂. Sâu (không dùng một mình) : *Thdm-thúy.*

Thúy-kiều 翠翹. Tên một người con gái đứng làm chủ trong quyền truyện bằng văn lục bát của ông Nguyễn-Du.

Thùy

Thùy 湖. Ven, cõi (không dùng một mình) : *Biển-thùy. Tây-thùy.*

Thùy 垂. Rủ xuống (không dùng một mình) : *Thùy-nug. Thùy-lé.*

Thùy-lé ○ 淚. Dỗ nước mắt : *Trong tình-cảnh ấy ai cũng phải thùy-lé. || Thùy-nug* ○ 泣. Tới lúc nguy sắp chết : *Bệnh đã thùy-nug.*

Thùy

Thùy 水. Nước : *Thùy-triều. Thùy-tai.*

Thùy-binh ○ 兵. Linh thủy : *Luyện tập thùy-binh. || Thùy - đạo* ○ 道. Đường đi sông, đi bờ : *Thuận dòng thùy - đạo tới miền Nghi - trung (Nh - d - m). || Thùy - đậu* ○ 痘. Thủ bệnh nổi nốt như nốt đậu, mồng-mọng có nước : *Mọc thùy - đậu khắp mình. || Thùy - lạo* ○ 潰. Nước lụt : *Mây nấm thùy-lạo. || Thùy-lộ* ○ 路. Cũng nghĩa như « thùy - đạo ». || **Thùy-lộ** ○ 雷. Thủ tặc-dan rất lớn đắt ngầm dưới nước, đè tàu chiến của bên địch đi qua chạm phải thi nô : *Đặt thùy lộ ở cửa bờ trong lúc chiến-tranh. || Thùy - lợi* ○ 利. Lợi dùng nước để bón rưới ruộng đất : *Chỉnh-dốn các việc thùy - lợi. || Thùy - mạc* ○ 露. Lối vẽ chỉ dùng mực, không dùng màu khác : *Bức tranh thùy-mạc. || Thùy - ngân* ○ 銀. Thường nói tắt là « thùy ». Thủ kim-loại ở vào nhiệt-dộ thường thi lồng : *Dùng thùy - ngân làm ống hàn-thủ-biêu. || Thùy - phi - cơ* ○ 飛機. Máy bay đâm xuống nước. || **Thùy - phủ** ○ 覆. Nơi thùy-thần ở. || **Thùy - quân** ○ 軍. Cũng nghĩa như « thùy - binh ». || **Thùy - sản** ○ 產. Những vật-sản ở dưới nước : *Trong mấy con sông ấy thùy - sản rất nhiều. || Thùy - sứ* ○ 級. Cũng nghĩa như « thùy - binh ». || **Thùy - tai** ○ 賦. Nạn nước lụt : *Dân bị thùy - tai mất cả mùa-màng. || Thùy - tinh* ○ 星. Ngôi sao thuộc về nhật-hệ, nhỏ hơn cả và gần mặt-trời. || **Thùy - tề** ○ 魔. Chỗ sâu ở dưới nước, nơi thùy-thần ở. || **Thùy - tiên** ○ 仙. Giống cầy thuộc loài hánchez, có hoa nở về mùa rét : *Gợt thùy - tiên. || Thùy - tinh* ○ 靈. 1. Thủ đá trong suốt thường dùng đẽ làm kính đeo mắt và những đồ chơi quí. — 2. Chất trong và

dòn, người ta nấu bằng cát : *Cốc thủy-tinh*. || *Thủy-tộc* ○ 族. Các loài sống ở dưới nước : *Loài thủy-tộc*. || *Thủy-thần* ○ 神. Thần ở dưới nước. || *Thủy-tùng* ○ 松. Loài thông. || *Thủy-thổ* ○ 土. Thế nước, sức nước : *Thủy-thể dương lén mạnh*. || *Thủy-thồ* ○ 土. Đất nước : *Nơi thủy-thồ lanh*. *Bất-phục thủy-thồ*. || *Thủy-thủ* ○ 手. Những người phục-dịch dưới tàu, dưới thuyền : *Những tay thủy-thủ lanh* nghè. || *Thủy-triều* ○ 潮. Nước biển lên xuông hằng ngày tinh theo mặt trăng. || *Thủy-xa* ○ 車. Giang đè lấy nước ở dưới thấp lên ruộng : *Dùng thủy-xa tát nước*.

VĂN-LIỆU. — Cầu: *thệ-thủy ngồi trơ cõi-đò* (C-O). — Thà cho ngọt nước *thủy-triều chảg xuối*.

Thủy 始. Cũng đọc là « thi ». Trước, đầu, mới bắt đầu : *Ấn-ở có thủy, có chung*.

Thủy-chung ○ 桃. Trước, sau. Nói người ăn-ở hẳn-hoi, trước sau, sau vậy : *Một lời vang lác đá vàng thủy-chung* (K). || *Thủy-tử* ○ 祖. Ông bà đầu tiên : *Thủy-tử họ Nguyễn*.

VĂN-LIỆU. — *Thủy-chung như nhặt* (T-ng).

Thuy

Thuy 誓. Tên vua ban cho những người có chức tước sau khi chết.

Thuy 睡. Ngủ (không dùng một mình).

Thuy-ma ○ 魔. Con ma ngủ. || **Thuy-sư** ○ 师. Con sư tử ngủ.

Thuy-diền (Suède) 瑞典. Một nước ở về phía bắc Âu-châu.

Thuy-sĩ (Suisse) 瑞士. Một nước ở trung-bộ châu Âu.

Thuyen

Thuyen 垢. Bột, đờ, nói về lật-bệnh : *Bệnh đã thuyen*.

Thuyen-giam ○ 僻. Đờ, bột : *Bệnh-thể mới thuyen-giam* được dầm phèn.

Thuyen 鎏. Nói về quan-lại dời đổi chỗ này ra chỗ khác, vẫn giữ nguyên phầm trật cũ : *Quan án ở lín ngoài thuyen về làm lang-trung trong bộ*.

Thuyen-chuyen ○ 轉. Nói về quan-lại dời bỏ di chỗ khác : *Thuyen-chuyen quan-lai*.

Thuyen 詮. (Tiếng triết-học). Sự hiểu-biết rành mạch ở trong trí minh mà có thể giảng-giải rành-rọt cho người ta nghe ra được : *Hiểu đến cái chân-thuyen của đạo lý*.

Thuyen-giai ○ 解. Hiểu rành rõ mà giải ra minh-bạch được : *Thuyen-giai kinh-sách*.

Thuyen

Thuyen 船. Đò dùng để chở trên mặt nước : *Thuyen chở khách. Thuyen đánh cá*.

Thuyen-chù ○ 主. Chủ thuyền, chủ tàu. || **Thuyen-cước** ○ 脚. Tiền cước tàu hay thuyền. || **Thuyen-xưởng** ○ 廠. Chỗ đóng tàu, đóng thuyền.

VĂN-LIỆU. — *Thuyen đua, lái cũng đua* (T-ng). — *Thuyen mạnh về lái. Gái mạnh về chồng* (T-ng). — *Thuyen theo lái, Gái theo chồng* (T-ng). — Một ngày dìng mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài (C-d). — *Thuyen ngược ta khán gió nam, Thuyen xuôi ta khán mưa nguồn gió may* (C-d). — *Con quan đờ-dốc đờ-dài, Lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mũi* (C-d). — *Cùng người một hội một thuyền đấu xa* (K). — *Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai* (K).

Thuyet

Thuyet 說. I. Nói cho người ta nghe : *Thuyet minh. Thuyet-khach. Hoa cười, ngọc thuyet doan-trang* (K).

Thuyet-khach ○ 客. Người đi du-thuyet để vận động việc gì : *Có tài thuyet-khach*. || **Thuyet-ly** ○ 理. Đem cái lý mà nói cho người ta hiểu : *Bài văn thuyet-ly*. || **Thuyet-minh** ○ 明. Nói rành-rõ cho người ta hiểu : *Thuyet-minh công-chuyen cho mọi người đều rõ*. || **Thuyet-phap** ○ 法. (Tiếng nhà Phật). Giảng đạo-ly cho tín-fa nghe : *Nhà sư thuyet-phap*.

II. Ý-nghĩa minh đè-xưởng và tuyên-truyền để cho nhiều người biết mà theo : *Học-thuyet. Lý-thuyet. Thuyet duy-tan. Theo thuyet dan chub*.

Thur

Thur 書. Sách : *Thur-vien. Thur-kho*.

Thur-diem ○ 店. Hàng bán sách. || **Thur-hien** ○ 聲. Hiện xem sách : *Sánh vai về chốn thur-hien* (K). || **Thur-huong** ○ 香. Mùi thơm quyển sách. Nghĩa bóng : Nhà dòng-dỗi có học : *Nỗi dòng thur-huong*. || **Thur-phong** ○ 房. Phòng đọc sách : *Ngồi trong thur-phong*. || **Thur-quan** ○ 館. Cũng nghĩa như « thur-diem ». || **Thur-sinh** ○ 生. Người đi học : *Một kẻ thur-sinh*. || **Thur-song** ○ 窗. Cửa sổ phòng học : *Chàng Kim từ lại thur-song* (K). || **Thur-tich** ○ 籍. Sách-vở : *Góp nhặt thur-tich*. || **Thur-trai** ○ 齋. Nhà học : *Thong-dong nổi gót thur-trai càng về* (K). || **Thur-vien** ○ 電. Nhà chứa sách : *Mở thur-vien cho người ta vào xem sách*. || **Thur-xa** ○ 社. Hội cõ đồng người họp nhau để làm sách hay xem sách : *Mở một thur-xa*.

II. Viết : *Thur-ky. Thur-phap*.

Thur-ky ○ 記. Người giữ việc biên chép : *Gữ việc thur-ky*. || **Thur-lai** ○ 吏. Thường nói là « thur-lai ». Người giữ việc tờ-bời giấy-má ở các quan-nha : *Được bồ làm thur-lai*. || **Thur-phap** ○ 法. Phép viết chữ : *Chân, thảo, triện, lê, là* bốn *thur-phap*. || **Thur-phu** ○ 符. Thường nói tắt là « thur ». Nói về phép phù-thủy, dùng hương mà viết trông không, cho thành bùa để yểm-trấn ma quỷ hay sai khiến ám-binh : *Thur-phu sát quí cao tay thông-huyn*. || **Thur-thu** ○ 手. Người biên chép : *Dùng máu người thur-thu*.

III. Giấy tờ của người ta viết riêng cho nhau: *Gửi thư*.

Thư-kế ○ 爻. Tờ mua bán giao-ước với nhau: *Thư-kế phải làm cho cẩn-thận*. || **Thư-tử** ○ 詞. Thường nói là « thư-tử ». Nói chung về tờ bời gửi cho nhau: *Thư-tử đã lại*.

VĂN-LIỆU. — *Gia-dồng vào gửi thư nhà mới sang* (K). — *Chiêu-quán gửi nhạn thư phong chốn này* (Nh-đ-m).

IV. Tên một kinh nói về chính-trị đời thượng-cố bên Tàu: *Kinh Thư*.

Thư ○ 爻. Duỗi ra. Nghĩa bóng: Thành-thoi, rảnh-rỗi, không bức-bách, không bó-buộc: *Đó nay việc đã thư. Thư cho mòn nợ ít lâu*.

Thư-sướng ○ 暢. Thành-thoi, khoan-khoái: *Tinh-thần thư-sướng*. Thư-thái. Cũng nghĩa như « thư-sướng »: Trong mình thư-thái.

Thư ○ 雌. Con mái (không dùng một mình): *Thư-hùng*.

Thư-hùng ○ 雄. Trống và mái. Nghĩa bóng: Được thua, còn mất: *Quyết mội trận thư-hùng*.

Thư ○ 犹. Nhợt mọc ngầm, không dở, không có đầu: *Ưng thư. Âm-thư*.

Thư ○ 姐. Tiếng gọi người con gái còn trẻ (không dùng một mình): *Tiều-thư*.

Thú

Thú. Hạng, món: *Thú vải tốt. Mấy thú đồ ăn*.

Thú ○ 次. I. Tầng, bậc: *Thú-tự. Thú nhất. Thú nhì*.

Thú-de ○ 第. Thứ bậc: *Việc học phải tuân-lực theo thứ-de*. || **Thú-tự** ○ 序. Tầng bậc trên dưới: *Xếp dọn cho có thứ-lực. Kẻ trên người dưới, thứ-tự phải cho nghiêm*. || **Thú-vị** ○ 位. Ngôi bậc trên dưới: *Thú-vị trong làng. Thú-vị trong triều*.

VĂN-LIỆU. — *Thú nhất hay chữ, thú nhì dùn. — Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc. — Thứ nhất đau mắt, thứ nhì dứt răng. — Thứ nhất tốt mồi, thứ nhì ngồi dai. — Thứ nhất quen-công, thứ nhì không lừa (T-ng). — Thứ nhất vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn (C-d). — Thứ nhất thi tu tại-gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa (C-d). — Thứ nhất thi tội hàng hoa, Thứ nhì hàng mả, thứ ba hàng vàng (C-d)*.

II. — Bậc dưới, bậc kém: *Con thứ. Chi thứ*.

Thú-nam ○ 男. Con trai thứ. || **Thú-nữ** ○ 女. Con gái thứ. || **Thú-phi** ○ 妃. Vợ thứ nhà vua. || **Thú-phòng** ○ 房. Vợ thứ. || **Thú-tử** ○ 子. Con thứ. || **Thú-thất** ○ 室. Cũng nghĩa như « thư-phòng ».

III. Chỗ ở dọc đường: *Quan đi thứ. Quản thứ. Lữ-thú*.

Thú ○ 庶. Nhiều, đông (không dùng một mình): *Thú-dân*.

Thú-dân ○ 民. Dân chúng: *Làm vua phải nuối dạy thứ-dân*. || **Thú-mẫu** ○ 母. Tiếng người con vợ cả gọi các vợ lẽ của cha: *Phải kính trọng các thứ-mẫu*.

Thú ○ 惑. I. Bỏ qua cho, dung-chể cho: *Thú lỗi. Theta-thú*.

II. Một đức-tinh coi người cũng như mình: *Trung-thú. Nhấn-thú*.

Thú-sử ○ 刺史. Chức quan coi một quận của Tàu về đời cõ.

Thú

Thú. Bộ mèt nhạc uèle-oài: *Ngồi thư ra*.

Thú

Thú. Dùng cách mà ướm, mà xem có thật tài, thật tốt và có được hay không: *Thú tài. Làm thử. Mặc thử áo. Thủ máy*.

Thú-thách. Nói chung về sự thử.

VĂN-LIỆU. — *Vàng thì thử lửa, thử than, Chuồng kêu thử tiếng, người ngoan thử lời (C-d). — Cổ công sống mấy ngàn năm, Thủ xem thửa ruộng mấy trăm người cày (C-d). — Đốt than chọn đá thử vàng (K). — Làm gương cho khách hòng-quản thử soi (K). — Thủ xem con lợn xoay vẫn đến đâu (K)*.

Thú ○ 此. Ấy, thế (không dùng một mình): *Như thử. Bi-thú*.

Thú ○ 暑. Nắng: *Đại-thú. Tiều-thú. Cảm-thú*.

Thú ○ 皇. Con chuột: *Truyện Trinh-thú*.

Thú

Thú ○ 署. I. Dinh các quan: *Dinh-thú*.

II. Quyền lĩnh một chức quan: *Thú Tông-đốc*.

Thú ○ 署. Nhà to ở trại: *Biệt-thú*.

Thura

Thura. 1. Pán tiếng người khác gọi: *Kẻ gọi, người thura*. — 2. Bày tỏ với người trên hay người mình quý trọng: *Đi chơi về thura chuyện với thày*. — 3. Bày tỏ nỗi oan-ức tức-tối với quan hay với người trên: *Thura kiện. Đem việc đến thura làng*.

Thura ○ 倘. — **Thura** ○ 程. Trình bày sự tình của mình: *Thura gửi vài lời*. || **Thura** ○ 喫. Trình bày lời nói với người trên: *Dân nhà-quê hay thura kiện nhau*. || **Thura** ○ 托. Trình nói: *Biết thì thura-thốt, không biết dưa cột mà nghe (T-ng)*.

VĂN-LIỆU. — Một lời nói chưa kịp thura, Phút đầu trận gió cuộn cờ đến ngay (K). — *Thura rằng thanh-khi xưa nay, Mọi cùng nhau lúc ban ngày đã quê (K). — Ngồi tên cho chí lạy rồi sẽ thura (K). — Tâm lòng xin ngỏ, chui lời xin thura (Nh-đ-m)*.

Thura. Hở, trống, không khít, không mau, không đồng, không kín: *Nhà thura người. Phén đan thura. Lược thura. Thura mối hàng.*

Thura-dốt. Nói về người đàn bà đẻ đứa con trước, cách lâu rồi mới lại đẻ: *Người đàn bà này đẻ thura-dốt, đã lâu mới lại đẻ.* || **Thura-rêch.** Thura lâm: *Cái rồ thura rêch.* || **Thura-thốt.** Không thản-mật khăng-khit: *Dám xa-xôi mặt mà thura-thốt lòng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Nhặt che mưa, thura che gió.* — *Cây thura, thura thóc.* — *Mau sao thì mưa, thura sao thì nắng* (T-ng). — *Nhặt thura, gương rọi đầu cảnh* (K). — *Đầu cảnh quay nhặt, cuối trời nhặt thura* (K). — *Đày vườn cỏ mọc, lau thura* (K). — *Lau treo rèm nát, trúc già phen thura* (K).

Thura

Thúra. Xem « thô ».

Thura

Thura. Dư ra, không thiếu, không dùng đến nữa: *Thura ăn, thura mặc. Cơm thura, canh cặn. Nói thura. Thura chán, thura lè.*

Thura-thai. Nói chung về sự thura: *Ăn tiêu thura-hái.* || **Thura-ira.** Thura nhiều, thura quá: *Đồ ăn thura-ira.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm thura, canh cặn.* — *Thura giấu vế voi.* — *Gỏi thèm, nem thura.* — *Thura sống thiếu chết.* — *Già thura, dép thiếu.* — *Thura hơi mà làm việc ấy.* — *Không ai thura công di làm mướn.* — *Có mặt thì thura, vắng mặt thì thiếu* (T-ng). — *Thura người nhà, mới ra người ngoài* (T-ng). — *Gạo loan chắp mối ta thura mặc em* (K). — *Ong qua, bướm lai, đã thura xấu-xa* (K).

Thura 乘. I. Nhân có: *Thura co. Thura thế.*

Thura co ○ 機. Nhân được cơ-hội: *Thura co lén bước ra đi* (K). || **Thura-hư** ○ 盡. Nhân lúc người ta bỏ không, ít phòng-bị: *Thura hư mà đem quân đến đánh.* || **Thura-thắng** ○ 勝. Nhân lúc được: *Thura-thắng đánh tràn đi.* || **Thura-thế** ○ 势. Nhân được cái thế mạnh: *Thura-thế bắt-nạt người ta.*

II. Số nhân gấp lên: *Số nọ nhân với số kia, được bao nhiêu là số thura.*

Thura-trừ ○ 除. Đôi đằng này thì hụt đằng kia: *Cái lẽ thura-trừ của tao-hoa.*

III. Cười (ít dùng): *Thura xa. Thura mā.*

Thura 承. Vâng, chịu: *Thura mệnh, thura huệ.*

Thura-b ện ○ 紛. 1. Vâng lệnh trên mà làm: *Thura-biện công-vụ.* — 2. Chức coi việc trạm-dịch. || **Thura-hành** ○ 行. Vâng lệnh mà làm: *Những kẻ thura-hành công-vụ.* || **Thura-lượng** ○ 凉. Hồng mát: *Mượn điện trúc-viện thura lượng* (K). || **Thura-nhan** ○ 諺. Nói về người dưới được gặp mặt người trên: *Được thura-nhan ngoài lối làm hàn-hạnh lâm.* || **Thura-nhận** ○ 謂. Chịu nhận: *Thura-nhận hết cả các điều khoản.* || **Thura-phái** ○ 派. Chức lại làm

giấy tờ ở các nha-môn. || **Thura-phát-lại** ○ 發吏. Công chức chuyên việc chuyen-đạt mệnh-lệnh của tòa thi-hành các bản án. || **Thura-sai** ○ 差. Người, chịu sai-phái làm việc quan ở các làng: *Các thura-sai phải lo thu thuế.* || **Thura-tiếp** ○ 接. Tiếp-dai: *Thura-tiếp khách-khứa.* || **Thura-thụ** ○ 受. Nhận chịu: *Có lệnh quan về mà không thura-thụ.* || **Thura-trần** ○ 遜. Thường nói tắt là « trần ». Lớp vôi trát hay ván ghép ở dưới mái nhà hay dưới tầng gác để hứng bụi.

VĂN-LIỆU. — *Thura-ân một giấc canh là* (C-O). — *Gác thura-luong thức ngủ thu-phong* (C-O). — *Thura-co nàng mới bàn ra, nói vào* (K).

II. Nói: *Thura-kể. Thura-tự.*

Thura-kể ○ 講. Nói dỗi: *Thura-kể nghiệp nhà.* || **Thura-tự** ○ 講. Nói dòng tò-tiên mà giữ việc thờ-cúng: *Cháu thura-tự chủ.* || **Thura-trọng-tôn** ○ 重孫. Người cháu đích-tôn thura-tự ông bà thay cha chết rồi: *Thura-trọng-tôn đứng chử-lang.*

Thura 丞. Giúp. Thường dùng để gọi chức quan giúp việc một chức chính: *Phủ-thura. Tự-thura.*

Thura-tướng ○ 相. Quan thủ-tướng giúp vua trị nước.

Thura-thiên ○ 天. Tên một tỉnh ở xứ Trung-kỳ, chỗ kinh-dô vua đóng.

Thura-ura. Tình-cờ, bất-thình-linh: *Thura-ura mà gặp.*

Thura

Thura. Khu, đám: *Thura ruộng, thura đất.*

Thura. Bắt người ta làm đòn-dạc gì: *Thura bộ bàn ghế.*

Thura. Tiếng trợ-tử để chỉ cái gì thuộc về của ai, hay là để thay vì người hay việc nói ở trên: *Thura công-dirc ấy ai bằng* (K).

Thúc

Thúc. 1. Không ngủ: *Thúc cả đêm.* — 2. Thời ngủ: *Thắng bé đã thúc dậy.*

Thúc-giác. Nói đang giấc ngủ mà thỉnh-linh tĩnh dậy: *Ngủ cứ thúc-giác luân.* || **Thúc-nhắc.** Nói về đêm không ngủ để canh phòng gìn-giữ: *Thúc-nhắc cả đêm để coi nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Thúc khuya dậy sớm.* — *Thúc lâu mới biết đêm dài* (T-ng). — *Đúa hải-đường thúc ngủ xuân-tiều* (C-O). — *Thúc cười nước mắt, ngủ hồn chiêm-bao* (Nh-đ-m).

Thúc. Thủ, món: *Thúc ăn. Thúc măc.*

Thúc-thúc. Nhiều thủ, nhiều món: *Thì-trần thúc thúc săn bầy* (K).

VĂN-LIỆU. — *Hoa đèn cảng tổ thúc hồng* (K). — *Buồng riêng thúc thúc phô bầy* (H-T). — *Khói cam-toàn mù-mít thúc mây* (Ch-Ph).

Thúc 式. Kiểu cách, lè-lối (Không dùng một mình) **Thúc-thúc.** *Cách-thúc. Hợp-thúc.*

Thực 識. I. Biết: *Thực-thời.*

Thực-giả ○ 者. Người có kiến-thức: *Sợ kẽ thực-giả ché cười.* || **Thực-thời** ○ 時. Biết thời-thế: *Người hào-kiệt thực-thời.*

II. Sự biết tinh-thiêng sáng-suốt ở trong trí-não người ta: *Học-thực. Tri-thực. Thần-thực. Phái học duy-thực.*

Thực**Thực 食.** Ăn: *Âm-thực.*

Thực-dơn ○ 單. Giấy kê các món ăn trong bữa tiệc: *Ké thực đơn* || **Thực-khách** ○ 客. Người khách được chủ nhà quý-trọng mời ở ăn: *Những nhà hảo-hiệp bên Tàu thường chứa nhiều thực-khách.* || **Thực-phẩm** ○ 食品. Các món đồ ăn: *Bữa tiệc có nhiều thực-phẩm.* || **Thực-quản** ○ 管. Ông ở dưới họng truyền đồ ăn từ mõm xuống dạ dày. || **Thực-vật** ○ 物. Các thứ dùng để ăn: *Thực-vật dắt-dỗ.*

VĂN-LIỆU. — Có thực mới vực được đạo (T-ng). *Du-thủ, du-thực. Âm-thực thất thường* (T-ng).

Thực 𩔗. Cũng nói là «thật». Không dối, đúng với sự có hồn: *Nói thực. Thực bụng. Chuyên thực. Lâm thực.*

Thực-dụng ○ 用. Dùng ra được thực, không hư-phiếm: *Học có thực-dụng.* || **Thực-bành** ○ 𩔗. Làm thành ra việc thực: *Thực-bành cái chí-nugyen của mình.* || **Thực-hiện** ○ 現. Hiện ra sự thực: *Cái nguyên-vọng đã thực-hiện ra.* || **Thực-học** ○ 學. Cái học thiết-thực: *Chăm về thực-học, không chuộng hư-văn.* || **Thực-lực** ○ 力. Bản sít biên chép những sự thực của riêng từng đời: *Lê-triều thực-lực.* || **Thực-lực** ○ 力. Sắc có thực: *Có thực-lực làm việc.* || **Thực-nghiệm** ○ 驗. Xét và thử để biết rõ cái thực: *Cái học thực-nghiệm.* || **Thực-nghiệp** ○ 業. Nghề nghiệp thiết-thực có ích về sự sống của đời người: *Mở-mang thực-nghiệp để làm giàu cho nước.* || **Thực-sự** ○ 事. Việc có thực: *Những việc ấy đều là thực-sự cả, không phải chuyện bịa-dặt.* || **Thực-tay**. Nói người làm việc đã quen lâm, đã thạo lâm, không sai tí gì: *Bốc thuốc thực-tay, không phải cần mà đúng.* || **Thực-tế** ○ 𩔗. Nói về những cái có hiện ra sự thực: *Trong thực-tế, không chuyên về tư-tưởng.* || **Thực-tiễn** ○ 跳. Dám lên sự thực. Nghĩa bóng: *Làm thực: Học điều gì phải thực-tiễn điều ấy.* || **Thực-tình** ○ 情. Tình thực: *Bày tỏ thực-tình.* || **Thực-thà**. Chân thực, không giả dối: *Tinh nết thực-thà.*

VĂN-LIỆU. — *Thực-thà là cha quỉ-quái* (T-ng). — *Thực-thà cũng thè lát trâu*, Yêu nhau cũng thè nàng dâu, mẹ chồng (ph-ng). — *Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề* (K). — *Vương-sư dỗ dùi túng thực lục* (K).

Thực 植. Trồng (Không dùng một mình): *Thực-vật*
Thực-vật ○ 物. Loài cây-cối.

Thực 種. Sinh-sản (Không dùng một mình): *Thực-dân.*

Thực-dân ○ 民. Nói các nước lớn đi lấy thuộc-địa rồi di-dân nước mình sang sinh-lợi: *Chinh-sách thực-dân. Những đất thực-dân.* || **Thực-hóa** ○ 貨. Làm cho ra nhiều của: *Người có tài thực-hóa.*

Thưng

Thưng. Đo chũ thăng 𩔗 đọc tranh ra. Đò dong lường, phần mười cái đầu.

VĂN-LIỆU. — *Lường thưng, tráo đầu.* — *Hai thưng vào một đầu.* — *Gạo dỗ bắc chằng đầy thưng.* — *Kẻ đầy thưng khinh kẻ lưng bát* (T-ng). — *Không ngoan chằng lợ thực-thà, Lường thưng, tráo đầu, chằng qua dong đầy* (c-d). — *Một tiền gạo chín mười thưng, Mẹ con nhìn dối vì chưng không tiền* (C-d).

Thưng-thưng. Lên nhẹ-nhé: *Đỡ thưng-thưng.*

Thừng

Thừng. Dây to đánh bằng tre, bằng day hay gai, dùng đẽ buộc.

VĂN-LIỆU. — *Lòn thừng, lòn chão.* — *Mua thừng thắt cõ* (T-ng). — *Biết nhau từ thuở buôn thừng, Trăm chõp, nghìn nỗi xin đừng quên nhau* (C-d). — *Ở đời chằng biết sợ ai. Sự người say rượu nói dài như thừng* (C-d).

Thừng

Thừng. Thủ cá bè giống như cá mối.

Thước

Thước. Đò dùng để đo chiều dài, gồm có 10 tắc.

Thước bàng. Tức là tay thước. || **Thước kè**. Thước bốn mặt đều nhau, dùng đẽ kè dòng trên mặt giấy. || **Thước đồng**. Thước bàng đồng của nhà vua ban đẽ làm kích cho dân. || **Thước khối**. Khối sáu mặt, mỗi mặt đúug một thước vuông. || **Thước may**. Thước thợ may dùng đẽ đo áo, dài bằng 27 dòng tiền kẽm hiệu Gia-long, hiện Minh-mệnh, xếp nối dài với nhau. || **Thước nách**. Xem «thước thợ». || **Thước thợ**. Thủ thước có bè ngang và bè đọc lập thành góc vuông đẽ đo góc cho thẳng. || **Thước vuông**. Mặt vuông bốn bờ, mỗi bờ đúug một thước.

VĂN-LIỆU. — *Vai năm tắc rộng, thân mươi thước cao* (K). — *Người nách thước, kẽ tay dao* (K). — *Cỗ cao hơn thước, liều gầy vài phân* (K).

Thước 𩔗. Chim khách: *Ngoài rèm thước chảng mách tin* (Ch. Ph).

Thượn

Thượn 𩔗. Thủ cây thuốc loài cỏ, rẻ dùng làm thuốc: *Bach-thượn. Xích-thượn.*

Thượn-dược 药. Thủ cây nhỏ, có hoa dẹp, màu đỏ: *Mùa hoa thượn-dược.*

Thườn

Thườn-thượn. Xem «thượn-thượn».

Thương

Thương. Yêu: *Mẹ thương con. Vợ thương chồng.*
Người con gái dễ thương. *Nhìn* biển Nau

Thương 傷. I. Đau đớn xót xa: *Thương kẽ nghèo khó. Thương thân. Thương-lâm.* — *tổn hại, lỗ ván*

Thương-cảm 感. Cảm nghĩa như «cảm-thương». || *Thương-hại.* Nói chung về sự thương-xót: *Thương-hại cho thằng bé, mới lọt lòng mà đã mồ-côi.* || *Thương ôi!* Tiếng than: *Thương ôi! tài-sắc bắc này* (K). || *Thương-tâm 心.* Đau lòng: *Mỗi thương-tâm.* || *Thương-tiếc.* Thương và tiếc: *Thương tiếc bạn hiền.* || *Thương-tinh.* Xót xa tình cảnh: *Thương tình con trẻ thơ ngây, Gặp con và gió, tai bay bất kỳ* (K).

VĂN-LIỆU. — *Thương di gọi, nhớ di tìm. — Thương con cho roi, cho vọt, Ghét con cho ngọt, cho bùi (T-ng).* — *Thương người như thế thương thân, Thương di thương lại như lần trôn quang (C-d).* — *Thương sao cho vẹn thì thương.*

II. Hại (không dùng một mình): *Uống rượu nhiều thì thương can. Không nên gây lộn nhau cho thương hóa-khi.*

Thương-hàn 滯. Thủ bệnh bị khí lạnh phạm vào người mà phát sốt dữ: *Mắc bệnh thương-hàn.* || *Thương-tồn 損.* Tồn-hại: *Thương-lòn tinh-thần.*

III. Bị dấu vết bởi gươm, dao, tên, đạn hay vật gì phạm vào thân-thề: *Đi đánh giặc bị thương. Ngã bị thương.*

Thương-tích 迹. Dấn, vết thương: *Bị đánh có thương-tích.*

Thương 商. I. Buôn bán: *Thương-mại.*

Thương-bạc 船. 1. Tàu buôn. — 2. Một chức quan về đời Tự-đức đặt ra để giao-thiệp với các nước ngoài: *Thương-bạc đại-làn.* || **Thương-cảng 港.** Bến có tàu bè ghé vào buôn-bán: *Hải-phòng là một thương-cảng lớn ở xứ Bắc-kỳ.* || **Thương-cục 局.** Sở buôn to. || **Thương-chiến 戰.** Cuộc tranh-danh nhau về việc buôn-bán: *Cuộc thương-chiến kịch-liệt.* || **Thương-chính 政.** Công-sở chuyên coi về các thủ thuế ngoại-ngạch. || **Thương-diệm 店.** Cửa hàng buôn: *Mở một thương-diệm.* || **Thương-doàn 團.** Đoàn-thề liên hợp các nhà buôn. || **Thương-giới 界.** Nói chung về những nhà buôn: *Thương-giới đã thấy khói-sắc.* || **Thương-hội 會.** Hội buôn: *Lập thương-hội.* || **Thương-mại 貿.** Buôn bán: *Việc thương-mại thịnh-đạt.* || **Thương-nghiệp 業.** Nghề buôn-bán: *Mở mang thương-nghiệp.* || **Thương-thuyền 船.** Tàu buôn: *Muốn buôn-bán ra ngoài, trong nước cần phải có nhiều thương-thuyền.* || **Thương-trúc 約.** Điều-ước của nước này ký với nước khác về việc buôn-bán.

VĂN-LIỆU. — *Phi thương bắt phứ.*

II. Bàn-bạc (không dùng một mình): *Thương-nghi. Thương-thuyết.*

Thương-lượng 量. Bàn-bạc tinh-toán: *Thương-lượng công việc.* || **Thương-nghi 議.** Cùng nhau bàn-bạc: *Các quan trong bộ thương-nghi với nhau.* || **Thương-sự 事.** Việc tranh-tụng về thương-mại. || **Thương-thuyết 說.** Nói về ông quan này đem việc đến bàn với ông quan khác: *Ông Thương sang thương-thuyết với ông Sứ về việc thuế.*

III. Một âm trong năm âm: *Cung, thương.*

VĂN-LIỆU. — *Cung, thương làu bậc ngũ âm (K).* — *Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương (K).*

Thương 商. Một triều-đại vua bên Tàu về đời Tam-代-dai. *Ha, Thương, Châu*

Thương 倉. Kho (không dùng một mình): *Thương-khổ. Nghĩa-thương.*

Thương-khổ 庫. Kho tàng của nhà vua: *Thương-khổ không-hư.* || **Thương-lâm 墓.** Kho dùn: *Thóc gạo chưa đầy thương-lâm.*

Thương 蒼. Sắc xanh (không dùng một mình): *Thương-thiên.*

Thương-thiên 天. Trời xanh: *Thương-thiên khéo bày cảnh trên người.* || **Thương-sinh 生.** Dân đầu đen: *Thương-sinh đồ-thân.*

Thương 滄. Làn nước mênh-mông (không dùng một mình): *Tang-thương.*

Thương-hải 海. Bè cá: *Cuộc đời thương-hải, tang-diễn.*

Thương 鎮. Ngọn giáo: *Trường-thương. Đao-thương.*

Thương kiếm 剣. Giáo, gươm. Nói chung về các đồ binh: *Người ấy là một tay thương-kiếm.*

Thương-truật 蒼 兮. Tên một vị thuốc bắc.

Thường

Thường 賞. Do chữ thường 賞 đọc tránh ra. Ban cho, tặng cho vật gì để tỏ ý khuyến-khích: *Thường tiền. Phàn thường.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn thường, ăn thách. — Mười quan tiền công không bằng một đồng tiền thường (T-ng).*

Thường

Thường 常. 1. Luôn-luôn, nồng: *Thường vẫn đi học.* — 2. Không biến, không đổi, cứ thế mãi: *Lê thường. Ngày thường.* — 3. Không có gì khác, không có gì lạ: *Người thường. Việc thường. Coi thường.*

Thường-lệ 例. Lệ có luôn không thay đổi: *Thường-lệ sáng dày phải đi làm việc.* || **Thường-nhật 日.** Ngày thường: *Thường-nhật không hay uống rượu.* || **Thường-phục 服.** Đò mặc thường: *Ở nhà mặc thường-phục.* || **Thường-tình 情.** Tình thông-thường của người ta: *Ghen thường*

thì cũng người ta thường tình (K). || **Thường-thức** ○ 識. Sự biết thông-thường: Học cho biết những cái thường-thức. || **Thường-thường** ○ 常. Luôn-luôn: Thường-thường đến thăm bạn. || **Thường-triều** ○ 朝. Buổi chiều thường ở trong triều: Thường-triều thì các quan được mặc áo chẽn. || **Thường-trực** ○ 直. Trực luôn không được thiếu: Hội-viên thường-trực.

VĂN-LIỆU. — Nắng mưa thì tốt lúa đường, Nắng đi, nắng lại, xem thường, xem khinh (C-d). — *Thần này còn dám coi ai làm thường (K).* — Sao cho thoát khỏi nő-nhi thường-linh (K). — Gác tình nő-nữ xem thường như không (N. Đ. M.). — Vẽ chỉ ăn uống sự thường, Cũng còn tiền-dịnh khá thường lợ là (C-O). — Có khi biến, có khi thường, Có quyền nào phải một đường chấp kinh.

Thường 常. Ném. (Không dùng một mình): Tiên-thường.

Thường-tân ○ 新. Cúng cõm mới: Lễ thường-tân.

Thường 常. Đèn: Bồi thường. Sát nhân thường mạng.

Thường

Thường 賞. I. Thường: Thường tiền. Thường công, phạt tội.

Thường-phạt ○ 罚. Thường với phạt: Thường phạt không công.

VĂN-LIỆU. — Thường thiện, phạt ác (T-ng). Tiệc bày thường-tướng, khen binh (K). — Một tay thường phạt hai bờ công-minh (Nh-d-m).

II. Ngâm chơi: Thường hoa. Thường nguyệt. Thường xuân.

Thường-ngoạn ○ 觀. Ngâm-nghia lấy làm thích: Thường ngoạn vườn cảnh. || **Thường-tâm** ○ 心. Thích ý, thích bụng: Cảnh đẹp thường tâm. || **Thường-thức** ○ 識. Xem mà biết cái hay cái đẹp: Thường-thức câu văn hay. Thường-thức bài thơ.

VĂN-LIỆU. — Sắn hiên ngoạn-nguyệt, Sắn vườn thường hoa (Nh-d-m).

Thường

Thường 上. I. Trên: Thường-dâng. Thường-hạng.

Thường-biểu ○ 表. Cái vò ở phần trên cây que: Quế thường-biểu không tốt bằng que ha-căn. || **Thường-cô** ○ 古. Đời thái-cô: Người đời thường-cô thuần-phác. || **Thường-du** ○ 游. Miền ngược: Thường-du xứ Bắc-kỳ. || **Thường-dụ** ○ 諭. Lời dụ của bờ trên, tức là của vua: Vâng lời thường-dụ. || **Thường-dâng** ○ 等. Bậc trên: Thường-dâng phúc-thần. Thường-dâng diền. || **Thường-dế** ○ 帝. Ông trời: Thường-dế giáng-phúc cho muôn dân. || **Thường-giới** ○ 界. Cõi trời: Chư tiên ở thường-giới. || **Thường-hạ** ○ 下. Trên dưới: Bất phân thường-hạ. Nghĩa bóng: Hơn kém: Một tạ gạo thường hạ độ 6 đồng. || **Thường-hạng** ○ 項. Hạng trên: Thủ hàng thường-hạng. || **Thường-hoàng** ○ 皇. Tôn-hiệu gọi ông thân-sinh ra vua hãy còn sống. || **Thường huyền** ○ 話. Ngày mồng 8, mồng 9 lúc trăng chưa

tròn || **Thường-khách** ○ 客. Khách quý: Tôn làm thường-khách. || **Thường-lưu** ○ 流. Dòng trên con sông: Thường lưu sông Hồng-hà. Nghĩa bóng: Bậc người có phầm-cách hơn người thường: Hàng thường-lưu trong xã-hội. || **Thường-nghiên** ○ 元. Tết rằm tháng giêng trong âm-lịch. || **Thường-nghi-viện** ○ 議院. Nghị-viện đối lập với hạ-nghi-viện, do những người có đặc-quyền cử lên. || **Thường-phẩm** ○ 品. Hạng tốt, thứ tốt: Chè thường-phẩm. || **Thường-quan** ○ 官. Quan trên: Vâng lệnh thường-quan. || **Thường-quốc** ○ 國. Tiếng gọi tên nước lớn. || **Thường-sách** ○ 策. Mưu-chước hay hơn cả: Giải hòa là thường-sách. || **Thường-số**. Số uớc-lượng cao đến cùng: Thường-số đến ba trăm bạc là cùng. || **Thường-tầng** ○ 層. Tầng trên: Thường tầng nhà. Thường tầng không-khí. || **Thường-ti** ○ 臣. Người giữ chức quyền trên: Bầm lén thường-ti. || **Thường-tuần** ○旬. Tuần mười ngày, về đầu tháng: Thường-tuần tháng sau. || **Thường-tướng** ○ 將. Chức cao nhất trong hàng quan võ. || **Thường-thầm** ○ 密. Tòa án cao-cấp xử lại những việc ở các tòa dưới chống lên: Tòa thường thầm nam-án. || **Thường-thọ** ○ 智. Thọ tới bậc trên: Ăn mừng thường-thọ. || **Thường-trí** ○ 智. Bậc tri-tuệ cao nhất: Chỉ có bậc thường-trí với bậc hạ-ngu không bao giờ thay đổi. || **Thường-nyễn** ○ 蔚. Vườn hoa nhà vua: Xem hoa thường-uyễn.

VĂN-LIỆU. — Thường-hà bằng đẳng. — Thường hành, hạ hiệu. — Thường thực, hạ hư. — Thường thồ, hạ tả. — Thường bất chính, hạ tác loạn. — Thường đẳng sợ bất đẳng. — Thường cẳng tay, hạ cẳng chân (T-ng).

II. Lên: Thường lô, Thường mã. — 2. Dâng lên: Thường hương, Thường só.

Thường-biểu ○ 表. Dâng tờ biểu lên vua. || **Thường-diễn** ○ 表. Lễ tế Thần-nông khi đã cấy xong: Làm lễ thường-diễn. || **Thường-hương** ○ 香. Dâng hương lên khi tế: Cắt người thường-hương. || **Thường-lộ** ○ 路. Lên đường: Thường-lộ bình-an. || **Thường-luong** ○ 糧. Cắt nóc nhà: Chọn ngày thường-luong. || ○ 馬. Lên ngựa bắt đầu đi xa: Thường-mã bôi. || **Thường-số** ○ 疏. Dâng tờ sớ lên vua: Thường-số xin về hưu.

Thường 尚. Chuộng. (Không dùng một mình): Tục-thường. Cao-thường. Thời-thường.

Thường-thu ○ 書. Chức quan đứng đầu một bộ: Hình-bộ thường-thu, Lại-bộ thường-thu. || **Tùng-võ** ○ 武. Chuộng võ-dũng: Tục dân thường-võ.

Thúrot

Thúrot-tha. Trò bộ dài lê-thê: Quần áo thúrot-tha.

VĂN-LIỆU. — Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thúrot-tha (K). — Dưới dào đường có bóng người thúrot-tha (K). — Vũ-y thấp-thoảng, nghè-thường thúrot-tha (B. C.)

Thúrot

Thúrot. Trò bộ thẳng dờ ra: Dài thúrot. Nằm thúrot.

Thúrot-thúrot. Thường nói là «thúrot-thúrot». Trò bộ dài: Đầu dài thúrot-thúrot.